

HUỲNH PHAN ANH

Mấy Ý Nghĩ Nhân Một Số Báo Kỷ Niệm

(Nguồn: Tạp chí Văn số 193 ngày 1-1-1972 kỷ niệm Đệ bát chu niên)

8 năm. 193 số báo. Một tờ tạp chí. Bao nhiêu đó đủ nói lên một hình ảnh đáng khích lệ trong sinh hoạt văn học nghệ thuật tại đây. Sự hiện diện đều đặn và bền bỉ của một tạp chí thuần túy về văn học nghệ thuật như tạp chí Văn không chỉ thể hiện một cố gắng mà còn là một quyết tâm luôn luôn muốn vượt qua và khắc phục. Và tôi nghĩ ngày nay sau một đoạn đường khá dài bỏ lại sau lưng, tạp chí Văn không chỉ khẳng định một sự có mặt và góp mặt suông: nó đã tạo được một uy tín đối với người đọc cũng như người viết. Nó gây được một truyền thống. Truyền thống có thể đúng hay sai và người ta có thể chấp nhận hay phủ nhận nó, nhưng nó không thể vắng mặt trong một tờ tạp chí, một cơ quan mệnh danh là văn học nghệ thuật. Dĩ nhiên người ta không thể tạo được một truyền thống với một, hai số báo, cũng như truyền thống không là một cái gì đã đứng lại, đã trở nên ù lì bất động trong niềm an phận, tự hào. Vấn đề là luôn luôn làm mới truyền thống và vượt qua chính mình.

Truyền thống của tạp chí Văn? Nếu tôi không lầm thì đó chính là nỗ lực phản ánh và dung hòa, soi sáng và khám phá (khám phá cái mới cũng như khám phá cái cũ), tức là nỗ lực để trở thành một diễn đàn văn học nghệ thuật trong ý nghĩa đầy đủ nhất của nó. Đó cũng là nỗ lực thể hiện ngay từ những số đầu tiên của tờ tạp chí. Trong suốt tám

năm tạp chí Văn đã là vùng đất tốt lành đón nhận mọi khuynh hướng cũng như mọi hình thức thí nghiệm. Ở đó một bài thơ Đường luật đạo mạo cổ kính có thể nằm bên một bài thơ tự do. Một tác giả cổ kính Việt Nam có thể gặp gỡ một tài năng hiện đại nhất của nước người. Sự hăng say của một cây viết trẻ có thể chuyện trò thân mật với sự mệt mỏi của một người viết già. Bởi vì trên bình diện văn nghệ, người ta vẫn có thể gặp gỡ nhau, chấp thuận nhau ngay trong những xung đột, những mâu thuẫn, những chia lìa. Có thể nói từ tám năm nay, tạp chí Văn đã dung hòa và kết hợp một cách tốt đẹp mọi khuynh hướng và hình thái văn chương. Nó đứng ngoài mọi cuộc tranh luận. Nó thoát ra khỏi mọi xung đột về chủ nghĩa, trường phái, phe nhóm. Đường như đó cũng là lý do đưa tới một số luận điệu chỉ trích hay đả kích đôi khi tới độ gay gắt. Đối với một số người không phải là ít, tạp chí Văn dường như thiếu hẳn một lập trường hay một đường lối văn nghệ nhất định. Nó thiếu hẳn một sự chọn lựa dứt khoát để từ đó tranh đấu, thể hiện hay thực hiện một mục tiêu nào đó. Ấy là chưa nói tới những luận điệu buộc tội nặng nề như: vọng ngoại, buôn xác người, viển mớ v.v... Trước những tiếng xầm xì, những lời đả kích, dường như tạp chí Văn vẫn im lặng và tiếp tục con đường của mình bằng những bước chân lặng lẽ và ngày một rắn chắc hơn. Tới nay qua 193 số báo xuất hiện đều đặn và liên tục suốt 8 năm, có thể nói rằng tạp chí Văn vẫn trung thành với thể tài và khuôn khổ của cổ hữu của mình. Tạp chí Văn vẫn tiếp tục là một diễn đàn nghệ thuật, nơi đón nhận mọi tiếng nói, nơi thể hiện mọi sắc thái văn nghệ hiện đại. Có lẽ chính vì lý do đó mà người ta có cảm tưởng là qua suốt đoạn đường dài bỏ lại, tạp chí Văn đã không làm gì khác hơn là tiếp tục và khai triển những hình thức cùng những đặc tính cổ hữu của buổi đầu. Nó không thể hiện một nỗ lực thay đổi hay làm mới nào. Nó có vẻ như đang đi trên một con đường bình yên, không gặp một khó khăn hay cản trở nào khả dĩ khiến nó phải đặt lại vấn đề cho phù hợp với những yêu cầu mới mẻ, như sự kiện văn thường xảy ra với những tờ tạp chí, thời sự cũng

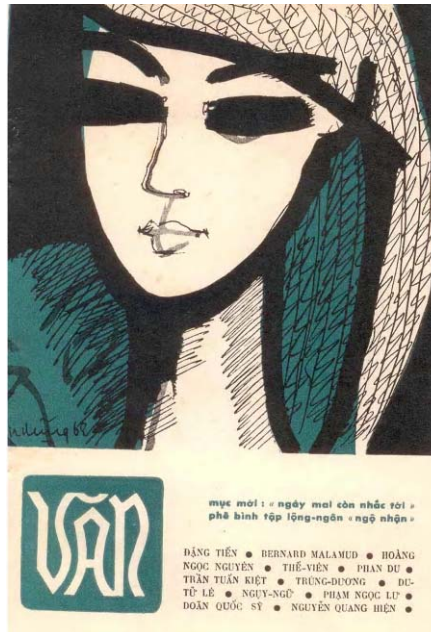
văn nghệ. Ta chỉ cần lấy thí dụ điển hình của những tờ tạp chí có uy tín ở Pháp như *L'Express*, *Les Lettres Nouvelles*,... là những tạp chí đã hơn một lần thay đổi hình thức, nội dung và cả bộ biên tập, mặc dù những uy tín và thành công sẵn có. Nếu ra thí dụ này có phải để trách tạp chí Văn đã quá an phận và dửng dưng trước những biến chuyển của thời đại? Không. Có lẽ ta không nên quá khắt khe đòi hỏi quá nhiều ở một tạp chí văn nghệ trong bối cảnh đặc biệt của nước ta. Vả lại ta đã có những tạp chí “đứng về phía cái mới” như Sáng Tạo hoặc bằng lòng với những giá trị tiền chiến như Văn Hóa Ngày Nay (để chi nhắc nhở tới những trường hợp cũ), tại sao không thể có một tờ tạp chí ôn hòa hơn, cởi mở hơn, thiết thực hơn, vì là nơi dung hợp mọi giá trị văn nghệ. Tờ tạp chí có bốn phần trình bày, giới thiệu những tài năng văn nghệ thuộc mọi khuynh hướng hay sắc thái, tạo cơ hội cho những tài năng đó được xuất hiện và tự khẳng định sự hiện diện của họ. Tờ tạp chí không đóng vai ngự sử, không xếp đặt những chiếu ngồi, không trao tặng vòng hoa danh dự cho riêng ai. Đó là những việc làm của thời gian, của lịch sử, không là việc làm của chính nó, tờ tạp chí. Ngoài những hội thảo, bàn tròn, ngoài những hô hào đả phá hay suy tôn, phải nhìn nhận rằng một tờ tạp chí mệnh danh là văn nghệ vẫn còn có thể làm một cái gì khác, lắng lẽ hơn và có nghĩa hơn. Dĩ nhiên phải nhìn nhận rằng sau Sáng Tạo, người ta không còn thấy một tờ tạp chí mới nào khác trong vòng mười năm trở lại đây, một tờ tạp chí mới, đúng nghĩa của nó, với những cuộc vận động, không riêng về mặt lý thuyết mà cả về mặt tác phẩm, nhằm phát huy, hình thành một nền văn nghệ hoàn toàn tách rời khỏi những lối mòn, những vết cũ. Việc làm của nhóm Sáng Tạo đã thể hiện được một ý hướng táo bạo, đã gây chú ý và ảnh hưởng ít ra trong một giới hạn nào đó, nhưng tiếc thay đã không được tiếp tục, đã vội vã trở thành một thứ cổ điển (đối với một số người). Và tôi đồng ý với quan niệm cho rằng trong tình cảnh bây giờ và ở đây một tạp chí văn học nghệ thuật tiên phong hãy còn vắng mặt. Có lẽ tạp chí Văn không có tham vọng trở

thành tờ tạp chí đó. Có lẽ nó khiêm nhường hơn. Có lẽ nó chỉ mong làm một tấm gương phản ánh trung thực một thực tại văn nghệ phong phú và phức tạp. Nó chào đón và tiếp nhận những tiếng nói đến từ mọi phía mặc dù vẫn không đứng hẳn về một phía nào, không khoác lên nhãn hiệu của một trường phái hay phe phái nào, không nhân danh một chân lý hay một lý thuyết cố định nào. Nhưng mà ngay trong sự khiêm nhường của nó, tham vọng của nó không phải là nhỏ. Viết đến đây, không với một ngụ ý so sánh nào, tôi chợt nhớ tới tờ tạp chí văn nghệ kỳ cựu của Pháp, *La Nouvelle Revue Française*, tờ tạp chí đã từng xuất hiện hàng nửa thế kỷ nay, đã và đang là nơi tập hợp của hầu hết những khuôn mặt sáng chói nhất trên văn đàn Pháp, thuộc mọi khuynh hướng, từ Siêu Thực tới Hiện Sinh, từ Tiểu Thuyết Mới tới nhóm *Tel Quel*, chưa kể những nhà văn Mác-xít, cùng vô số những nhà văn độc lập khác. Có lẽ giá trị và uy tín của tờ *N.R.F* tùy thuộc vào tinh thần văn nghệ thể hiện qua nó hơn là vào một lập trường văn nghệ rắn chắc dường như không được nó chú trọng lắm. Bởi vì đôi khi chính cái tinh thần văn nghệ cũng cần thiết không kém, cần thiết ngay đối với những người có sẵn một lập trường hay một lý thuyết văn nghệ.

Để nói một điều có hơi riêng tư một chút, bài viết đầu tiên của tôi xuất hiện trên tạp chí Văn là bài viết về Hàn Mặc Tử trong số báo đặc biệt về nhà thơ quá cố này (năm 1966) viết theo lời mời của anh Trần Phong Giao, nhân một buổi gặp gỡ tại tòa soạn tạp chí Văn Học. Tôi cũng đã bắt đầu cộng tác với Văn từ đó, lúc thường xuyên, lúc không, tùy theo “khí hậu nội giới” của mình với những bài tiểu luận, những đoản truyện, những bài đọc sách nho nhỏ. Nghĩa là tôi chỉ viết cho Văn mới có 5 năm trên con đường dài mà Văn đã đi và thuần túy với tư cách một cộng sự viên có tính cách “tài tử”. Có lẽ đó là lý do tại sao khi được anh thư ký mới của tòa soạn Văn giao nhiệm vụ viết về tiến trình của tạp chí Văn trong 8 năm, tôi đã nhận đề rồi chỉ viết lên mấy ý nghĩ này nhân số kỷ niệm đệ bát chu niên

của Văn. Tôi nghĩ có lẽ phải một Trần Phong Giao, một Nguyễn Đình Toàn hay một Dương Nghiễm Mậu là những người gần gũi với Văn từ buổi đầu mới có đầy đủ thẩm quyền để viết bài đó. Hẳn anh thư ký toà soạn không nỡ trách tôi về cái tội lười. Bài này, tôi viết với tư cách người đọc trước tiên. Chắc là chủ quan ghê lắm.

Huỳnh Phan Anh



Tranh bìa Ngọc Dũng

Trần Thiện Đạo Chứng từ Tạp Chí Văn Trong Lòng Độc Giả

Gần hai chục năm sau 30 tháng Tư 1975, chúng tôi có cái hân hạnh được Công đoàn Bảo hiểm Pháp (*Fédération Française des Sociétés d'Assurance*), qua thỏa ước với Bộ Tài chánh CHXHCNVN, gởi về nước cùng với một số nhà giáo Pháp giảng dạy bộ môn Bảo hiểm còn mới này trong trường Đại học Tài chính và Kế toán Hà Nội - nay trường đã lột xác trở thành Học viện Tài chính.

Đây là lần đầu tiên chúng tôi đặt chùn trở lại mảnh đất chôn nhau cắt rún dưới dạng một nhà giáo nước ngoài, sau bao nhiêu năm trời buộc phải sanh sống tại Pháp và, từ đây, cộng tác với báo chí ở Sài gòn. Thường xuyên với tạp chí *Văn* và đặc san *Văn - Nghiên cứu và phê bình*, đặc san này sau đổi tên thành *Tân Văn*. Bán nguyệt san *Văn* ra đời đầu tháng giêng năm 1964, với chủ nhiệm: Nguyễn Đình Vượng, thư ký tòa soạn: Trần Phong Giao, ban biên tập: Trảng-Thiên, Nguyễn Minh-Hoàng, Nguyễn Ngọc-Phách, Trần Thiện-Đạo và Thư-Trung. Buộc phải thao tác từ xa như vậy, là bởi hai lần liên tiếp xin về nước, không lần nào chúng tôi được chấp thuận. Lần thứ nhứt, trước 1975, dưới mắt chánh quyền miền Nam bấy giờ, vì tội *theo cộng sản*; lần thứ nhì, sau 1975, khi đất nước đã thống nhứt, vì tội *cộng tác với Mỹ-Ngụy, phổ biến thứ văn hóa phản động, đồi trụy và lạc hậu*. Cả hai lần thấy đều bị từ chối bằng miệng, không văn bản, không chữ ký, không dấu đóng. Ôi, cái nước Việt nam lúc ấy sao mà buồn vậy! (1)

Rồi phải đợi tới lần thứ ba, vào năm 1994, nhờ có Công đoàn Nghiệp vụ Pháp lo chạy mọi thủ tục và *bảo lãnh* về mặt chánh trị, chúng tôi mới được cấp chiếu khán cùng lượt với các đồng nghiệp Pháp. Thật không dè chính nhơn

dịp này mà chúng tôi có được cơ hội ghi nhận âm hưởng và dư vị lâu dài của tạp chí *Văn* và đặc san *Tân Văn* trong lòng người đọc thời ấy và hậu bối của họ. Qua hai sự việc trong đó chúng tôi chỉ đóng vai thụ động: chuyện bốn học viên miền Nam và chuyện nhà phê bình miền Bắc.

Bốn học viên miền Nam

Lớp học theo chương trình Đào tạo giáo viên (*Formation des formateurs*) gồm 39 học viên vốn là giáo viên các trường Cao đẳng và Đại học. Hà Nội 35 người, Huế 1 người, Sài Gòn 3 người - tóm lại là 90% học viên miền Bắc (Hà Nội) và 10% miền Nam (Huế và Sài Gòn): một tỉ số đáng suy ngẫm. Khi chúng tôi được giới thiệu, nghe đến tên tôi, bốn anh chị em Huế và Sài Gòn tỏ dáng ngạc nhiên ra mặt, thề như đột ngột chạm trán một sự thể gì kỳ lạ, dị thường. Bốn chôn suốt buổi học và luôn cả mấy hôm sau.

Đợi tới khi chương trình kết thúc, sắp chia tay, họ mới mon men kể đến bên tôi, chào hỏi, rồi ngập ngừng:

- Thầy, thầy, có phải ngày xưa thầy viết cho báo Văn và Tân Văn không?

- Ủa, sao mấy em hỏi kỳ vậy? Hai tờ này chết nghèo từ lâu rồi mà, cùng lúc với hầu hết báo chí xuất bản thời ấy ở Sài Gòn. Gần hai chục năm rồi, từ tháng tư 1975 kia lận. Các em hỏi đó mới dễ, còn trong trứng nước, hỉ mũi chưa sạch, làm sao mà biết được rành rọt như vậy?

Họ liền đồng thanh:

- Ba má tụi em hỏi đó bí mật chôn giấu sách báo xuất bản ở Sài Gòn trước tháng tư 1975, để khỏi bị nhà nước mới lập tịch thu đem đi thiêu hủy. Nhờ vậy mà sau này lớn lên, tụi em mới có được tờ Văn và tờ Tân Văn còn giữ trong nhà để đọc. Học được nhiều điều chưa từng nghe nói đến và chút ít hiểu biết về các trào lưu văn học, các nhà văn lớn trên thế giới và các nhà văn Việt Nam nổi tiếng trước cách mạng, cộng thêm vào số hiện thực xã hội chủ nghĩa như Nam Cao, Ngô Tất Tố hay Nguyễn Công Hoan...giảng dạy trong nhà trường.

Thì ra bốn học viên miền Nam nói trên đã nghiêm nhiên hóa thành dư vị hiện thân của tạp chí *Văn* và đặc san *Tân Văn* - chắc còn có nhiều thanh thiếu niên khác cũng giống y như họ. Ba má họ đã *cả gan* cất giữ thứ sách báo bấy giờ bị coi là: một, *phản động*, hai, *đổi truy* và ba, *lạc hậu* và, chiếu theo các chỉ thị gọi là *ba hủy* này, bị ráo riết truy lùng khắp mọi nhà mang đi đốt sạch - hết như các cuộc *phân thư*, đốt sách vào thời Tần Thủy Hoàng (221-206 tcn) ở bên Tàu, hay vào thời Quốc xã (1933-1945) ở bên Đức (2). Lưu Hữu Phước (1921-1989), Lữ Phương và những kẻ dưới trướng hạng Nguyễn Trọng Văn là các cán sự đã nhúng tay vào cuộc hỏa thiêu này ở Sài Gòn (3) - họ bấy giờ chẳng nắm chức Tổng trưởng (LHP) và Thứ trưởng (LP) Bộ Thông tin Văn hóa trong định chế gọi là Chánh phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đó sao?



Lại nữa, cũng nên nhớ có tới hơn 280 số *Văn* và *Tân Văn* đã đều đặn ra mắt bạn đọc từ tháng giêng 1964 đến tháng

từ 1975 và trong số này có 90 chuyên đề khảo cứu, giới thiệu các trào lưu văn học và các nhà văn lớn ở *Việt nam và trên thế giới*. 90 trên 280, đúng 1 phần 3: công lao của thư ký tòa soạn Trần Phong Giao (1932 - 2005 - tên khai sanh: Trần Đình Tĩnh, tự: Trần Phong) phải được nhấn mạnh ở đây trong việc quảng bá thứ văn hóa mà báo *Nhân dân* của Đảng (cộng sản) bấy giờ gọi là *văn hóa nô dịch miền Nam*.

Nhà phê bình miền Bắc

Sau lần đầu tiên đặt chum trở lại quê hương, chúng tôi được dịp về nước nhiều lần. Mỗi lần như vậy, thường được mấy anh chị em đồng điệu ở Hà Nội, thuộc giới *viết lách* trong nước, mếm mộ đón mời. Nếu không thật tình mếm mộ, thì cũng với tánh cách hiếu kỳ, tò mò muốn gặp mặt, trò chuyện với một kẻ nghe nói đã có thời vẽ, viết, dịch sách và cộng tác với mấy tập san văn chương ở miền Nam trước tháng 04/1975 và nay vẫn thường trú tận trời Tây.

Trong một buổi nhàn đàm trà dư tửu hậu này, một nhà phê bình tên tuổi đương đại bỗng ghé vô tai chúng tôi:

- Tôi biết anh gần ba chục năm rồi.

Chúng tôi lấy làm ngạc nhiên hết sức. Nhà phê bình miền Bắc này sao lại biết tôi gần ba chục năm rồi, khi mà ông ở phương đông, tôi ở phương đàoài, cách xa nhau ngàn vạn dặm. Sao ông lại biết tôi gần ba chục năm rồi, khi mà ông chưa hề đặt chum lên đất Pháp, còn chúng tôi thì chỉ mới được phép trở về Việt nam mấy năm gần đây. Thật là lạ lùng, khó bề tưởng tượng! Nhận thấy chúng tôi sững sốt ra mặt, ông bèn kể:

- Vào khoảng cuối năm 1971 đầu năm 1972, tôi theo bộ đội vượt ranh đóng quân vùng Quảng Trị một thời gian dài (đúng vào thời kỳ chúng ta gọi là mùa hè đỏ lửa). Vớ được một số sách báo xuất bản ở Sài Gòn như bắt gặp vàng, tôi háo hức đọc hết ngay liền trang này qua trang khác, không bỏ sót dòng nào chữ nào, sợ đánh mất cơ hội hiếm có. Tôi còn nhớ môn một, đã đọc ngón đọc nghiêng nhiều bài viết

và bản dịch của anh. Chẳng hạn như, trong tờ Văn số... ra ngày... và mấy số tiếp theo, một thảo luận rất dài nhan đề là... ký tên Trần Thiện-Đạo, tường thuật buổi tranh luận giữa các nhà văn Jean-Paul Sartre, Yves Berger, Claude Simon về ảnh hưởng của văn chương nghệ thuật, cùng với các bài tham luận của họ do anh chuyển dịch.

Trời ơi, sao mà ông nhớ dai quá vậy - gần một phần tư thế kỷ đã qua mà vẫn không quên mọi thứ, số báo, tên các nhà văn, đề tài cuộc tranh luận, nhan bài, bản dịch... Trong khi chúng tôi vốn là tác giả và dịch giả, đã góp phần không ít cho mấy số báo đó, cũng đành chịu, không tài nào nhớ nổi ngần ấy và từng ấy chi tiết như ông. Thăm hỏi trong bụng, chúng tôi chợt hiểu. Thì ra ông *đói*. Không đói cơm áo, dầu miền Bắc hồi đó chẳng sung túc gì, lại còn phải đóng góp cho chiến trường ở miền Nam - ông không đói cơm áo mà đói *một thứ gì khác vắng vắng ở miền Bắc* bây giờ. Bỗng dưng tóm được một món ăn tinh thần mới lạ chưa từng được nếm trước kia, ông thấy quả thật đậm đà, ngon ngọt, nên chi hương vị của nó cứ đọng lại trong trí nhớ cho đến tận bây giờ.

Rồi mười hai năm sau, vào khoảng cuối năm ngoái, khi ông đề tặng chúng tôi tập tiểu luận mới vừa ráo mực, ông còn bọc bạch, nhấn mạnh chỗ mình là: *độc giả của bản nguyệt san Văn*, đề rõ dưới chữ ký. Chúng tôi ghi nhận âm hưởng của tạp chí.

Âm hưởng và dư vị

Qua hai giai thoại kể trên, chúng ta nhận thấy âm hưởng và dư vị của tạp chí *Văn* và đặc san *Tân Văn* dài lâu tới mức nào. Nó do đâu mà ra? Chỉ cần nhắc qua môi trường và phong cách hoạt động của hai tập san này trong thời gian chưa đầy mười một năm, từ 1964 tới 1975, là có thể giải đáp trọn vẹn câu hỏi.

Tạp chí *Văn* ra đời ngay sau khi chế độ Diệm/Nhu (1954-1963) sụp đổ, rồi triển khai cùng với đặc san *Tân văn* suốt trọn thời kỳ mà chánh trường miền Nam không ngớt đảo lộn, bị xáo trộn hằng bữa, đảo chánh, chỉnh lý, rồi lại chỉnh lý, đảo chánh, nay quân sự, mai dân sự, đổi thay nhơn sự cầm quyền. Vậy mà nó không những đứng vững mà còn phát triển ngày càng sâu rộng, cho tới 30 tháng Tư 1975 buộc phải ngừng hoạt động. Nhờ ở tinh thần trung lập và thái độ cởi mở, nhắm tới thành phần độc giả *ham đọc, hiếu học và ưa suy nghĩ*, tiêu chí mà ban biên tập đã tự mình đặt ra cho mình ngay từ đầu. Phần khác, về phía cộng tác, bài vở không hề bị tòa soạn quyết đoán *biên tập* trừ phi quá ư thấp kém, vẫn biết nhiều lúc cũng bị sở kiểm duyệt bắt phải cắt xén bằng cách *công khai* bôi bỏ; còn tác giả thì nhuận bút đều được trả mau lẹ và sòng phẳng.

Vào thời buổi mà ai nấy đều chú tâm vào việc hoặc trùm chần kín mít, hoặc hối hả làm tiền, thì có hai người: một là * Nguyễn Đình Vượng, đã dám đầu tư, quản lý và điều hành một tạp chí thuần văn học mà không hề qui lụy bất kể định chế nào, và hai là * Trần Phong Giao, đã đổ rất nhiều mồ hôi hoàn thiện cái trọng trách được giao phó là làm thư ký tòa soạn (3), không lệ thuộc đường hướng và trường phái nghệ thuật nào và cũng không nhường bước trước sức ép của bất kỳ ai. Nguyễn Đình Vượng và Trần Phong Giao nay đã thành người thiên cổ, mong rằng hương hồn hai người đã sớm về tới miền cực lạc.

Chính nhờ thế đứng độc lập đối với các trào lưu thời thượng và nhứt là *đổi với chánh quyền* mà tạp chí *Văn* và đặc san *Tân Văn* qui tụ quanh mình hầu hết các văn gia và thức giả ở miền Nam, kể cả những cán bộ *nằm vùng*. Đây đủ mọi lập trường, khuynh hữu có, lừng khùng có, khuynh tả có; đây đủ mọi thế hệ, trẻ có, già có; đây đủ mọi tài năng, nghiệp dư có, chuyên nghiệp có; đây đủ mọi chiều hướng, cổ điển, lãng mạn, tả chơn, siêu thực, hiện thực, hiện sinh, hiện đại và nhiều thứ khác nữa. Chính nhờ mô hình làm văn như vậy, xin nhắc: độc lập, cởi mở, không

qui lụy bất cứ định chế hay trường phái nào, mà tạp chí *Văn* và đặc san *Tân Văn* đáp ứng được nhu cầu khẩn thiết của độc giả lẫn tác giả bấy giờ. Đúng như họ mong muốn, đòi có một chỗ để viết và để đọc nhiều loại tác phẩm chiều hướng khác nhau, phong cách khác nhau, giọng nam giọng trung giọng bắc song song với nhau - họ đã quá ngấy thứ văn chương lặt vặt đầy hai nửa đất nước thời ấy, thứ văn chương độc thoại một chiều và đứng lập trường trong lời ăn tiếng nói, vừa thô thiển vừa nhạt nhẽo.

Tạp chí *Văn* và đặc san *Tân Văn* đã thành công rực rỡ. Không chỉ trong khoảng thời gian thanh hành mà thôi: âm hưởng và dư vị của nó đến nay vẫn còn tồn tại như chúng ta đã thấy. Tiềm tàng trong lòng người đọc, khôn phai./.

(Paris, 17/10/2008)

(1) Một trường hợp tiêu biểu liên quan tới tác phẩm nghệ thuật. Tập phim *Đất khô do đạo diễn Hà Thúc Cần* dàn dựng năm 1974 bị chánh quyền VNCH ra lệnh cấm trình chiếu vì tội phản chiến; rồi sau biến cố 30 tháng Tư 1975, thì bị chánh quyền CHXHCNVN tiếp tục cấm vì tội phản động, lấy nó làm một trong những thí dụ điển hình cho nền văn hóa nô dịch miền Nam trong công cuộc vận động tuyên truyền.

(2) Là những bạo chúa, họ mới căm ghét sách vở như vậy.

(3) Và “người bị chế độ Sài Gòn bắt oan” Vũ Hạnh, là một trong những người lập nên danh sách, quyết định vận mạng toàn bộ những người viết văn, làm thơ, văn nghệ sĩ trình diễn, giáo sư, trí thức Sài Gòn sau 30 tháng Tư 1975. (Phan Nhật Nam, Ba cuốn sách, không đủ một nửa sự thật. Văn học, số 229, tháng 1 & 2 / 2006, tr. 217-218)

(4) Tương đương với chức vụ chủ bút, hay tổng biên tập hiện nay.

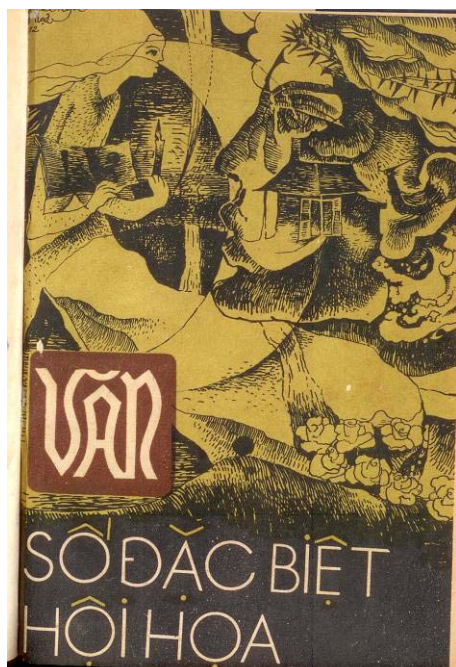
Trần Thiện Đạo

(nguồn: <http://vanchuongviet.org>)

ĐÌNH CƯỜNG

TRANH TRÊN BÌA BÁO VĂN

Với logos do họa sĩ Văn Thanh vẽ, Văn là tập san văn chương tư tưởng nghệ thuật, được chăm sóc kỹ cả nội dung lẫn hình thức. Ngoài những giai phẩm Xuân thường in ảnh màu của Cao Lĩnh, những số thường đều in những bản vẽ bút sắt đen trắng của các họa sĩ có tiếng, nhiều nhất là Ngọc Dũng, Nguyễn Trung, Nguyễn Khai... và những tranh bút sắt có nét đặc biệt của Lê Vĩnh Ngọc, Hồ Đắc



Bút sắt Hồ Đắc Ngọc

Ngọc ... Nay xem lại thấy vẫn còn thích thú, nhất là hai số đặc biệt về Hội Họa: số 93 ra ngày 1.11.1967 thời Trần Phong Giao làm thư ký tòa soạn và số 199 ra ngày 1.4.1972 thư ký tòa soạn là Nguyễn Xuân Hoàng. Những bản vẽ bằng bút sắt rất kỹ và thơ mộng của Lê Vĩnh Ngọc, không biết nay anh ở đâu, của Hồ Đắc Ngọc hiện đang ở New York. Những họa sĩ đóng góp phần tranh in bìa Văn nay cũng đã già hết rồi... Ngọc Dũng đã mất (tại Virginia ngày 7.7.2000), Nguyễn Trung, Trịnh Cung đang ở Sài Gòn, Nguyễn Khai vẫn vẽ đều tại miền Nam California...

Riêng anh Trần Phong Giao, tôi có kỷ niệm khó quên: trí nhớ anh rất tốt, có lần anh đi chiếc mobylette xam bị đụng ngã trước nhà thương Tân Định, anh đã nhớ số nhà tôi ở đường Nguyễn Đình Chiểu trước mặt chợ Tân Định, nhờ người đi đường chạy vô tìm tôi ra, đưa vào nhà thương băng bó, sau đó cùng đưa anh về con hẻm Hai Bà Trưng quen thuộc đầu Cầu Kiệu... Vì ở gần có thể đi bộ, thỉnh thoảng tôi ghé thăm anh, uống với anh chai bia con cộp, nhớ nhất là tủ sách ngăn nắp ở nhà anh. Qua câu chuyện tôi thấy hình như anh có cảm tình đặc biệt với những nhà thơ, nhà văn trẻ ở miền Trung lúc ấy như Y Uyên, Mùng Mán, Hồ Minh Dũng, Trần Hoài Thư, Hoàng Xuân Sơn, Hoàng Lộc, Phạm Cao Hoàng, Trần Dạ Lữ... đến nay vẫn là những nhà thơ nhà văn nổi tiếng trong nước và ngoài nước (trừ Y Uyên đã mất tháng 1 năm 1969) cùng với bao nhiều tác giả lầm liệt một thời và mãi mãi, những Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Bùi Giáng, Thanh Tâm Tuyền (đều có số đặc biệt), Dương Nghiễm Mậu, Tô Thùy Yên, Nguyễn Đức Sơn, Hoàng Trúc Ly, Du Tử Lê, Trần Tuấn Kiệt, Vũ Hữu Định, Kim Tuấn, Nh.Tay Ngàn, Túy Hồng, Nhã Ca, Nguyễn Thị Hoàng (hình như có lần anh Trần Phong Giao phải viết thư xin lỗi mấy nhà văn nữ Huế này vì câu viết sao đó?), Nguyễn Thị Thụy Vũ, Trần Thị NGH., Nguyễn Thị Minh Ngọc, Hoàng Ngọc Tuấn... và còn

nhiều nữa không nhớ hết... Là công của báo Văn, là công của những người làm ra và trông coi Nguyễn Đình Vượng, Trần Phong Giao, Nguyễn Xuân Hoàng, Mai Thảo (nay chỉ còn Nguyễn Xuân Hoàng ở San José, California).



Dessin Nguyên Khai

Không quên nhắc đến những nhà phê bình và dịch thuật cừ khôi: Trần Thiện Đạo, Đặng Tiến (hiện ở Pháp), Bửu Ý (ở Huế), Lê Huy Oanh, Hoàng Ngọc Biên (ở Mỹ)... và cả Trần Phong Giao (mất ngày 13 tháng 4 năm 2005 tại Sài Gòn).

Virginia , 7 - 2012

Đình Cường

Tạp chí Văn số cuối cùng trước tháng 4-1975

Người viết: Vũ Trọng Quang

Tôi và nhà thơ Trần Hữu Dũng hiện lưu giữ khoảng 200 số tạp chí Văn, nói không phải “khoe”, đó là một số lượng không phải nhỏ. Có người gạ mua với giá cao, nhưng tôi không bán, bạn tôi tiến sĩ khảo cổ Nguyễn Thị Hậu yêu đồ cổ nói bán làm gì; dĩ nhiên có thể copy lại để lưu giữ, tuy vậy đọc bản chính vẫn sướng hơn.

Với số lượng tạp chí nhiều như thế, sẽ không đếm hết, nên tôi chọn số phát hành 26/3/1975 (tạp chí này không có số thứ tự, vì thời điểm ấy chế độ miền Nam, chỉ cho xuất bản Giai Phẩm), trước để ghi dấu ấn về tọa độ thời gian, sau tò mò xem các tác giả bày tỏ gì trong ấy; đây là số cuối cùng mà Văn đã bị làm xong nhiệm vụ lịch sử. Bìa 1 trình bày toàn chữ rất đơn giản rõ ràng, màu thời gian tác động lên bìa sách chữ còn chữ mất, chữ đỏ phân đặc biệt Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam Ở Hải Ngoại khiêm nhường, không biết cố ý phong cách hay dự báo vội vã.

Nơi bìa trang 2 ghi: sáng lập: NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG; chủ trương: MAI THẢO; quản lý: NGUYỄN THỊ TUẦN (lúc này nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng thôi làm thư ký tòa soạn). Ở phần mục lục: Phần Đặc Biệt về Văn Học Nghệ Thuật VN ở Hải Ngoại: Phòng văn giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, nữ ký giả Minh Đức Hoài Trinh, nữ sĩ Mộng Tuyết, họa sĩ Trần Đình Thụy; Phần Văn Xuôi có văn của Mai Thảo, Võ Phiến, Trùng Dương, K.T. Mohamed, Lê

Huy Oanh, Mùng Mán; Phần Thơ có thơ của Nh. Tay Ngàn, Bùi Đức Long, Trần Hồng Châu, Ngô Cang, Tạ Hiền (tôi chú ý tới tay viết mới này); và các phần Sinh hoạt văn nghệ, Hộp thư, Ấn phẩm mới. Ở phần văn xuôi là Nhật Ký của Mai Thảo ghi mềm mại những sự việc từ 15.2.75 đến 20.3.75, đọc lại vẫn bùi ngùi, bút pháp đậm thắm đầy lãng mạn, xin trích phần cuối của nhật ký “...*Đêm vẫn còn là nhiều so với thời kỳ giới nghiêm sau tết Mậu Thân. Hệ thống kẽm gai cấm đường ném chỉ chít trên những mặt nhựa Sài Gòn hồi đó từ 6 giờ chiều. Phố xá vắng ngắt lúc chưa tàn nắng...*”. Còn Võ Phiến tiếp tục loạt bài Chúng Ta Qua Tiếng Nói với tiêu đề Tiếng Nói, Một Phương Tiệm? Võ Phiến bao giờ cũng vậy, kỹ lưỡng, câu chữ chắc chắn chi tiết chặt lóc; nhà văn Trùng Dương có truyện ngắn Ngoài Bãi, bây giờ nữ văn sĩ đã ở ngoài bãi bên kia Thái Bình Dương; nhà văn Ấn Độ K.T. Mohamed với truyện ngắn Đôi Mắt Mùa Xuân do nhà thơ Hoàng Trúc Ly chuyển ngữ; nhà văn Lê Huy Oanh nhận định Bùi Giáng Nguồn Cảm Hứng Trong Thơ Việt (sau khi đã nhận định hai cội thơ Nguyên Sa và Nhã Ca): “*Bùi Giáng đập phá bằng cách đùa cợt những tư tưởng cổ truyền, bằng cách đùa cợt chính ông, bằng cách bôi lem thơ, làm xô lệch ngôn ngữ...*”; và truyện ngắn Mùa Sẻ Còn Dài của “nhà văn trẻ” Mùng Mán, bây giờ nhà văn không còn trẻ nữa ấy vẫn tiếp tục cầm bút lại cầm thêm cọ vẽ kiêm chủ quán món Huế tại Phú Nhuận. Ở Phần Thơ thì khởi đầu là thơ của Nh. Tay Ngàn trải những bài thơ tự do dài viết ở Paris, vẫn ám ảnh hình bóng Liên *Mà thương quá em Liên*, năm 1988 Phạm Công Thiện viết cuốn Đi Cho Hết Một Đêm Hoang Vu nói bạn tôi (tức Nh. Tay Ngàn) mất tháng 1/1978 tại Paris, Thi Vũ cũng cho biết Tay Ngàn mất vào tháng năm ấy, có làm bài thơ tiễn : *Tay Ngàn/Khuya nhịp về đâu/Rừng thiêng vỡ một/ngấn/sâu/rừng/hai/Nay theo bước nhỏ còn ai/Ta hơ tro cũ/tay dài dịu em*, không biết nơi vô cùng Ngàn có ngàn trùng đi tìm *Nỗi Liên đen tối vô cùng* không? Kể đến là mười câu thơ lục bát của Bùi Đức Long, bài thơ này sau được tác giả chọn vào tập thơ in riêng; còn

Trần Hồng Châu là một bài tự do dài đầy nhịp điệu liên kết với thơ vắn, mang dáng dấp cổ phong *Em đi đến viễn chuyển mộng vân dài*; với Ngô Cang cũng mười câu lục bát; và sau hết là một giọng thơ mới TẠ HIỀN, giới thiệu sáu bài thơ tự do, tôi rất thích và đồng ý với nhận định lời mở rất trân trọng của nhà văn Mai Thảo dành cho người viết mới: *Những người trẻ tuổi bắt đầu làm thơ nên bắt đầu ngay bằng thơ tự do*, hay là do tôi làm thơ tự do nên đồng cảm, bây giờ không biết Tạ Hiền ở đâu, xuất hiện sau loạt thơ đó thì biến mất (xem bảng scan toàn bộ những bài thơ của Tạ Hiền, ai muốn xem rõ thì phóng to lên).

Phần Sinh hoạt văn nghệ: Thông tin Trùng Dương viết truyện phim; triển lãm tranh Đinh Cường tại Viện Văn Hóa Pháp Sài Gòn; đề cập đến cuốn Quần Đảo Gulag của nhà văn Nga Solzenitsyn; tường thuật việc Duyên Anh, Hoài Bắc, Mai Thảo ra Đà Nẵng; giới thiệu đêm nhạc và thơ tại Cần Thơ. Phần Hộp thư, chú ý thấy dòng trả lời bạn mình “Trần Hữu Dũng: sẽ đăng một phần”, nhưng cái gọi một phần ấy không bao giờ xuất hiện, vì sau cái ngày cuối tháng 4/75 tạp chí Văn không hiện hữu, hỏi Trần Hữu Dũng có giữ bài thơ làm kỷ niệm chăng? Dũng nói mất rồi; ngược lên trên thấy câu trả lời “Trần Hoài Thư: Nhận được báo và nhuận bút rồi chứ? Mùa Luân Lạc đã tới”, nhưng luân lạc tới đâu rồi hử Trần Hoài Thư? Trong Phần giới thiệu Ấn Phẩm Mới thấy có giới thiệu Tập san văn nghệ Vỡ Đất do hai nhà thơ Nguyễn Thái Dương và Ban Bội Bồng chủ trương, số 2 và đương nhiên là số cuối cùng, với sự góp mặt của nhiều tên tuổi: Trần Hoài Thư, Lương Thái Sỹ, Mang Viên Long, Đặng Tấn Tới... Giới thiệu Vỡ Đất chợt nhớ ở mục Ấn Phẩm Mới số tháng 3/1973 có giới thiệu: “THƠ VŨ TRỌNG, thơ của Vũ Trọng Quang, sách in ronéo dày 50 trang, không ghi giá”, ủa lạ vậy? Tại sao chỉ có Thơ Vũ Trọng mà thiếu chữ Quang, không biết do người phụ trách sơ sót viết thiếu hay do thợ sắp chữ sắp đặt lơ đễnh lơ là; đến bây giờ có người bạn văn nghệ là nhà thơ Từ Nguyên Thạch (bảo huynh của Đoàn Vị Thượng) gặp tôi vẫn kêu này Vũ Trọng, có phải đọc từ đây? Nên nói

vậy cho gọn, cũng vui.

Soạn tạp chí trở lại từ sách, thấy số 214 tháng 12/1972, bắt gặp bài thơ của Nguyễn Nhật Ánh (cùng trang với thơ của Lê Nguyên Ngữ), hiện giờ là trang chủ của Quán Đo Đo, xin chép giùm bạn nghe, Cậu Hoàng Nhỏ:

chiều hoang

*tình đi trăm bước đường dài
 người đi, ừ cứ miệt mài dặm xa
 mưa chiều xuống cuối sông xa
 còn đây bến vắng là ta với trời
 thế nhân đánh gãy tay rồi
 vòng ôm không ấm như lời thơ xưa
 người đi, vội nhé, trời mưa
 mà thôi, chậm nhé, ồ chưa vội gì
 chờ chờ, ta tiễn người đi
 ngày mai đời có còn gì tiễn nhau?
 người quay lưng người bước mau
 gió thu đông lạnh buốt sầu nhân gian
 (Nguyễn Nhật Ánh)*

(nguồn: <http://vanchuongviet.org>)

Văn và tôi, một thời

Nguyễn Đăng Trình

Các anh chị em văn nghệ khác viết, nói, kể về tạp chí [giai đoạn cuối là giai phẩm] VĂN với tư cách là nhà thơ, nhà văn, họa sĩ, nhà phê bình... từng thành danh từ đây. Tôi chỉ xin “phụ họa” công việc ấy với tư cách một người đọc trẻ bình thường trước 1975.

Năm 1967, tôi học đệ lục [lớp 7] tại trường trung học tư thực Bồ Đề Tuy Hòa [Phú Yên]. Phụ trách môn văn là thầy Phan Phúc Gia. Bạn thân của thầy phần lớn là các nhà văn, nhà thơ - hoặc người bản xứ hoặc dân tạm cư - của cái thành phố nhỏ xíu ra ngõ đụng nhau nhưng rất nên thơ ướt sũng không khí văn nghệ này: Trần Huyền Ân, Y Uyên, Hoàng Đình Huy Quang, Mang Viên Long... dù nó đang bị vây khốn bởi cuộc chiến ngày càng khốc liệt. Những chiều thứ bảy, những sáng chủ nhật tôi và mấy thằng bạn học khá môn văn: Nguyễn Công Trường [bút danh Nguyễn Hồ Trường], Tạ Ngọc Vân [bút danh Kinh Tự]... thường đến nhà thầy chơi chủ yếu là mượn sách báo và thi thoảng lên “ngó trộm” các ông bạn “thứ dũ” của thầy. Có lần thầy nửa đùa nửa thật: “Các cậu có muốn sau này như mấy ông không? Họ là dân VĂN, Thời Tập, Văn Đề..., nói chung là các tạp chí văn nghệ tầm cỡ và uy tín ở Sài Gòn cả đấy!”. Chúng tôi đồng giã nảy: “Thầy giỡn hoài!”. Đơn giản là trong mắt chúng tôi lúc bấy giờ họ không phải là những con người bình thường mà là... là gì nhỉ... à... là những con người... khác thường.

Năm sau lên đệ ngũ [lớp 8], bọn tôi không đùa nào bảo

đưa nào đẹp hết ba cái truyện tranh: Batman, Tề thiên đại thánh..., sách thiếu niên: Tuổi Hoa, Thăng Bờm..., kể cả truyện thiếu niên: Thăng Côn, Thăng Vũ..., truyện trinh thám: Người khăn trắng, Điệp viên Z.28, truyện thần thoại: Nghìn lẻ một đêm, Ma cà rồng... cực kỳ hấp dẫn sau khi được thầy Gia “nhồi nhét” vào những Hồn bướm mơ tiên, Trống mái, Đoạn tuyệt, Dọc đường gió bụi... của Tự lực văn đoàn. Được thầy khuyến khích, chúng tôi vừa làm bích báo viết tay cho lớp vừa “thực hiện” những tuyển tập thơ văn quay ronéo chung cho cả khối. Không phải làm để mấy đứa cùng lớp đọc khơi khơi đâu nha. Bán sòng phẳng đấy. Lại không phải chỉ phổ biến trong trường mà còn bày đặt “phát hành” đến các trường khác nữa mới ngon [ngông] chứ!

Đây cũng là thời điểm thầy Phan Phúc Gia “làm mai” chúng tôi với các tạp chí, tập san văn nghệ tầm cỡ xuất bản tại thủ đô Sài Gòn như: Phổ Thông, Thời Nay, Văn, Văn Học, Văn đề, Bách Khoa... Tôi đột nhiên vùng biển thành Phù Đổng Thiên Vương để đến với các tạp chí văn nghệ Sài Gòn, đặc biệt là VĂN từ đó. Cho dù với kiến thức non nớt của một học sinh trung học đệ nhất cấp không thể nắm bắt hết cái hay, cái đẹp, cái cao xa, cái mệnh mông... của văn-chương-tạp-chí-văn, nhưng cứ đến ngày 1 và 15 hàng tháng tôi đều mua về chủ yếu là để sưu tập hơn là để đọc đúng với ý nghĩa của từ này. Và để có một collection đầy đủ từ số đầu tiên tôi đã phải gửi ngân phiếu vào nhà phát hành Nam Cường tit tận Sài Gòn.

Xong đệ ngũ, tôi rời thành phố Tuy Hòa để ra Phù Cát [Bình Định] sum họp với ba má và các em. Ngày đi quên gì thì quên nhưng tôi không thể quên ký cùm bộ sưu tập tạp chí VĂN và cái Stamp Album “gia bảo” được.

1969 tôi học đệ tứ [lớp 9] trường trung học Thánh Giuse Phù Cát. Quận lỵ quá nhỏ hay sao mà Văn không về tới. Tôi phải đặt tiền trước nhờ chủ một sạp báo mua giùm từ

đại lý phát hành ở Qui Nhơn bộ sưu tập mới không bị lờm. Vừa học tôi vừa nhấm nháp VĂN vừa thăm mơ cái ngày rọc tạp chí ra bỗng thấy tên mình “chễm chệ” bên những Bùi Giáng, Nguyễn Đức Sơn, Tuệ Sỹ, Phạm Công Thiện, Phạm Thiên Thư, Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Nhật Tiến, Huỳnh Hữu Ủy, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Đình Toàn, Du Tử Lê, Duyên Anh, Trần Dạ Từ, Cao Tần, Hà Thúc Sinh, Luân Hoán, Nhã Ca, Trùng Dương, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Trần Thị Ngh., Nguyễn Thị Ngọc Minh [Minh Ngọc], Dương Nghiễm Mậu, Trần Hoài Thư, Ngụy Ngữ, Mường Mán, Hoàng Đình Huy Quang, Hoàng Ngọc Châu, Nguyễn Lệ Uyên, Nguyễn Lê Tuấn, Phạm Cao Hoàng, Tần Hoài Dạ Vũ, Mang Viên Long, Phạm Ngọc Lư, Nguyễn Thanh Trinh [Đoàn Thạch Biền], Huỳnh Hữu Võ, Từ Thế Mộng, Nguyễn Như Mây, Nguyễn Bắc Sơn, Trần Dạ Lữ, Phạm Chu Sa, Hà Nguyên Dũng, Đặng Tấn Tới, Nguyễn Tôn Nhan, Huy Tường, Khê Kinh Kha, Tô Đình Sự, Kinh Dương Vương, Thái Ngọc San, Nguyễn Miên Thảo, Thái Tú Hạp, Triều Uyên Phụng, Lương Thái Sỹ, Y Uyên, Thế Uyên, Doãn Dân, Ninh Chữ, Kim Tuấn, Cao Thoại Châu, Hạc Thành Hoa, Tô Nhượng Châu, ... và... không sao kể hết [nếu thiếu vị nào người viết xin được bỏ qua]. Năm cuối cấp bao giờ bài vở cũng nhiều hơn và khó dần lên. Thời gian dành cho VĂN nói riêng và sách báo nói chung không nhiều được nữa! Nỗi lo “rớt tú tài anh đi trung sĩ” đã trở thành câu nói không phải để chơi!...



Chiến tranh mỗi ngày mỗi phình to. Bộ mặt hung hiểm gớm ghiếc của nó rõ dần. Tôi bắt đầu nghĩ về cái ngày nhập cuộc.

Xong đệ tứ [lớp 9] tôi thi vào Trung Học Cường Để Qui Nhơn để lấy lại cơ hội học trường công lập mà tôi đã bỏ lỡ hồi 1965 trong kỳ thi vào lớp đệ thất vì phải bỏ ngang năm lớp nhì [lớp 4 bây giờ] sau chính biến 1963 phải lìa xa Quảng Ngãi hành phương nam.

Đầu vào đệ tam [lớp 10] ban C tôi vào Qui Nhơn trọ học. Trong rất nhiều niềm vui mới có niềm vui trực tiếp sưu tập VĂN. Ở những thành phố lớn nhỏ khắp miền Nam, VĂN hầu như không bao giờ vắng mặt cho dù chiến sự có lúc làm gián đoạn hành trình đường bộ của nó.

Cách chơi nổi của cánh nam sinh đệ nhị cấp ôm ấp mộng tưởng trở thành văn thi sĩ lúc bấy giờ là cầm trên tay một tập thơ, một tập truyện, một cuốn sách triết... che đầu ngày mấy bận đi, về trên phố làm như không có cái từ ngượng nghịu trên đời. Tôi và các “chiến hữu” trong nhóm Bằng Hữu như Du Thoại Miên, Hiếu Thư, Hàn Lệ Châu, Kao

Kung Kiện, Thái Nhon.... chọn VĂN. Giờ nghỉ lại tôi thấy hình ảnh ấy thật đáng yêu mà cũng thật buồn cười.

Do thiếu sĩ số Cường Để không thể mở lớp 10C nên tôi phải học 10B. Không cam lòng, lên lớp 11 tôi gặp thầy giám học Nguyễn Mộng Giác xin chuyển ra Trần Quốc Tuấn Quảng Ngãi. Sau khi nghe tôi nêu nguyện vọng, thầy OK ngay vì thầy chẳng phải là dân tạp chí Bách Khoa, VĂN... đó sao?

Mùa Đông Quảng Ngãi mưa bão dầm dề, âm u, lạnh lẽo và buồn buồn không thua gì mùa đông Bình Định. Ngày đầu tiên đặt chân đến thành phố quê hương vừa thân thương vừa xa lạ của mình, tôi co ro trong chiếc manteau màu đen, một tay cầm chiếc dù cũng màu đen một tay cầm cuốn VĂN vừa mua ở hiệu sách Đồi Non Hoa Sen, lòng vòng qua các con phố thừa người và xe cộ giống một diễn viên quảng cáo hơn là một học sinh “chuẩn tú tài”!

Nhờ cái vẻ kênh kiêu có phần ngổ ngáo ấy mà chỉ ít lâu sau tôi thân thiết với mấy gã môn đồ của VĂN như Huyền Huyền Thạch, Nguyễn Thiện Tường, Bùi Nhật Úy... Không chừng cánh Dương Thành Vinh, Bùi Văn Cang, Lý Văn Hiền... cũng rứa rứa thôi?! Quái quỷ hơn cái bệnh khoe mẽ này cũng không chịu buông tha phái nữ mà các nạn nhân điển hình là nhóm Trần Thị Triều Dương, Thanh Thanh, Trần Thị Cổ Tích.

Quảng Ngãi đang là vương quốc của tạp chí Trước Mặt do nhóm đàn anh: Phan Nhự Thức, Hà Nguyên Thạch, Luân Hoán, Lâm Anh, Vũ Hồ, Phạm Cung, Nghiêu Đề... chủ trương và thực hiện, nhưng xem ra lớp trẻ yêu VĂN luôn chiếm số đông. Và tôi vẫn thường xuyên có cảm giác thầy Huỳnh Châm, giáo sư dạy văn kiêm chủ nhiệm lớp 11C, dành cho thằng học trò chân ướt chân ráo từ Qui Nhơn mới ra mà học hành ở lớp “không đang hoàng cho lắm” [chỉ ở lớp thôi] ít nhiều thiện cảm vì hấn hay nhét cuốn VĂN sau

túi quần mỗi khi đến lớp.

Xong tú tài phần 1 ban C, tôi trở vào Cường Để Qui Nhơn tiếp tục năm 12 ban A. Lại gặp thầy Nguyễn Mộng Giác. Không phải là Giám học hoặc Hiệu trưởng nữa mà là Giám đốc Sở Học chánh. Nhiệm sở mới của thầy không đâu xa, nằm gần như đối diện cổng trường Cường Để và là nơi gặp gỡ thường xuyên của các nhà văn, nhà thơ Qui Nhơn đều đặn có mặt trên VĂN: Lữ Quỳnh, Phạm Chu Sa, Võ Chân Cầm, Nam Chữ [Phạm Mạnh Hiên], Hồ Ngọc Ngữ... và các văn nghệ sĩ tên tuổi từ các thành phố khác ghé chơi.

Một lần tôi tạt vào thăm thầy Nguyễn Mộng Giác bất ngờ gặp một bàn nhậu với vài ba nhân vật lạ mặt đang tranh luận về Nhất Linh. Phản xạ tự nhiên buộc tôi “đăng sau quay” theo cách vừa thụ huấn trong chương trình quân sự học đường. Có tiếng gọi của thầy Giác. Dĩ nhiên tôi không thể “đăng trước bước”. Theo lời giới thiệu trang trọng của thầy, tôi “hân hạnh và vinh dự” lần lượt được nhà văn Mai Thảo, nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn, thầy Phan Châu Thuận... bắt tay. Nhìn cuốn VĂN “bắt ly tay” mỗi khi ra khỏi nhà trên tay tôi, cả hai nhà văn Sài Gòn không mấy bất ngờ nhưng hẳn là khá thú vị. Kéo tay tôi, thầy Giác ngắn gọn: “Nguyễn Đăng Trình. Rất máu làm báo. Thơ đọc được”. Câu chuyện lại rôm rả. Ngồi làm khách mời “bắt đắc dĩ” kể cũng... quê quê. Thấy chai Hennessy đang vui quá nửa, và lại có lý do gì đâu để tiện ngồi lâu, tôi đứng lên chào tạm biệt sau khi góp một câu duy nhất, đại khái là: “Nếu Nhất Linh đợi đến hôm nay thì có lẽ ông sẽ không tự vẫn. Em nghĩ và tin như thế”. Ra giữa sân tại tôi nghe một giọng Bắc ném theo: “Thằng này khá!”. Sau đó là vài tiếng cười...

Năm lớp 11 tôi học bao nhiêu thì năm 12 tôi chơi bấy nhiêu. Mảnh bằng tú tài 2 đối với tôi không chút xíu quan trọng nào nữa. Trong đầu tôi luôn lớn vồn hai chữ Thủ Đức. Không phải nổi ám ảnh mà là tiếng gọi.

Một buổi chiều rượu bụi với anh Mịch La Phong và anh em nhóm Bằng Hữu, chân nọ xọ chân kia, tôi lết về nhà trọ 142 Trần Quý Cáp. *“Trên đường về nhớ đây... Chiều chậm đưa chân ngày... Tiếng buồn vang trong mây...”*. Giọng ca khá truyền cảm quen thuộc của nhà văn Đặng Hòa [cũng chính là nhà thơ Nguyễn Thị Thùy Mị đã xuất hiện trên VĂN từ những số đầu tiên] làm tôi sững sờ rồi tỉnh hẳn. Ngay cửa lớn, anh nhìn tôi như nhìn một vật lạ... Và ánh mắt anh chợt dịu lại khi chạm vào cuốn VĂN và cuốn Tiền Phong vừa cẩu thả vừa ngạo nghễ trên hai túi áo ngực của tôi. Cả hai vào nhà không một lời. Tôi và anh ở chung, kê trên gác người dưới nhà, khá lâu nhưng chưa thân tình vì vài lý do rất riêng tư. Nhưng không thể không biết về nhau tí tí. Lát sau có tiếng anh gọi. Tôi nửa muốn lên nửa muốn không. Cuối cùng thì tôi ngồi đối diện anh. Chính giữa là cây đèn tọa. [Anh không thích đèn điện!]. “Thủ Đức rồi “con”!”. “Sao anh biết hay vậy?”. “Mày bây giờ là tao mấy năm về trước. Vừa khoái làm nhà văn vừa khoái làm người hùng!”. “Đâu có tề, anh”. “Tề quá đi ấy chứ”. “Đâu Đà Lạt, rớt Thủ Đức. Em đã chọn”. “Đà Lạt hay Thủ Đức gì gì thì cũng đừng để giống cái tay này của tao”. Anh chỉ vào cánh tay từ lâu quên mất cái chức năng của nó. Hóa ra ngoài chức danh giáo sư trường Lasan, anh còn là trung úy thương phế binh Biệt Động Quân. Anh đang nghiện cocaine nặng nên đã đình bản tạp chí Nhìn Mặt, niềm đam mê cũng là nỗi hệ lụy của anh. Giờ muốn tục bản nhưng lực bất tòng tâm! “Em khoái Phan Nhật Nam, Trần Hoài Thư”. “Tao nghĩ mày sẽ dư sức làm được”. “Tại sao?”. “Đơn giản là vừa đọc VĂN vừa đọc Tiền Phong”. Anh em thân nhau từ đó. Thân đến nỗi nhiều lần tôi liều mạng ra Lê Lợi mua cocaine về đích thân tiêm vào tĩnh mạch cho anh mỗi khi anh lên cơn nghiện mà không nhắc người lên được. Sau đó anh giao chìa khóa tủ đựng bản thảo và bài lai cảo của tạp chí Nhìn Mặt để tôi tuyển đọc trước khi anh đủ sức gượng dậy vực lại đứa con tinh thần vừa làm anh hứng khởi vừa khiến anh bầm dập. Với đồng bản thảo cao cả mét ấy tôi đã “gặp” hầu hết những tên tuổi vốn thành

danh từ VĂN: Thái Ngọc San, Lương Thái Sỹ, Ngụy Ngử, Muồng Mán, Khê Kinh Kha, Dương Kiên, Nguyễn Bắc Sơn, Trần Hoài Thư, ... Nhưng anh đã bỏ lại tất cả sau một cơn sốc cocaine vào một ngày của năm 1973!

Đầu tú tài 2 tôi không Đà Lạt hay Thủ Đức như đã nói mà vào Đại Học Văn Khoa Sài Gòn để ném thử mùi giảng đường cho biết, nhưng chủ yếu là chờ Không quân tuyển mộ pilot. Một dạo tôi ra đầu cầu xa lộ phía Thủ Đức dựng cái chòi nho nhỏ làm chỗ vá xe Honda để kiếm thêm tiền ăn học. Vẫn kè kè cuốn VĂN bên mình để lẩm rẩm những lúc rảnh tay. Hôm nọ, khoảng 7 giờ sáng có cặp vợ chồng đẩy xe vào vá. Trong lúc tôi đang lui cui nạy vỏ thì anh chồng táy máy cầm cuốn VĂN lật lật rồi nhìn chị vợ nháy nháy mắt. Tôi bất chợt ngược nhìn lên đôi kính cận kiểu John Lennon, buột miệng: “Anh là Nguyễn Đình Toàn?”. Thoáng chút ngạc nhiên pha lẫn chút thích thú, anh chồng cười cười với chị vợ: “Em ơi! Cậu này bảo anh là Nguyễn Đình Toàn!”. Rồi cả hai phá lên cười thay cho một xác nhận. Từ đó thỉnh thoảng tôi vào làng báo chí thăm anh chị Nguyễn Đình Toàn nhưng hoàn toàn không đá động gì đến chuyện văn chương.

Cuối cùng tôi vào Thủ Đức thật vì hầu như toàn bộ sinh viên sĩ quan pilot đang học bay ở Mỹ hoặc đang chờ go oversea đều bị trả về thụ huấn chương trình sĩ quan bộ binh. Thời gian này ở quân trường tôi không đọc gì ngoài binh thư, binh pháp... Định bụng sau khi ra trường về đơn vị sẽ tiếp tục bổ sung bộ sưu tập cho đầy đủ và sẽ điền tên mình vào danh sách cộng tác viên của VĂN như các nhà thơ nhà văn đồng thời hơn kém tôi vài ba tuổi: Phù Hư, Nguyễn Lương Vỹ, Nam Chữ [Phạm Mạnh Hiên], Hồ Ngọc Ngử, Võ Chân Cửu, Nguyễn Nhật Ánh...

Ngày 30/3/1975, Bình Định di tản chiến thuật!... Ngày 30/4/1975 Nam Việt Nam bị xóa sổ!... Có quá nhiều thứ để tiếc đứt ruột nhưng nếu bảo rằng tôi không xuýt xoa về bộ

suru tập VẤN từ số đầu tiên đến số gần cuối cùng là tôi tự dối lòng, mặc dù không phải những gì được đăng tải trên VẤN đều super như một số khá đông anh chị em đã mạnh miệng xưng tụng bấy lâu nay khi viết, nói hoặc kể về tập chí gần như huyền thoại này.

Hiểu biết rất khiêm tốn về nhà văn Trần Phong Giao, nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, nhà văn Mai Thảo qua tác phẩm và càng mù tịt về chủ nhiệm Nguyễn Đình Vượng, nhưng tôi thật sự cảm phục và kính trọng cái tâm đối với nền văn học miền Nam của họ. Giả dụ nếu VẤN tồn tại đến bây giờ thì bộ sưu tập của tôi chắc chắn sẽ không thiếu một số nào...

Nguyễn Đăng Trình

(nguồn: <http://www.vanchuongviet.org/>)

Ban Mai

Tạp chí Văn từ lòng đất



(hình: Internet)

LTS: Bài viết đã được phổ biến khá nhiều trên mạng, tuy nhiên bài này là bài được tác giả nhuận sắc lại khá kỹ để gởi làm quà văn chương về TQBT.

Những ngày cuối cùng của cuộc chiến, tháng 4/1975 như vết nước mắt loang dài của miền Trung ngấn dần đi khi dân chúng di tản vào Nam kiệt sức đến không còn nước mắt khóc cho những xác người ven đường. Khóc cho nhà cửa vườn tược bỏ lại bị thiêu cháy, cho ruộng nương hoang tàn, cho trâu bò lạc lõng bơ vơ như thân phận của chính mình giữa dòng người chạy loạn.

Gia đình tôi như số đông dân Quy Nhơn chạy vào đến Tuy

Hòa, rồi ráng qua được đèo Cả vào đến Nha Trang, lê lét thêm một quãng nữa đến Cam Ranh là hết sức. Chân phỏng lên vì dộp. Mi mắt phỏng lên vì mất ngủ, chúng tôi như những bóng ma của chiến tranh mang trong óc trí não phỏng lên vì lo lắng. Chiến tranh có quy luật của loạn lạc. Chiến tranh Việt Nam có quy luật riêng: Dân không chạy ngược lên phía Bắc mà luôn chạy vào Nam. Xuôi Nam, là tìm đường sống, là tìm tự do, dù trên danh nghĩa được *giải phóng*.

Gia đình tôi cũng vậy. Chạy tắt tả bờ bụi, ngay sau khi vỡ mặt trận. Mỗi ngày các chuyến xe đò và quân xa dòn dập đổ dồn về bên xe chính thị xã thả ra những con người lầm than, màn trời chiếu đất. Dân Quảng Trị liều chết vượt đèo Hải Vân vô cho được Quy Nhơn. Hải Vân như rặng núi thiên nhiên chống đỡ, biết có ngăn được nguy biến cho chúng tôi? Ba tôi ở Phòng Thông tin về thất thần, tin Đà Nẵng mất như quả bom nổ giữa nhà. Thế là hết, Đà Nẵng, thành phố lớn nhất miền Trung sụp đổ, là *vỡ mặt trận*. Tuổi mười hai tôi hiểu: Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Đức Phổ liên tiếp *vỡ mặt trận*. Đức Phổ là đã sát Tam Quan, Hoài Nhơn, Bồng Sơn. Là đã vào đến Bình Định. Dân Quy Nhơn chỉ còn biết chạy. Gồng gánh, bồng bế nhau chạy theo đoàn người lam lũ mà mới hôm qua chúng tôi hãy còn xót thương, gói ghém thức ăn giúp đỡ khi họ lầy lắt nằm ngổl trên vỉa hè thị xã. Giờ chúng tôi thành họ, bỏ nhà cửa nhập vào cái đuôi rồng rắn dài ngoằng thậm thụt bò trườn về phía Nam. Phía Nam... thật xa như biển Thái Bình vỗ sóng. Phía Nam... ở cuối chân trời còn trong xanh như giấc mơ tuổi thơ. Phía Nam mang hình ảnh hiền hòa thanh bình của những đồng ruộng miền Tây, của lòng lầy Sài Gòn làm tuổi thơ tôi nô nức. Vâng, tôi hãy còn nhỏ, còn là cô bé đệ thất hóng chuyện người lớn, lo âu theo nỗi lo cha mẹ, sợ hãi theo nỗi sợ hãi của các anh chị, học lóm các danh từ quân sự từ miệng chú bác. Tuổi thơ chiến tranh trong Nam không hực lửa dữ dội như tuổi thơ miền Bắc mà êm đềm dịu lạnh như miền Nam, tuy chiến tranh xảy ra

ở đây, nhưng những người lính Cộng hòa bảo vệ chúng tôi được yên bình. Đến tháng 4/1975, tôi sống trong sự an lành bất bình này.

Qua khỏi Nha Trang, gia đình tôi vào tạm trú trong cư xá Cam Ranh. Dừng lại vì đuối sức. Để thở. Để hô hấp. Để kịp nhìn quanh xác định vị trí thân phận gia đình mình giữa dòng loạn lạc, là điều cha mẹ đánh liều, vì các con hết sức, vì không biết làm gì khác. Cả nhà đã đuối. Tôi kiệt sức. Tôi muốn lả. Tôi uống ca nước mưa trong cư xá tìm vị nước mưa của quê hương mát lịm ngọt ngào.

Buổi chiều hôm ấy thật căng thẳng. Tôi còn nhớ tin *quân giải phóng* bị chặn ở đèo M'Drak không cho xuống Khánh Dương tràn xuống miền duyên hải làm cả khu cư xá hân hoan, lên tinh thần. Rồi vụt đến tin lính mình *tan hàng*. Tôi chưa biết *tan hàng* là gì, nhưng nhìn gương mặt người lớn âu lo chùng xuống, tôi biết tin không lành. Ba mẹ tôi bằng mọi cách muốn con mình phải sống.

Sống, nên mấy chị em tôi đóng cửa ở trong nhà như ba mẹ dặn. Cả hai đi đâu chúng tôi không được quyền biết, chuyện người lớn, chiến tranh là của người lớn, nhưng chính chúng tôi đang cùng sống chiến tranh với họ. Thình thoảng tôi len lén nhìn qua khe cửa. Cư xá vẫn náo động, nhưng tôi muốn nhìn ra bên ngoài, qua vách tường thấp trông ra mặt hè phố. Chị tôi la, mở cửa sổ cho chị, chị ngộp thở quá. Nhà gì mà kín mít. Được phép, tôi mở toang cửa sổ. Cảnh tượng ập đến như phim chiến tranh. Tôi gọi chị ra xem. Tôi la: *Chị ơi, lính của mình vớt quân phục đầy đường rồi, họ quăng giày bốt trên vỉa hè...* Chị lao tới, chị cũng sững sờ, những người lính oai hùng hôm qua, những người lính điển trai sạm nắng, đàn ông tính và hiên ngang

làm những thiếu nữ như chị mơ ước...

Tôi giật thót, khi nghe tiếng gõ cửa. Ba tôi trong khung cửa, ba trở về với một người lính trẻ thất thân, hồi hải còi quân phục, gần như muốn lột da anh để không ai biết da anh từng răn rì lúc trước. Anh tháo hồi hải áo trận, áo thun xanh lục bên trong, vứt thẻ bài tiếp tục lấp lánh trong góc tối rồi anh vội vã xin chúng tôi bộ quần áo. Anh còn trẻ lắm, chắc vừa xong tú tài. Tôi ngắm anh xương xương, tóc ngắn, da ngăm nhưng còn tươi nét thị thành, anh không phải là nông dân, mà phải xuất thân thành phố. Tôi luyến quýnh lấy đồ dân sự đưa cho anh.

Người lính vứt xuống ba-lô đầy bụi đất. Bộ sách *English for today* của Lê Bá Kông rơi ra đất. Trọn bộ 6 quyển và thêm 5 cuốn tập san *Văn*. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy tập san *Văn*. Thật ra tôi vẫn trông thấy chúng trong hiệu sách chú Thiện gần nhà, nhưng tôi hãy còn quá nhỏ để vươn tới văn chương của người lớn, tôi hải lòng với nguyệt san *Tuổi Ngọc* của Duyên Anh, nguyệt san *Thiếu Nhi* của Nhật Tiến, nguyệt san *Thăng Bờm* và mục *Mai Bê Bi* trên báo *Chính Luận*. Tháng 4/1975 làm tôi vụt lớn, giống như trông thấy xác chết làm đưa trẻ lớn lên vì hiểu cuộc đời là khổ đau và chết chóc. Tôi có cảm giác cô bé Quy Nhơn hôm qua, đã là thiếu nữ lúc này, ánh mắt tôi nhìn đắm đắm tạp chí *Văn* và người lính nhìn thấy. Anh nhìn ra ánh mắt tôi trên tập san *Văn*, như để trả ơn tôi đem quần áo của ba cho anh, anh buồn buồn nói: *Mấy quyển tạp chí này anh cho em. Hết rồi, không còn gì nữa, anh không cần nữa. Anh không cần chúng nữa. Em hãy giữ lấy.*

Tần ngần một lúc, anh đưa cho tôi. Tôi nhìn được vẻ ngậm ngùi trên gương mặt anh, hãy còn bơ phờ và cháy nắng. Bụi đất, thuốc súng, vết đạn bạn anh trúng thương như hãy

còn nguyên trên trán anh. Trán của một người lính mang 5 quyển tạp chí *Văn* trong ba-lô mà tôi không hiểu quan trọng đến mức nào khiến anh không vứt suốt đoạn đường lui binh, khiến anh chấp nhận mang ít đạn dược, lương khô để dành chỗ cho bộ *English for today* của Lê Bá Kông và 5 tập nguyệt san *Văn*.

Tôi hỏi: Đi lính mà mang theo sách văn chương chi vậy anh?

Anh nói: Đọc cho đỡ buồn để nhắc mình ra khỏi chiến tranh.

Rồi anh kể, anh mơ ước sẽ đi học tiếp. Anh học năm thứ nhất Văn khoa Sài Gòn trước khi bị động viên. Anh muốn trở về trường cũ, hy vọng phía chiến thắng xem phía thua trận là anh em, cho phép anh sống bình thường, ước mơ bình thường, tốt nghiệp Văn khoa đi dạy một trường trung học tỉnh lỵ nào đó, đạm bạc mà yên ổn với cuộc đời. Anh không thích chiến tranh, anh không muốn đánh nhau hoài, thua trận nhưng cũng là dịp tốt chấm dứt nội chiến. Anh đưa tay vuốt tóc tôi, bàn tay có những đốt chai của người lính mà tôi cảm được khi lướt qua trán mình, lớp da tay sần có thể vì khuôn đạn, vì phải đào công sự, chạm vào da làm tôi hơi giật mình. Da của một người đàn ông lạ, tôi nghĩ. Da của một bàn tay ham đọc sách văn chương, tôi cũng nghĩ. Chúng tôi tiễn anh ra cửa, bóng anh vụng về trong bộ đồ dân sự cố đi bình thản nhưng bước chân như chạy trốn người lính là chính anh vừa ban nãy, còn đồ trận, giờ anh đã bỏ lại và muốn thoát bóng cũ.

Ngày ấy, tôi còn rất nhỏ. Tháng 4/1975 tôi chưa là thiếu nữ, tôi chỉ cảm thấy vô cùng thương tâm, lòng như lửa đốt vì lo lắng khi nghĩ đến người thân. Các anh con bác tôi cũng đi lính, những ngày này, các anh tôi lầm than đang trôi dạt nơi nào.

Rồi thời gian qua như bão sa mạc. Gió tốc tan hoang chỉ còn lại đất, tất cả biến mất khi chúng tôi trở về. Trong cơn bão, tủ sách của gia đình tôi bị đốt sạch, ba nói người ta sẽ vào nhà lục soát và kết án tàn dư chế độ cũ, ai giữ sách là phạm pháp. Ba sợ. Mẹ sợ. Cô, chú, thím, bác, dì, dượng sợ. Không ai dám giữ, dám giấu hay cất hộ. Tôi và các chị lén ba, giấu những tập sách mà mình yêu thích nhất trong một hòm gỗ dưới chân cầu thang tầng 2, những quyển sách mà người lính đã tặng tôi cũng để lại không nỡ đốt đi. Ánh mắt anh như còn trên bìa sách. Ánh mắt lấp lánh hy vọng anh có thể theo học Văn khoa tiếp tục phảng phất trên trang giấy óng vàng. Thời gian làm những *Tạp chí Văn* ấy đã trở thành “di sản” của văn chương Miền Nam. Chính tôi cũng không ngờ tới, và có lẽ anh cũng không ngờ đến. Tôi đã giữ, đã đọc, đã “nhắc mình lên” khỏi cuộc chiến như anh dặn. Bằng văn chương.

Cách đây mấy năm, khi đọc trên online *Tạp chí Văn* ở Hoa Kỳ của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, thấy trên danh mục thiếu những tập năm 1969, tôi nhớ ngày xưa người lính đã cho tôi mấy cuốn nên lôi ra, sách đã ố màu và mỗi ấn lõ chỗ. Tôi khê khàng lật từng trang sách vì giấy đã mục nát. Tôi cảm giác kỳ lạ là chính anh cũng đang cùng tôi lật khê khàng từng trang sách cũ. Lật từng chữ cũ, với sự hoài niệm của một thời đã mất.

Tôi lật từng trang.

Văn số 140, ra ngày 15 tháng 10 năm 1969, gồm 128 trang. Số đặc biệt về Yasunari Kawabata là một nhà văn nổi tiếng của Nhật Bản được giải Nobel văn chương năm 1968. Hình bìa là bức ảnh nhà văn mặc áo kimono đen với gương mặt thiền tông, do Văn Thanh trình bày. Bài nhận định *Yasunari Kawabata cuộc đời và sự nghiệp* của Vũ Thu Thanh viết từ Tokyo, tháng 7 năm 1969. *Yasunari Kawabata dưới nhãn quang Tây phương* của Chu Sỹ Hạnh viết từ Melbourne, tháng 3 năm 1969. Tiếp theo giới thiệu

5 tiểu thuyết tiêu biểu của Kawabata: *Cô đào miền Izu*, *Tiếng núi rền*, *Ngàn cánh hạc* do Vũ Thư Thanh dịch từ nguyên tác, riêng truyện *Thủy Nguyệt* do Chu Sỹ Hạnh dịch từ bản tiếng Anh, *Nốt ruồi* do Mai-Dzam dịch. *Văn* khi ấy, như thế đã cập nhật văn học thế giới rất nhanh vào miền Nam. Miền Nam, cánh cửa văn chương mở ra thế giới của toàn Việt Nam. Tháng 4/1975 đã đóng lại phũ phàng.

Bên cạnh đó, *Văn* số 140 năm 1969 đăng tiếp truyện dài nhiều kỳ *Khu rừng hực lửa* của Nguyễn Xuân Hoàng. Mục *Tin văn...* do Thư Trung và các bạn đảm trách: đưa tin Mừng Mán cây bút trẻ của Văn vừa ra chiến trường; Lê Bá Lăng thì được biệt phái trở về nghề gõ đầu trẻ; giới thiệu tập sách mới nhất của Nguyễn Mạnh Côn *Hòa bình...* *Nghĩ gì? Làm gì?*, tựa mà về sau Phan Nhật Nam lấy lại trong một chương của bi ký *Từ binh và Hòa bình*; rồi Hội Bút Việt cử phái đoàn tham dự hội nghị Văn Bút Quốc tế, ở Pháp. Tin ngoài nước: giới thiệu giải thưởng văn hóa ở Đại Hàn, Genève vừa tổ chức cuộc gặp gỡ quốc tế lần thứ XXII giữa các nhà văn hóa, để thảo luận về đề tài “Tự do và trật tự xã hội”.

Tiếp theo mục *Thư tòa soạn* loan báo trước chủ đề của những số báo sắp tới, cuối cùng *Hộp thư bạn đọc* Tòa soạn Văn giới thiệu những tác phẩm mới do các tác giả và nhà xuất bản gửi tặng.

Bờ sông lá mục của Phan Lạc Tiếp, là một tập bút ký chiến tranh, trình bày cuộc nội chiến Nam Bắc hiện tại qua cái nhìn của một người đi biển.

Nhật ký quân trường của Trần Châu Hồ, viết trong những ngày ở lại quân trường không đi nghỉ phép của nhà giáo Trần Châu Hồ khi thực tập quân sự tại TTHL Quang Trung.

Vực xoáy của Bằng Bá Lân, tập truyện dị thường gồm 10 đoản thiên, dịch từ nhiều tác giả Âu Mỹ nổi danh.

Những giọt đắng của Võ Hồng gồm 7 đoản thiên, bìa của Đinh Cường.

Mặt trận miền tây vẫn yên tĩnh của Erich Maria Remarque, Phạm Trọng Khôi dịch từ bản tiếng Pháp *A l'Ouest, rien de nouveau* viết về tâm trạng phản chiến của binh sĩ Đức trong Thế chiến Thứ Nhất, đã được chuyển thành phim và dịch sang nhiều thứ tiếng. Bìa do Đinh Cường vẽ.

Văn chương tranh đấu miền Nam của Nguyễn Văn Sâm, khảo sát 24 tác giả quan trọng của văn chương Nam bộ thời kỳ 1945 - 1950, là một công trình nghiêm túc và đáng tán thưởng.

Thơ Lữ Quỳnh, thi phẩm đầu tay gồm khoảng 30 bài. In thạch bản, trình bày trang nhã, phổ biến hạn chế trong vòng thân hữu.

Viết cho những người còn lại của Lê Trúc Khanh, Hà Huy Khanh và Lệ Thy. Thi phẩm đầu tay của ba tác giả tại Cần Thơ.

Quyển Tạp chí Văn hơn 30 năm trời đã lưu giữ tâm hồn bao con người, như một thước phim quay chậm, từng con chữ, từng con chữ hiện lên những cuộc đời. Số phận những nhà văn miền Nam này đã ra sao sau biến cố tháng 4/1975, họ còn sống hay đã chết..., với tôi *Tạp chí Văn* như một nắm mồ bí ẩn.

Nhưng chính những trang sách ẩn chứa bao điều bí ẩn đã giúp tôi thoát khỏi nỗi buồn trong những năm dài cay nghiệt của cuộc đời. Văn chương tự do giúp tôi “nhắc

mình” lên khỏi thực tế u buồn của xã hội thực tại. Tôi nhắc tôi lên bằng văn chương đã vắng bóng của miền Nam, nhắc tôi lên khỏi cuộc đời thăng trầm trăm nỗi lo toan. Mà vây quanh là khẩu hiệu. Khẩu hiệu trên tranh cổ động không giúp nhắc mình mà nhấn mình xuống vì phải làm theo chỉ thị, theo khẩu hiệu, mà mình không muốn, vẫn phải làm. Làm tối mắt. Tối mắt. Để về nhà buồn bã là đã không sống thật với mình. *Tạp chí Văn* khi ấy tôi lưu giữ trong nhà rất lạ, không giống những tập san văn nghệ bày bán trên sạp báo bên ngoài, cũng không giống báo văn nghệ hội nhà văn, là một cái gì khác.

Văn chương tự do cho mình cuộc đời khác, sống cùng nhân vật, đem mình bay đến những miền đất lạ và tuy trong khoảnh khắc, nhưng cuộc đời bằng hạnh phúc biết bao.

Bây giờ tôi đã hiểu vì sao ngày trước, người lính miền Nam ra chiến trường vẫn mang theo trong hành trang *Tạp chí Văn* cất trong ba-lô của mình, như lời anh nói, giúp anh “nhắc mình ra khỏi chiến tranh”. Ra khỏi sắt thép, lửa và tham vọng. Trong văn miền Nam không có thép, nên anh tìm bình an trong *Tạp chí Văn* Sài Gòn ngày ấy.

Tôi cũng vậy, tôi cũng muốn tìm bình an trong văn chương.

Ban Mai

Quy Nhơn, 20/01/2011

Viết về chủ nhiệm Nguyễn Đình Vượng

...Chỉ có ông Vượng, chủ báo Văn. Ông thiết tha với tờ Văn, với bất cứ tác phẩm nào do Nguyễn Đình Vượng xuất bản. Ông có quyền nghỉ xuất bản báo, ai cấm ông. Ông có quyền “vắt cha nó văn chương vào sọt rác”, ai cấm ông. Nhưng ông Vượng xem chừng bận tâm rất nhiều về tờ Văn hơn công việc làm giàu hay hưởng nhàn. Mậu Thân: Văn có mặt trong lửa đạn kinh hoàng. Văn không bán xong. Văn tháo từng bìa rồi mới bán kí-lô. Tạp chí Văn ấn loát công phu hơn cả sách giáo khoa tiểu học Việt Nam. Nội điểm ấy đã đủ hãnh diện chán cho nhà in Nguyễn Đình Vượng.

(Duyên Anh).



Nguyễn Đình Vượng qua ký họa của Nguyễn Hải Chí

Tiểu Sử

Sinh năm 1912 (tức năm Nhâm Tý Âm Lịch) tại huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Nội. Nguyễn Đình Vượng là con út trong một gia đình gồm 7 anh chị em. Thuở nhỏ, học ở Sinh Từ, Hà Nội. Nhưng vì giận gia đình (xung đột với người chị dâu), ông bỏ dở việc học, gia nhập vào quân đội Pháp. Ông theo học khóa huấn luyện quân sự tại Tông (Sơn Tây). Dời khỏi quân trường, ông được đưa sang Lào, làm việc ở Mường Tè. Ở quân đội 15 năm, Nguyễn Đình Vượng trở về đời sống dân sự, làm Phó Trưởng Ty Cảnh Sát Hà Đông Bắc Việt.

Ba năm sau, ông gia nhập Quân Lực Việt Nam cho đến khi di cư vào Nam (1954, Nha Trang) với cấp bậc Thiếu Úy.

Ưa thích công việc ấn loát ngay từ thời còn ở trong quân đội, nên khi được giải ngũ (1955), Nguyễn Đình Vượng thực hiện ngay lòng ưa thích đó bằng cách mở nhà in tại 38 Phạm Ngũ Lão, Sài Gòn (người ta đồn rằng nhờ trúng số Kiến thiết nên ông mới có phương tiện cụ thể hóa ý muốn của mình).

Nhà in Nguyễn Đình Vượng lúc đầu tiên chỉ nhận in những dịch vụ văn phòng quân đội. Rồi phạm vi hoạt động mở rộng dần dần sang địa hạt báo chí. Tới khoảng thời gian 1955 - 1964, 38 Phạm Ngũ Lão là nơi in và đặt tòa soạn của những tờ báo sáng giá nhất thập niên này:

- Tờ Chỉ Đạo của Bộ Quốc Phòng và những tác phẩm đầu của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn.

- Tạp chí Văn Hóa Ngày Nay của nhà văn Nhất Linh.

- Tạp chí Sáng Tạo của nhà văn Mai Thảo.

Và cũng bắt đầu từ đó, nhà in Nguyễn Đình Vượng nổi tiếng là một nhà in sách báo đẹp, công phu.

Làm những tờ báo, những cuốn sách đẹp cho người khác chưa đủ, Nguyễn Đình Vượng muốn làm điều đó cho những cuốn sách và những cuốn báo cho chính mình: Tạp chí Văn số ra mắt đề ngày 1-1-1964 do ông Trần Phong Giao giữ chức Thư Ký Tòa Soạn mở đầu cho một Nguyễn

Đình Vượng yêu chuộng nghệ thuật.

Tháng 3/1968, Nguyễn Đình Vượng cho ra mắt thêm một nguyệt san nữa, lấy tên là Tân Văn, nhẹ phần sáng tác, nhưng nặng phần nghiên cứu và phê bình văn học.

Cuốn sách đầu tiên được mang dưới dấu hiệu nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng là cuốn Bếp Lửa của nhà thơ Thanh Tâm Tuyền. Cuốn sách kế tiếp là tập truyện ngắn Thần Tháp Rùa của kịch tác gia Vũ Khắc Khoan.

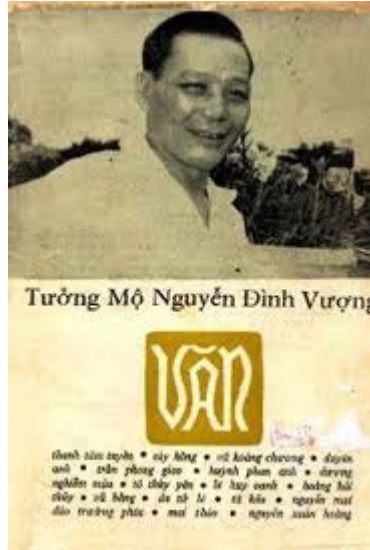
Nhưng trong khi tạp chí Văn vẫn ra mắt một cách thường xuyên và liên tục, vì lý do sức khỏe, Nguyễn Đình Vượng cho nhà xuất bản tạm ngưng nghỉ. Hai năm sau, nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng hoạt động trở lại, lần này đều đặn và vang động hơn với cuốn mở đầu là truyện dài Sống Chỉ Một Lần của nhà văn Mai Thảo.

Tuy vậy sức khỏe của Nguyễn Đình Vượng đã thấy bắt đầu suy yếu kể từ 1966. Trong tám năm trời ông đã phải nhiều lần ra vào bệnh viện Đồn Đất. Đầu năm 1974, bệnh của ông trở nặng, gần như Nguyễn Đình Vượng không rời khỏi giường được.

Ngày 29-3-1974, cơn bệnh nguy kịch một cách rõ rệt, gia đình phải đưa ông vào bệnh viện Cơ Đốc, và Nguyễn Đình Vượng mất tại đây đúng vào 12 giờ đêm ngày 31-3-1974.

THANH TÂM TUYỀN

Ca Tụng "Già Vượng"



Ngày ở xa trong một lá thư viết về thăm hỏi sức khỏe ông, tôi gọi ông Vượng là "Già Vượng", thư phúc đáp ông gọi tôi là "bồ tèo". Ngày ông mất tôi mới rõ ông cùng tuổi với tôi nhưng hơn tôi hai giáp: ông Nhâm Tý, tôi Bính Tý. Quãng cách tuổi tác khá xa ấy trong mười tám năm giao thiệp với nhau chúng tôi vẫn giữ đúng, không tìm cách xóa hoặc rút ngắn, mặc dầu về sau này mỗi tình cảm của đôi bên cùng với thời gian trở nên thân thiết.

Thoạt đầu tiên ông Vượng là chủ nhà in Nguyễn Đình Vượng, nơi in Sáng Tạo từ năm 1956 số 2 bộ cũ và tôi là một tác giả bắt đầu được dư luận chiếu cố đến như một hiện tượng của một nền văn nghệ di cư. Tất nhiên dưới mắt một tác giả đang được "chiếu cố tận tình" - cả

bạn bè lẫn thù nghịch - còn đầy ắp những ảo tưởng về sự cô đơn ghê gớm của mình - bè bạn cũng chỉ biết đến "vậy" mà thôi - tác giả không "nhìn thấy" ông chủ nhà in. Khi viết xong "Bếp Lửa" trong những ngày ở lại Thủ Dầu Một vào tháng 10 năm 1956, ngồi viết ở bàn học sinh giữa lớp học trống trải được nghỉ để chào mừng ông Ngô Đình Diệm tuyên bố Hiến ước tạm thời khai sinh ra nền Cộng Hòa tại miền Nam, về Sài Gòn tôi tìm ngay đến nhà in đưa bản thảo nhờ ông Vượng tính giùm giá ấn loát, với ý định tự xuất bản tác phẩm. Tôi không muốn đăng Bếp Lửa trên Sáng Tạo. Vài ngày sau, tôi còn nhớ lúc đó tôi đang đứng trong phòng xếp chữ xem thợ làm việc, ông Vượng đến gần bên tôi và nói: Ông đề tôi xuất bản quyển "Bếp Lửa" cho. Tôi ngạc nhiên nhưng đồng ý ngay. Không dài dòng, liền sau đó ông Vượng mời tôi ra bàn giấy ký nhận tiền bản quyền là ba ngàn đồng. Hợp đồng giữa chúng tôi vón vện có một câu ngắn viết trên tập lịch để bàn: Nhận của ông Nguyễn Đình Vượng ba ngàn đồng với chữ ký của tôi.

"Bếp Lửa" là quyển văn xuôi đầu tiên của tôi được in - bìa vàng chữ đỏ, có một băng giấy xanh bao ở ngoài đề: Văn Xuôi Thanh Tâm Tuyên - và cũng là quyển sách đầu tiên của nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng.

Chưa có kinh nghiệm gì về thị trường sách vở, tôi hoàn toàn không hiểu về số lượng tiêu thụ sách ở xứ ta, càng không hiểu hơn nữa về số độc giả thật sự của một tác phẩm văn chương nên tôi đã có ngộ nhận đối với ông Vượng. Tôi tưởng sách tôi bán chạy lắm và chỉ chưa đầy ba tháng ông Vượng đã phải cho tái bản mà không cho tôi hay. Thật tức cười cái tâm lý của tôi bấy giờ - chắc cũng là tâm lý chung của người chập chững vào nghề văn - một mặt tự phong cho văn chương của mình cao kỳ chẳng mấy ai có thể thấu triệt nổi nhưng một mặt lại nghĩ ai nấy đều phải đọc mình. Tôi đến hỏi thẳng ông Vượng về số sách bán được ông cho biết sách còn chất cả đống trên kho, tôi không chịu lên xem để vẫn giữ sự hồ nghi của mình như khi chưa hỏi. Sự hồ nghi của một tác giả về số sách bán của mình bè ngoài thì được che đậy bằng sự giải thích dễ

đãi: nhà xuất bản nào không ít thì nhiều cũng bóc lột người viết (dĩ nhiên có những nhà xuất bản như thế chứ không phải không) nhưng thâm sâu là để né tránh cái sự thật sỗ sàng về số người đọc mình. Muốn nói gì thì nói, ngay cả khi bảo rằng giá trị quyền sách không tính bằng số sách bán ra, số lượng độc giả không quan trọng bằng phẩm chất của độc giả, quyền sách đi tìm độc giả qua năm tháng vân vân và vân vân, viết thiết yếu là để được đọc và không gì buồn hơn là biết mình ít người đọc. Trái với thi sĩ, nhà văn một phần nào là do độc giả tác thành - nhận định này không hề đụng chạm đến phẩm giá của văn chương - "độc giả nào, văn chương nấy", bởi mỗi nhà văn trước khi viết đã là một độc giả và sau khi viết còn là một độc giả, riêng trong khi viết có nhất thiết là một độc giả không thì tùy.

Khi xuất bản tờ Văn, ông Vượng bắt đầu làm văn nghệ. Cái quan niệm của ông Vượng về văn nghệ quả tình không hợp với quan niệm của tôi chút nào. Suốt mười năm qua, hai quan niệm chẳng hề nhích gần nhau - "già Vượng" cố định, còn tôi phiếm định - nhưng mối quan hệ giữa hai người lại chặt chẽ hơn lên. Chẳng phải đó chỉ là mối quan hệ giữa một ông chủ nhiệm, kiêm chủ nhà xuất bản điệu nghệ về vấn đề tiền nong và một ông tác giả thường túng thiếu phải vay tiền trước. Thủy chung lúc nào chúng tôi cũng giữ sự đối đãi với nhau trong mối quan hệ đã được thiết lập do công việc của đôi bên, như mọi người đều nhìn thấy, nhưng bên trong chúng tôi đều biết không phải chỉ có thế. Bởi nếu chỉ có thế, thì với những bất đồng trực trặc từ trong quan niệm thường luôn luôn phô bày, mối giao hảo giữa già Vượng và tôi đã chẳng thể duy trì.

Sở dĩ tuy không mấy ưa cái quan niệm về văn chương của già Vượng biểu diễn trong phong cách của "Văn" nhưng tôi vẫn có thể chơi văn chương với "già Vượng", nghiêm chỉnh trong chừng mực nào đó theo lối của tôi, vì tôi quý cái tâm thái đối với văn chương của ông bạn già này.

Suy nghĩ về mối liên hệ với bạn hữu, tôi thấy quan niệm về văn chương chẳng làm cho người ta gần gũi, nổi

kết với nhau. Nghịch lý không, khi những kẻ có cùng chung một quan niệm thường lại đố kỵ nhau nhất? Có lẽ bởi quan niệm là cái thứ có thể lợm nhắt, học hỏi, ai cũng có thể biết, có thể có, vì là sản phẩm của trí tuệ. Và nói trí tuệ là nói vô cùng, nói đảo điên, nói xuôi nói ngược đều được, và nói đổi thay ly tán. Càng ngày tôi càng coi thường trí tuệ - kể cả cái người ta gọi là thánh trí, hoặc gì gì chẳng nữa tôi cũng chỉ thấy là nỗ lực vượt giới hạn chia ly nằm chính trong tự thân - và tôi thấy văn chương sau rốt là một tâm thái. Và mỗi người bạn đối với tôi chính là một tâm thái văn chương hiếm có tôi may mắn gặp được trong đời.

"Già Vượng" là một.

Thanh Tâm Tuyền

DUYÊN ANH

Vĩnh Biệt Bố Già

Mùa xuân năm 1963, tôi đem tập truyện Hoa Thiên Lý tới in thuê ở nhà in Nguyễn Đình Vượng. Bấy giờ, chưa có tạp chí Văn và cái “ăng-bờ-lê” của nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng còn là hình con vượn đánh đu. Tại sao lại con vượn đánh đu? Ông Vượng hoan hỉ giải thích rằng: “Tên tôi là Vượng, thợ sắp chữ cứ quên G, thành thử tôi hóa ra con vượn. Thôi, con vượn càng hay, tôi lấy dấu hiệu Con Vượn đánh đu cho nhà xuất bản Nguyễn Đình Vượng. Tôi tập đánh đu với chữ nghĩa”. Bấy giờ, Con Vượn ngừng đánh đu nhường chỗ để anh Trần Phong Giao dựng biển

Giao Điểm. Anh Giao mới về 38 Phạm Ngũ Lão cộng tác với nhà in Nguyễn Đình Vượng và cuốn sách thứ nhất của nhà xuất bản do anh chủ trương là cuốn *Sứ Mệnh Văn Nghệ*, dịch từ bài diễn văn nhận giải Nobel của Albert Camus. Tập truyện của tôi được hân hạnh mang nhãn hiệu Giao Điểm, tuy tôi bỏ tiền túi ra xuất bản. Tôi tới lui 38 Phạm Ngũ Lão một thời gian. Nói với ông Vượng dăm ba câu chuyện. Về giá in. Giấy bìa. Khi sách in xong, tôi không có dịp trở lại 38 Phạm Ngũ Lão. Rồi ông Vượng xuất bản tạp chí Văn. Đầu năm 1964, tôi gửi đăng một truyện ngắn, theo lời “mời” của anh Trần Phong Giao, được lãnh bốn trăm nhuận bút, hai số báo có con dấu Kính Biểu trang trọng. Sau đó, nhảy vào nhật báo vì ngộ nhận, vì tức khí xằng, tôi đã gây ân oán với anh Trần Phong Giao, và tôi đã tự chặt cái cầu liên lạc với ông Nguyễn Đình Vượng.

Cuối năm 1969 (hình như thế), trong số *Tưởng Niệm Nhà Văn Y Uyên*, anh Trần Phong Giao có viết một bài xúc phạm tới con gái Huế. (Vì câu con gái Huế chỉ để làm người yêu không nên lấy làm vợ, chi đó.) Anh Giao gặp phản ứng mạnh khởi sự từ phía những nhà văn nữ gốc Huế. Đó là chuyện văn nghệ. Nhà văn công kích nhà văn, nhà văn dạy bảo nhà văn. Anh Trần Phong Giao bèn đăng báo xin lỗi. Và các văn hữu của anh đã bênh khéo anh trên các nhật báo. Tôi sẽ mặc nữ sĩ Túy Hồng, Nhã Ca đại diện phụ nữ Huế công kích anh Giao nếu ông dân biểu Nguyễn Đại Bàng không xía vô vụ cãi cọ đầy tính chất văn nghệ này. Trên các nhật báo Công Luận, Thời Thế và tuần báo Con Ong, các văn hữu lấy làm ngạc nhiên thấy tôi “bênh” Trần Phong Giao hung hãn quá. Họ tưởng anh Giao nhờ vả tôi. Không. Anh Giao với tôi đã tuyệt tình từ lâu, anh ta không hề gặp tôi để nhờ vả, mặc dù, bị công kích, anh Giao rất bối rối. Tự ý tôi đã lên tiếng yêu cầu ông dân biểu xê ra chỗ khác chơi cho văn nghệ nói chuyện văn nghệ. Anh Trần Phong Giao bèn cảm động. Nhân lúc tôi chán nghề nghị luận tội lỗi của thiên hạ, muốn làm tuần báo Tuổi Ngọc, gặp anh Giao trước quán Bà Ba Bùng, ngộ ý

nhờ giới thiệu với một nhà in khá, anh Giao vui vẻ nói: Đến in đăng Nguyễn Đình Vượng đi. Anh Giao đã “giao cảm” với ông Vượng. Và tôi vác báo tới in một cách dễ dàng. Tôi nói dễ dàng vì nhà in Nguyễn Đình Vượng đã không nhận in thuê báo ngoài. Hai chiếc máy nhỏ chỉ để in Văn, sách của Giao Điểm và việc lật vật.

Ông Nguyễn Đình Vượng rất “hâm mộ” công việc mới của tôi. Ông dành cho Tuổi Ngọc ưu tiên số một. Ông mua thêm một chiếc máy. Ông tăng cường thợ. Ông khích lệ tôi và an ủi tôi khi thấy tôi thờ dài vì số lượng Tuổi Ngọc rút dần, rút dần... Tới số 24, Tuổi Ngọc tạm chết. Ông Vượng nói với tôi một câu chí tình: “Tiếc rằng moa đã già và moa bệnh hoạn liên miên, không giúp đỡ được toa. Phải chi là những năm trước, moa còn dồi dào tiền bạc, sức khỏe, moa xuất vốn cho toa giữ tờ Tuổi Ngọc”. Tôi lại già từ 38 Phạm Ngũ Lão, chui rúc ở những tòa soạn tăm tối, viết những bài báo tăm tối. Mãi tháng 5 năm 1971, tôi mới “hồi hương” 38 Phạm Ngũ Lão, tục bản Tuổi Ngọc khổ nhỏ. Ông Vượng mỉm cười hỏi tôi: “Trước hết, toa muốn gì?”. Trước hết, tôi muốn một dàn chữ mới. Lập tức, ông Vượng nhắc giầy nói. Gọi nhà đúc chữ, đặt ba trăm ngàn chữ và bắt giao sớm. Ông Nguyễn Đình Vượng không bao giờ có thể là một chủ nhà in giàu. Ông chiêu khách hàng quá mức. Cứ giờ những cuốn sách của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn in ở nhà in Nguyễn Đình Vượng thì rõ. Thí dụ cuốn Tình Cao Thượng. Ông Côn “lãng xê” cách in chữ 12, trình bày bát chữ... tự do, mỗi câu là một trang, dài ngắn bất kể. Ông Vượng có bốn phen đáp ứng kỹ thuật Nguyễn Mạnh Côn. Ông Vượng khó mà giàu vì ông khoái được tiếng in đẹp. Có khi sách đã in xong, đã may, chỉ cần sai hay hư kỹ thuật một trang thôi, ông bắt tháo tung, in lại cahier có trang sai. Tuổi Ngọc bộ mới số 6, có trang đổ bát chữ, thợ typo vắng mặt, thợ máy tự ý sửa và cho chạy. Rồi xin tôi thông cảm. Tôi thông cảm ngay. Ông Vượng biết chuyện. Ông bắt hủy bỏ, sắp chữ lại, in lại, ông chịu thiệt. Tiếc là báo đã... phát hành lúc ông nằm nhà riêng dưỡng bệnh.

Ông kêu thợ, la lối, đòi đuổi và bảo tôi: “Duyên Anh, toa in ở đây hai số nữa thôi, toa kiếm nhà in khác đi, moa không bằng lòng toa vì toa dễ dãi với thợ của moa, làm hỏng nhà in”. Tôi có thể phá tan cái truyền thống in đẹp của nhà in Nguyễn Đình Vượng. Im lặng. Từ đó, dù sai chút xíu kỹ thuật, tôi bèn “trình” ông Vượng. Ông ra lệnh làm lại. Làm lại. Làm lại. Không sợ muộn. Muộn sẽ mở máy số 4, ưu tiên 1, hoạt động suốt đêm. Ông Vượng khó mà giàu, vì từ khi xuất bản Văn, rồi Tân Văn, Văn Uyển, ông chê các thân chủ, ông không tham dự các cuộc đấu thầu. Ông Vượng chơi nhà in hơn là làm nhà in.

Ông yêu quý tờ Văn và chiều chuộng độc giả. Báo cũ ông để dành thật nhiều. Hai năm sau, có độc giả thiếu số 2, số 4, dù bán được vài chục bạc, ông vẫn sung sướng bắt nhân viên tục bản để thỏa mãn độc giả. Ông giao hết việc tòa soạn cho Trần Phong Giao, không có ý kiến có tính cách xía vô công việc của cộng sự viên đã được tin cậy. Tân Văn, Văn Uyển là sáng kiến của Trần Phong Giao. Ông thực hiện. Bằng khả năng của ông. Tạp chí Văn bán chạy nhất so với các tạp chí cùng loại. Nhưng bất cứ một tạp chí nào ở Việt Nam – cho dù là bán chạy nhất - số lượng phát hành của nó rất khiêm tốn. Và nó đã không thể làm giàu cho người bỏ vốn xuất bản. Nếu có một người làm văn chương nào, ở cái đất nước này, giàu tiền bạc, hẳn phải viết tới 50 cuốn sách bán chạy. Và, sự giàu của 15 năm viết lách vất vả vẫn chưa địch nổi một cú áp-phe hạng bét của một tên tham nhũng. Ông Vượng sẽ giàu lắm giá ông đừng “có cơ duyên văn nghệ”, giá ông đừng chơi nhà in, đừng khoái văn chương mà chỉ thú lo nghề in thì, với tài ngoại giao của ông, với sự giao thiệp rộng, với khả năng ăn loát, ông sẽ lọt vài vụ thầu lớn. Và, dính một vụ thôi, đã đủ giàu rồi. Tiếc rằng ông ham đánh đu văn chương, ham chơi nhà in nên ông không khá. Ông nhắm mắt, để lại cái nhà vừa xây cất lại, vài dàn chữ cũ mòn, bốn chiếc máy in lạc hậu. Nhưng ông để lại mấy trăm số báo Văn, Tân Văn, Văn Uyển, những sách mang nhãn hiệu chữ V. Những gì

ông để lại, dầu ti phú Phạm Quang Khai muốn có mà để lại cũng chẳng được. Ông Nguyễn Đình Vượng đã trả lời một câu thơ của người bạn già của ông là thi hào Vũ Hoàng Chương: “*Ta còn để lại gì không ?*” Ta còn để lại một công trình văn học nghệ thuật liên tục 10 năm (1964 - 1974) mà ở miền Nam, ở nước Việt Nam, từ thuở người ta làm văn nghệ, chưa ai đeo đuổi lâu hơn ta. Hãy đếm những cuốn sách do Phủ Đặc Trách Văn Hóa xuất bản xem được bao nhiêu. Hãy thẩm định giá trị của những cuốn sách ấy và hỏi xem chúng truyền bá ra sao. Xong rồi ta sẽ thẩm định công trình văn hóa của một tư nhân có “*cơ duyên văn nghệ*” là ông Nguyễn Đình Vượng.

Tôi có nhiều kỷ niệm với ông Nguyễn Đình Vượng. Ông rất khoái tôi vì tôi hay chọc ông cười. Cười xong thì ông lên cơn suyễn. Khi ông lên cơn suyễn thì ông cúi kính một cách tội nghiệp. Lúc đó dù độc giả dễ thương Tuổi Ngọc làm reo mấy điện thoại ông vẫn cả khía như thường. Khi ông tỉnh táo, ông ưa nổi máu khôi hài, đùa chú thợ máy, bõn cô thợ sắp giấy và thích gạ tôi chở tới hiệu phở của nhà Đồng lý Đỗ Tùng. Điều bất hạnh đối với ông Vượng là, những năm gần đây, ông mất hẳn cái thú tiêu dao, ăn uống. Ông uống nước ngọt trong lúc chúng tôi uống rượu. Dời quần ăn, đánh bộ bà ba, khoác cái áo len xám, chân mang guốc, ông bắt tôi lái xe tới phòng trà ca nhạc. Ngồi chưa nóng chỗ, ông móc túi đưa kẹp bạc giấy 500 bảo gọi sâm banh mà uống. Còn ông, ông ô-rờ-lui. Vì “*moa mệt quá rồi*”. Mai Thảo và tôi, dầu “*thèm*” sâm banh kêu một chai Veuve Clicquot Ponsardin cũng chỉ mất độ 10 ngàn. Thế mà ông Vượng nặng nặc đòi đưa 50 ngàn. Trong cuộc đời làm báo, thuở vàng son nhất của tôi là thuở làm với chủ nhiệm Tôn Thất Đính. Ông Đính đã chi liên miên cho tôi, cho thân hữu của tôi những bữa ăn thường trực ở La Cave. Ông Đính rất bảnh. Ông ký “*bông*” những bữa ăn, có hôm tới ngót 50 ngàn! Nhưng chưa bảnh bằng ông Vượng, dám chi 50 ngàn uống rượu chơi. Mà ông Vượng

không phải là ông chủ của tôi. Tôi quấy rầy ông nhiều hơn là đem lợi lộc đến ông. Vậy niềm vui còn lại trong buổi chiều cuộc đời ông Vượng là gì? Là đêm tiền lễ, cắt tem từ những đồng thư của độc giả Tuổi Ngọc, ve vuốt lũ mèo dói suốt ngày. Vừa ăn xong đã dói. Cảm cúm để nhờ “con Hai chó” cạo gió giùm và khoe thư độc giả ở Tây, Đức, Mỹ, Nhật gởi về khen Văn và đặt mua dài hạn. Cái niềm vui lớn nhất của ông Vượng vẫn là niềm vui báo đẹp. Vì báo đẹp ông chơi chữ vung vít. Vì chơi chữ vung vít, ông nghèo. Chưa có báo nào, ở nước ta, chữ vừa in chừng 20 số báo, ông chủ báo lại đòi “đổi mẹ nó lấy chữ mới đi”. Chỉ có ông Vượng, chủ báo Văn. Ông thiết tha với tờ Văn, với bất cứ tác phẩm nào do Nguyễn Đình Vượng xuất bản. Ông có quyền nghỉ xuất bản báo, ai cấm ông. Ông có quyền “vắt cha nó văn chương vào sọt rác”, ai cấm ông. Nhưng ông Vượng xem chừng bận tâm rất nhiều về tờ Văn hơn công việc làm giàu hay hưởng nhàn. Mậu Thân: Văn có mặt trong lửa đạn kinh hoàng. Văn không bán xong. Văn tháo từng bìa rồi mới bán kí-lô. Tạp chí Văn ấn loạt công phu hơn cả sách giáo khoa tiểu học Việt Nam. Nội điểm ấy đã đủ hãnh diện chán cho nhà in Nguyễn Đình Vượng.

Năm 1970, ông Vượng khởi sắc đột nhất, ông dựng bảng nhà xuất bản với cái “ăng-bờ-lê-m” mới. Chữ V. Chữ V đầy Mai Thảo lên hàng những nhà văn có sách bán chạy nhất. Chữ V tung ra thị trường tiêu thuyết những mẫu bìa chữ in typo sang trọng. Chữ V trả 10 phần trăm tác quyền cho tác giả, tính theo giá bán đề trên cuốn sách. Chữ V gây phấn khởi cho nghề xuất bản. Từ có chữ V các nhà xuất bản mọc như nấm. Lại một điểm son cho người có “cơ duyên văn nghệ” Nguyễn Đình Vượng. Đầu năm 1973, ông Vượng xuất bản cuốn Ngọn Lửa Đồi Hiu của Huỳnh Phan Anh, sau đó, cuốn Hồi Chuông Báo Tử của Lê Huy Oanh. Tôi đã nói đùa với Đình Tiến Luyện: “Nguy quá, điềm gì đây!” Rồi ông Vượng xuất bản Nhang Tàn Thấp Khuya của Thụy Vũ, Mộ Khúc của Nguyễn Đình Toàn. Đầu năm 1974, ông Vượng làm một công việc lạ đời đối với ông:

Tung hết sách chữ V bán xon. Với ông Vượng, sách chữ V xuống via hè là một đau đớn khôn cùng. Ông đã từng lột cả bìa sách bán kí-lô nếu sách ế. Ông nhất định không chịu bán xon. Thà bán kí-lô sách mất bìa nhúng mực chứ không bán xon. Nhưng ông đã bán xon tập thể hàng chục cuốn sách. Đó là dấu hiệu “hạ bạng” chữ V. Và, số Văn Xuân Giáp Dần, số báo tệ hại về hình thức, số báo thực hiện vào thời gian chủ nhiệm của nó nằm bệnh, không còn hơi thở để chơi chữ, chơi nhà in, chơi ấn loát.

Ông Nguyễn Đình Vượng mất tại nhà thương Cơ Đốc. Tôi hay tin thì ông đã nằm trong áo quan nằm tại 38 Phạm Ngũ Lão, ngay chỗ, thửa còn sống, chúng tôi thường ngồi gần nhau. Anh em chia cho tôi công tác xin đất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi để Ông Vượng yên nghỉ. Đất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi đã bố cáo không cấp nữa. Trên đường đi tới đi lui Tòa Đô Sát, tôi nghĩ tới món tiền lớn ông Vượng cho tôi vay để mua nhà rồi trừ dần vào những cuốn sách của tôi bán cho nhà phát hành Đồng Nai; tôi nghĩ tới những cuốn sách in chịu, phát hành xong mới thanh toán tiền giấy, công in; tôi nghĩ tới ba trăm rames giấy ông Vượng ứng tiền mua, bắt tôi chờ về nhà vì sợ giấy sắp tăng giá, Tuổi Ngọc sẽ xính vính; tôi nghĩ tới bao lời khích lệ của ông Vượng dành cho tôi thời gian làm tờ Tuổi Ngọc và tôi nghĩ nếu tôi đã không xin một miếng đất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi... Với tôi, ông Vượng là bố già. Ông bằng tuổi bố tôi. Trên bước đường tha hương, tôi là đứa mồ côi. Và tôi đã gặp bố tôi ở những lúc tôi thất vọng, chán nản bằng những lời khuyên chân thành của ông Vượng.

May thay, tôi đã xin được miếng đất đẹp để để ông Vượng nằm nghỉ mãi mãi. Chắc hẳn, ông Vượng không còn lên những cơn suyễn quái ác, không còn phải thở nhờ bình hơi, ở dưới đất. Thôi, bố hãy tiêu dao thanh thản. Còn sót lại những lời oán thán nào trên đời, con nghe giùm bố. Vĩnh biệt bố già.

Duyên Anh

TRẦN PHONG GIAO

Một Tiếng Thở Dài

Sáng thứ tư vừa qua, bên ngôi huyệt chưa phủ kín đất của ông già họ Nguyễn, anh bạn Nguyễn Xuân Hoàng có ngỏ lời hỏi tôi lấy ít trang cho tập Văn đặc biệt tưởng niệm ông chủ báo. Anh Hoàng nói: “Tám năm gần gũi, dù sao cũng có nhiều điều để nhắc nhớ tới người đã khuất” (...)

Tám năm cùng đi một đường, thật ra không thiếu gì chuyện để thương, để nhớ, nhưng sao tôi ngần ngại quá. Tôi đã định trích ít trang trong thiên “Tự Truyện Viết Sớm”, nhưng đọc lại, thấy không ổn. Từ chối thì quả là không tiện. Tôi đành moi trí nhớ ghi lại vài chuyện cũ, những chuyện mà tôi nghĩ là ít ai biết. Viết về người đã khuất, tuy dễ mà khó. Khó vì phải nhắc tới *tôi*, cái tôi khả ố. Chỉ còn biết cầu mong bạn đọc rộng lòng thứ lỗi. Vì những dòng sau đây được viết bằng nét chữ tâm thành.

Về nghề in thì thật ra ông Vượng không được giỏi. Tuy yêu nghề này từ hồi còn nhỏ, nhưng ông chỉ mới nhập nghề từ sau ngày xuất ngũ, hồi hưu.

Ông có duyên may gặp được nhiều bạn tốt, rành nghề. Lại thêm một ê-kíp thợ giỏi, nhiều tuổi nghề, trước làm việc tại các nhà in lớn ngoài Bắc, trong Nam. Nhờ đó, các ấn loát phẩm do nhà in mang tên ông thực hiện vượt hẳn các nhà in (cỡ nhỏ) tại Sài Gòn và khiến cho văn giới biết tới ông. Vì yêu nghề, ông không ngại tốn kém trong việc trang bị dụng cụ. Trong lúc phần lớn các nhà in chạy chì thì ông chạy chữ. Lại sắm nhiều kiểu chữ và hàng năm thường thay chữ mới một lần. So với các nhà in khác, giá

in của ông cao hơn. Do đó, biết ông thì nhiều, nhưng trở thành khách hàng của ông thì không có mấy người. Trong số khách hàng ít ỏi này, sau tôi được biết, phần lớn lại trở thành con nợ của ông. Có lẽ cũng vì thế mà nhà in của ông đã không phát triển được mạnh, tuy nổi tiếng...

Sự thành công (về mặt tài chánh) trong mấy năm đầu của tờ Văn đã gây cho ông Vượng một niềm tự tin. Từ tự tin đến chủ quan dường như chỉ có một bước nhỏ. Ông Vượng đã đi cái bước đó, nên có lần đã phải trả giá kinh nghiệm khá đắt.

Tôi còn nhớ một năm làm báo Xuân, sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng, tòa soạn đề nghị in 15.000 số. Năm trước đó, báo Xuân đã phát hành hết mà các tay cổ động còn đến hỏi mua hoài. Có thể vì tiếc mà cũng có thể vì chủ quan (nhiều hơn) ông Vượng quyết định cho in 18.000 số. Kết quả, báo bán ra chỉ được khoảng 15.000 số. Ba ngàn số còn lại chất đống đầy nhà, sau đem xé bìa bán làm giấy gói hàng, cân kí-lô. Việc trên làm nổi bật một cái nết khác của ông Vượng. Khi ông đã chủ tâm làm điều gì rồi thì có ai can gián ông cũng không nghe, dù cho có là anh em hay vợ con thân thiết cũng vậy.

Tôi chắc là trong số Văn này, nhiều vị sẽ lên tiếng khen ngợi sự trả tiền tác quyền sòng phẳng của ông Vượng. Theo tôi được biết, ông Vượng không những chỉ sòng phẳng với các tác giả mà ông còn sòng phẳng với cả Sở Thuế nữa! Lúc nào ông cũng chỉ lo tiền đóng thuế cho đủ và cho đúng hạn. Gặp lúc kẹt tiền, ông đem bán stock giấy, hốt hụi và còn đi vay mượn nữa, để chạy cho đủ tiền đóng thuế. Thế giới bên kia chắc là không cần chúng chỉ không thiếu thuế, nhưng nếu có cần, tôi tin chắc là cho tới lúc qua đời, ông Vượng cũng không thiếu của cõi trần gian này đồng nhỏ tiền thuế nào.

Nhân nhắc tới vay mượn, tôi lại nhớ đến những lúc tôi đeo ông ngồi đằng sau xe Mô-bi-lét đi chạy tiền. Thoạt đầu,

còn đi đòi nợ, nhưng rồi nợ đòi không được, đành đi vay mượn. Có dịp cuối năm nợ, thiếu tiền trả lương thợ, tôi đưa ông tới gõ cửa nhà thơ lão thành miền Nam là cụ Huỳnh Thiên Kim. Lúc trả tiền, ông Vượng cẩn thận đưa thêm khoản tiền lời. Cụ Kim không nhận. Sau, chúng tôi vô Chợ Lớn, kiếm mua gói trà ngon đem biếu thì cụ Kim nhận rất vui, lại mời ông Vượng và tôi đi nhậu. Giờ đây, nơi Non Bồng Nước Nhược, hai cụ có gặp nhau, chắc sẽ nhắc lại câu chuyện năm xưa, và hẳn sẽ không tránh khỏi ngậm ngùi cho thằng em nghèo kiết còn đang lặn lội chạy gạo trên cỗi nhân sinh đầy hệ lụy!

Những chuyến chạy tiền trong mấy năm đầu, khi tài chánh còn chưa vững, thường xảy ra luôn: chạy tiền để mua giấy, tiền công thợ, và đôi lúc phải chạy tiền bài khi báo sắp phát hành. Một trong những thỏa-hiệp-ngầm khi tôi nhận cộng tác với ông Vượng là khi có báo biểu phải có kèm nhuận bút. Nhuận bút nhiều hay ít không thành vấn đề, nhưng điều cần là phải trả sớm và cách trả làm sao cho được đẹp. Chính vì nghĩ vậy mà nhiều lúc anh em đã phải đôn đáo chạy tiền. (Sự cục nợ này dường như chỉ chấm dứt sau ngày ông Vượng được một ông giám đốc ngân hàng rất ư nghệ sĩ là ông Nguyễn Chánh Lý cho vay tiền của Việt Nam Thương Tín).

Vất vả đấy, nhưng mà vui. Nghĩ lại thì không gì vui hơn khi đã chạy đủ số tiền cần dùng, anh em dẫn nhau đi ăn cơm Tây. Xin đừng nghĩ tới những nhà hàng sang trọng. Cơm Tây ở đây là cơm Tây bình dân. Ít tiền thì năm chục đồng một bữa ba món ngoài lề đường Lê Lợi, trước cửa nhà hàng Kim Hoa (sau này được gán thêm hai chữ Bà-bà, rút trong truyện kiếm hiệp, lại trở thành nhà hàng có gắn máy lạnh); nhiều tiền thì kéo nhau tới quán Pháp-Việt Thân-hữu (bây giờ là trụ sở Hội Bút Việt) cũng ba món, nhưng khẩu phần phải trả 100 đồng.

Lúc đó ông Vượng còn mạnh, ông ăn khỏe hơn tôi. Có sở thích mở đầu bữa ăn bằng consommé (nóng hoặc lạnh).

Tôi có khen soupe đuôi bò ngon, ông cũng kệ; có tẩm tấc crème de volaille tuyệt, ông cũng thấy. Consommé, lúc nào cũng consommé, và lúc nào cũng gọi bồi cho thêm một miếng chanh... phụ trội.

Đáng tiếc là kể từ năm thứ ba, khi tài chánh đã vững, khi trong túi tương đối đã rủng rỉnh xu hào, thì ông lâm bệnh, không còn dẫn nhau đi ăn được nữa. Thịnh thoảng, ông cũng đi ăn với anh em, nhưng chỉ là đi góp mặt cho vui vậy thôi, vì ông phải ăn theo régime, kiêng cử đủ thứ và ông cũng ăn yếu hẳn đi.

Chuyện đau ốm của ông Vượng, trong làng văn có ai mà chẳng biết: Ông vô ra nhà thương như đi chợ. Nhưng ít ai biết được nỗi khó khăn khi xin cho ông được nhận vô nằm Nhà Thương Đồn Đất (Grall) lần đầu.

Hồi đó, ngoài giấy giới thiệu của một y sĩ người Pháp, anh em chúng tôi còn có hai thư “gởi gắm” của Bác sĩ Nguyễn Văn Ái (Tổng Giám đốc các Viện Pasteur) và Bác sĩ Hoàng Văn Đức (nguyên Giám đốc Trường Quân Y). Vậy mà vẫn không xin được. Lý do dung dị là nhà thương hết chỗ. Phải đợi. Thấy ông Vượng mệt quá, tôi bèn dùng “mẹo vặt”: mặc lễ phục, trên ngực ghim huân chương cao quý nhất của nước Đại Pháp, trong túi nhét đầy thư từ hình ảnh của các bạn người Pháp cũ, tôi xin vào gặp ông Tướng quản đốc bệnh viện. Kết quả: Ông Vượng được nhận vào ngay, lại được nằm trong căn phòng biệt lập (có tên là Salle Pigeonnier) với tiện nghi thừa thãi, vốn dành riêng cho bệnh nhân cấp Tướng lãnh và viên chức cấp cao trong chánh quyền.

Ít tháng sau, ông Vượng chưa muốn về nhà mà y sĩ điều trị cứ nhắc ông nên về. Tôi lại đánh vật với chữ nghĩa, viết một lá thư gửi viên y sĩ. Thư này sau được anh Nguyễn Mạnh Côn sửa lại từ đầu tới cuối và anh viết khéo đến nỗi y sĩ nọ thuận để ông Vượng muốn nằm lại đến bao giờ tùy ý. Có một bữa vào thăm ông, tôi gặp viên y sĩ ngoài hành lang. Ông ta mời tôi vô phòng khách và cho tôi

biết đại ý là ông đã làm hết sức ông rồi, bây giờ chỉ chờ một phép lạ, “một phát minh khoa học mới nào đó, một thứ thuốc mới nào đó, tại sao không?”

Năm mãi trong nhà thương cũng buồn, gần Tết ông đòi về nhà. Không bao lâu sau, ông Vượng phải nhập viện trở lại. Lần này, gặp tôi viên y sĩ không nói tới phép lạ nữa mà ngần ngại và kín đáo ngỏ ý tôi khuyên ông Vượng nên “thu xếp các việc riêng”. Tôi không dám tiết lộ điều đó với ông Vượng vì sợ người bệnh mất tinh thần.

Ít năm sau, Bác sĩ Nguyễn Tuấn Anh chạy chữa cho ông cũng dặn Duyên Anh và tôi một điều tương tự. Không biết Duyên Anh có cho ông Vượng biết không chứ riêng tôi thì, thú thật, tôi không đủ can đảm hé môi về điều y sĩ dặn. Tôi vốn tin ở số mệnh, và nghĩ ông Vượng đã tới tuổi “tri thiên mệnh” rồi nên không nói cũng không sao. Điều cần là ông có đủ can đảm phấn đấu với bệnh tật. Và lại, như các cụ thường nói, “còn nước còn tát”, tôi đề nghị ông nên tìm chữa các thầy thuốc khác, các môn thuốc khác. Từ đó, hề có ai mách nơi nào có thầy thuốc hay, ông đều tìm tới. Thuốc bắc, thuốc nam, thuốc tây... thôi thì đủ món, đủ thứ.

Ông Vượng cứ ốm đau như thế, liên miên trong nhiều năm tháng. Ông hồi hưu như một sĩ quan cấp úy, lúc đau ốm lại được đãi ngộ như một Tướng lĩnh. Nhắc lại chuyện đó, mới cách đây không lâu mà tưởng chừng như đang kể một thiên “cổ sự”.

“Cổ sự” thì có rất nhiều. Có thiên đã được nhà văn Lê Tất Điều ghi lại trong một đặc san, xuất bản cách đây năm năm; có thiên đã được nhà văn Vũ Bằng chép lại trong “Nhà Văn Lắm Chuyện”. Tôi viết ra, chắc còn nhiều. Nhưng số trang hạn hẹp, tôi đâu dám viết dài.

Lần chót tôi đến thăm ông dường như trước Tết chừng một tháng. Hỏi thăm về sự ăn uống của tôi, ông nhắc lại chuyện cơm Tây ba món năm xưa và không giấu nổi một tiếng thở dài.

Sáng thứ tư vừa qua, khi đứng bên ngôi huyệt lạnh,

nâng trong tay cái ki đất để anh em bằng hữu vốc ném xuống nắp ván thiên, tôi mừng tượng như thoáng nghe đâu đó một tiếng thờ dài.

Mấy năm trước, cũng trong nghĩa trang này, tiễn đưa Đinh Hùng, tôi đã khóc. Vĩnh biệt ông Vượng, tôi muốn khóc mà không sao khóc được. Khi ra về, dọc lối đi ra cổng, quay lại tôi thấy bà Vượng đang xé từng bó hoa hồng, - loại hoa ông Vượng ưa thích hơn cả - ném xuống lòng đất, tôi thấy xôn xang trong lòng. Chỉ mong lúc đó lệ tràn trên mi mắt để tôi quay lại. Nhưng không. Trời nắng. Tôi đổ mồ hôi. Và đi tiếp những bước âm thầm. Ra cổng, gặp ông bà Vũ Hoàng Chương, tôi chào hỏi, cách bình thản.

Đêm đó, tôi mất ngủ. Tôi suy nghĩ nhiều, nhưng thú thật tôi không hiểu nổi tôi, không hiểu vì sao tôi đã không khóc được...

Thay thế cho dòng lệ lẽ ra phải có, mấy trang viết vội này mong được là một tiếng thờ dài. Tiếng ngậm ngùi nhỏ nhẹ dễ tan trong hương khói, dễ chìm sâu trong cát bụi thời gian...

T.P.G.

(05-4-1974)

MAI THẢO

Mấy Ngày Cuối Cùng

Thứ năm 29-8

Buổi sáng oi nồng ngay từ lúc mới thức giấc. Cái nóng hun hun, bầu trời âm âm, khiến vừa có thể nghĩ sắp nắng vừa có thể nghĩ sắp mưa. Như một phiến đá vô hình, bầu không khí quần sững đè nặng lên hơi thở lên lồng ngực. Cuối tháng ba rồi. Sắp tháng tư. Giao mùa. Thời tiết này là thứ thời tiết tối kỵ cho những người suyễn trầm trọng. Như Nguyễn Đình Vượng.

Tôi tới Văn khoảng 9 giờ. Bà Vượng đứng tựa lưng vào lan can tầng lầu thứ nhất, bên cạnh cái bình dưỡng khí dự trữ. Bà nhìn xuống tôi đi lên, nét mặt mỗi một, trông mắt lo lắng. Ông Vượng khỏe không bà? Cả đêm qua ông ời! Cả đêm. Tôi đã hiểu, chẳng cần hỏi thêm. Cả đêm có nghĩa là bà Vượng đã phải thức đến sáng. Quạt, lấy thuốc, lấy nước, thay bình. Cả đêm. Cả đêm. Có nghĩa là anh Vượng lại chìm sâu thêm một nấc nữa vào cái vũng bệnh lún ngập không ra thoát. Lần crise mới kéo dài vật vã, rũ liệt hơn lần trước. Trong ngạt thở và những cơn ho rũ rượi.

Tôi đứng lại trước cửa phòng, nhìn vào. Căn phòng tối mờ. Anh Vượng nằm sát mép giường, một chân co, một chân duỗi. Bất động. Thiêm thiếp. Cái ống hút gắn liền từ đầu bình vào lỗ mũi trái. Tôi sang phòng làm việc. Anh xếp typô Hời đưa lên mấy tờ mo-rát ướt nhẹp. Sáng nay, nhà in cho sắp khuôn sách đầu tiên cuốn “Anh Chi yêu dấu”, một truyện dài mới của Đình Tiến Luyện.

Thứ Sáu, 30-3

Thời tiết in hệt sáng qua. Vẫn một trần mây vẩn ự, thấp và chói gắt, không ra sắp mưa, không ra sắp nắng. Tôi lên

thang vào thẳng phòng anh Vượng. Căn phòng trước là phòng sắp chữ, vừa được họa sĩ Văn Thanh trông coi xây cất và trang hoàng lại. Đầu tháng, anh Vượng đã từ nhà riêng gần rạp Quốc Thanh cùng với căn bệnh trở về 38 Phạm Ngũ Lão. Lúc đến, đã phải vực lên thang. Giường anh gần cửa vào. Máy điện thoại đặt trên cái tủ sắt nhỏ, giữa những hộp thuốc la liệt. Ông nói sát tằm tay. Cái ống nói vô ích, vô ích hẳn, từ sáng nay. Nguyễn Đình Vượng không còn gọi được cho ai nữa. Không bao giờ nữa.

Anh nằm nghiêng. Hai mắt nhắm. Trong một trạng thái bần bật, chìm đắm. Bệnh nguy kịch kéo theo một suy nhược cùng cực. Anh Vượng không còn cảm nổi cái ống hơi. Quanh miệng, trên má anh, người nhà đã phải dán mấy miếng băng keo cho cái ống hút đừng tuột khỏi lỗ mũi. Tôi cúi nhìn. Lúc này, toàn thân người bệnh chỉ còn tập trung vào một cố gắng duy nhất. Là thở, thở, thở. Nhịp thở đứt quãng, thoi thóp, căng thẳng, tuyệt vọng.

Tôi nói với bà Vượng phải kêu xe chở ngay anh vào bệnh viện Đồn Đất.

11 giờ, cùng ngày

Viết xong hai trang truyện dài phải đưa từng ngày cho nhật báo Chính Luận. Vừa đặt bút xuống thì cháu Tuấn từ phòng ba nó chạy sang. Con cháu ngồi phịch xuống ghế. Nó ngậy người ra một lúc. Rồi bật khóc.

- Gì vậy? Tôi kinh ngạc. Gọi xe chở ông đi chưa?

- Mẹ cháu bảo ba cháu mất đến nơi rồi. Để ba cháu ở nhà, không đi đâu nữa.

Tôi lật đặt trở sang phòng người bệnh. Anh Vượng nằm, bất động, trong dáng điệu cũ. Hai mắt vẫn nhắm. Không nói. Chỉ thở, thở. Mọi người đứng quanh, phân vân không biết làm thế nào. Nên để anh ở nhà hay đưa đi? Và đưa, thì Đồn Đất, Cơ Đốc, hay Sùng Chính? Anh đau nặng đã nhiều lần. Lần nào cũng thoát khỏi. Lần này thì thế nào? Tôi đề nghị với bà Vượng chờ đến ba giờ xem sao. Rồi về.

Buổi trưa, cùng ngày

Ba giờ, tôi đến nhà in. Phòng anh Vượng mở rộng mọi cánh cửa. Cái bình hơi vẫn đặt ở chân giường. Nhưng cái giường trống, anh Vượng không còn nằm ở chỗ cũ. Nguyễn Xuân Hoàng kể lại, người nhà đã đưa anh lên Cơ Đốc, một bệnh viện đang được tiếng là lớn nhất Đông Nam Á, hồi một giờ trưa. Lúc ra khỏi 38 Phạm Ngũ Lão để trở về *bằng một trở về khác*, anh Vượng vẫn tỉnh tuy không dặn dò vợ con được điều gì. Tôi ra bàn giấy. Ngồi đọc những lá thư mới nhận trong ngày. Trong đồng thư có một của Đặng Tiến viết về từ Paris. Trong thư Đặng Tiến mong anh Vượng vẫn mạnh và nói đến giá cả hiện giờ của một chiếc xe đạp sản xuất ở Pháp.

Sáu giờ chiều. Bà Vượng gọi điện thoại về từ bệnh viện Cơ Đốc. Bà nói lên tới nơi anh Vượng được đưa thẳng vào phòng cấp cứu, dặn đừng ai lên thăm vội vì bác sĩ không cho gặp. Bằng một giọng vui mừng, bà kể đám bác sĩ Hoa Kỳ thay phiên túc trực, đã tiêm nước biển, đặt ông Vượng vào lồng kính, sử dụng những phương thức chữa chạy tân kỳ nhất. May ra ông nhà tôi qua khỏi được, bà Vượng nói, trước khi gác ống nói. Tôi cũng nghĩ như vậy.

Thứ bảy 31-3

Mười giờ sáng. Chuông điện thoại reo. Vẫn bà Vượng gọi về từ bệnh viện Cơ Đốc. Nhưng giọng nói không còn chứa chan hy vọng và vui mừng như chiều hôm trước. Mà đầy lo âu:

- Suốt đêm qua, ông nhà tôi lại mệt trở lại, mệt quá. Mê man. Còn nằm trong phòng cấp cứu. Một vài lúc tỉnh táo ngắn ngủi, ông tôi kêu lạnh, nói nhớ thằng cháu ngoại. Có lúc đòi uống những thứ thuốc vẫn dùng ở nhà.

Tôi gác ống nói, nhìn tờ lịch. Hôm nay là cuối tháng, thứ bảy. Ngày trả lương thợ. Thời kỳ còn khỏe mạnh, sáng thứ bảy nào, anh Vượng cũng có mặt ở bàn giấy nhà in từ rất sớm. Chiếc dù đen bên cạnh, cái áo len trên vai, ngăn kéo mở ngỏ, với tập giấy bạc xếp đầu ra đầu đuôi ra đuôi, anh lớn tiếng gọi từng tên thợ máy thợ chữ ra lãnh tiền. Xong, cầm dù đứng lên, ô-voa mọi người, đi làm mây “gió”. Chả

là hồi đó, mặt chược chưa bị cấm, thú vui độc nhất cuối tuần của bố mày là mấy con tổng con hợp. Thứ bảy này, giờ này, trong một lồng kính dưỡng khí, anh Vượng đang đánh một ván bài khác. Sinh tử. Vớ cái chết. Vấn đề là anh phải “mó” được con tổng. Nhưng ván bài là ván cuối chót. Con tổng không tới.

Chủ nhật, 1-4

Bảy giờ sáng. Tiếng đập cửa phòng thỉnh thoảng. Cháu Tuấn. Ba cháu mất rồi. Nó khóc rồi bỏ đi ngay. Tôi mặc quần áo xuống nhà in. Mấy ông bạn già của anh Vượng, mấy cô em họ anh ở Lào, ở Thái Lan về, được tin dữ, đã đủ mặt. 38 Phạm Ngũ Lão đông chật người và những tiếng khóc. Đêm qua, cùng một lúc với tiếng còi giới nghiêm ngân dài u u trên không phận Sài Gòn, trong một phòng cấp cứu, dưới những cặp mắt xanh biếc của đám thầy thuốc Hoa Kỳ, Nguyễn Đình Vượng, 63 tuổi, sinh quán ở Hoàn Long, Hà Nội, đã trút thoát khỏi lồng ngực kiệt quệ ngậm không khí cuối cùng.

Mọi người chụm đầu trên căn gác lửng, ấn định một chương trình tang lễ muốn đầy đủ mọi nghi thức. Tầng dưới, đám thợ khiêng đi những hộp chữ những bát chữ vào phòng máy, dành phòng ngoài cho người nằm xuống sẽ trở về khoảng 7 giờ chiều. Tôi gọi tin buồn cho mấy người bạn để liên lạc nhất: Mặc Đỗ, Thái Tuấn, Nguyễn Mạnh Côn, Vũ Hoàng Chương. Sang tiệm hình cạnh nhà, phóng lớn một tấm hình 4x6 của anh Vượng thành ảnh thờ. Rồi đi theo thân nhân Văn lên bệnh viện Cơ Đốc.

Thứ hai, 2-4

Áo quan gỗ vàng tâm. Những hàng nến cháy. Trầm hương nghi ngút. Anh Vượng đã được đưa về 38 Phạm Ngũ Lão. Toàn gia Nguyễn Đình Vượng bằng hoàng phát tang. Sô gai trắng toát giữa cà sa vàng tươi của chur tăng Trần Quốc. Ông thầy tướng xem đất coi giờ ngồi hút thuốc lảo trên cái phản thấp ngoài hè, dưới một tấm vải dù. Chuông, mõ. Tụng niệm. 38 Phạm Ngũ Lão đã mang cái bộ mặt vừa náo

động vừa sâu thẳm của bất cứ một nhà đám nào. Im lặng bất đi một lát, rồi tụng niệm lại đều tiếng, đều nhịp. Kinh Sám Hối nổi vào kinh Cầu An. Kinh Cầu An dứt, tiếp vào kinh Bát Nhã.

10 giờ sáng, Thanh Tâm Tuyên tới, đứng chia buồn với bà Vương ở chân thang. Rồi Vũ Bằng, Dương Nghiễm Mậu, Văn Thanh, Trần Tuấn Kiệt. Duyên Anh đậu chiếc 404 trước cửa. Chạy vào. Tác giả Ngựa Chứng Trong Sân Trường: “Để tôi đi xin đất cho ông Vương ở Mạc Đĩnh Chi”. Rồi chạy đi. Một lát sau, Viên Linh, Trần Dạ Từ, Nguyễn Mai, Đinh Tiến Luyện. Những vòng hoa cườm, những bức trướng kín dần hai vì tường. Quá trưa, nhà văn Sơn Nam, nhà thơ Kiên Giang. Một lúc nào đó, điện thoại reo. Mặc Đỗ hỏi lại giờ đưa đám. Một lúc khác, Vũ Hoàng Chương ở đầu kia giấy nói: “Tao đang đau quá, nhưng chiều mai tao xuống”. Buổi chiều, các nhà phát hành Nam Cường, Đồng Nai, Sông Mới. Thư Lâm Ấn Quán nữa, ở cùng phố. Anh Nam Cường lễ anh Vương xong, đứng nói chuyện với tôi ở ngoài hè. Anh nhắc đến cái chết của Việt Nhân, Nguyễn Vỹ, Tam Ích, ba người bạn thân. Bây giờ Nguyễn Đình Vương, một bạn thân nữa. Anh Ảnh, bên Đồng Nai hứa cho mượn hai chiếc xe vẫn dùng để chở báo. Cho đám tang ngày mốt.

Thứ ba, 2-4

Ngày chót của Nguyễn Đình Vương ở 38 Phạm Ngũ Lão, trước cuộc khởi hành vĩnh viễn về một cõi biếc hằng cửu ở đó một cái bình dưỡng khí không bao giờ còn là một nhu cầu khẩn cấp cho người. Duyên Anh trở lại, nhanh nhẹn, thoăn thoắt. Báo tin đã xin được ông Đô trưởng đặc biệt dành cho anh Vương một phần đất ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi. Trần Dạ Từ trở lại, với Nhã Ca có bụng. Huỳnh Phan Anh sang quán cà phê: “Tôi đã lễ ông Vương mấy lễ”. Trùng Dương, Hoàng Hải Thủy, Đinh Hoàng Sa với vòng hoa cườm của nhật báo Sóng Thần. Nguyễn Nhật Duật ngừng khựng xe trước ấn quán không còn bộ mặt chữ nghĩa hàng ngày: “Ừa, ai vậy, ông Vương hả?” Thật

khuya, Thanh Nam, Túy Hồng.

Thứ tư, 3-4

Đúng năm giờ ba mươi. Chuyển cữ. Tầm hình Nguyễn Đình Vượng tươi tắn, khỏe mạnh, trong bộ đồ lớn từ từ rời khỏi 38 Phạm Ngũ Lão, đi ra giữa buổi sáng lòa nắng. Linh cữ đi theo. Xe Duyên Anh mở đường. Đám tang khởi hành, im lặng, chậm chạp giữa giòng xe cộ qua lại ào ạt, vòng bùng binh chợ Thái Bình, rẽ về ngã Võ Tánh. Trong cái số người đầu trần, phục sức đơn giản là mấy chục nhà văn, nhà thơ, họa sĩ Việt nam có bài viết, tranh bìa thường xuyên suốt mười một năm Văn. Có thêm ông Phùng Tất Đắc, ông Giản Chi, chị Nguyễn Mạnh Côn, anh Đào Trường Phúc, anh Vũ Hạnh vừa từ An Giang về, anh Lê Ngô Châu bên Bách Khoa, cùng giám đốc nhà sách Khai Trí. Và chị Thụy Vũ, với cái nón trắng. Tới đường Bùi Chu, thêm Tô Thùy Yên, Du Tử Lê. Rồi Vũ Khắc Khoan, Nguyễn Sỹ Tế.

Đường Hồng Thập Tự. Mười giờ. Mọi người lên xe. Chiếc xe chúng tôi vượt lên, tới trước nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi. Một số thân hữu đã tề tựu ở đây cùng với Trần Phong Giao, Nguyễn Đình Toàn. Mọi người đứng thành từng nhóm chung quanh linh cữ đặt ngay ngắn trên lòng huyết mở rộng. Nguyễn Đình Vượng nằm cùng một khu với Đinh Hùng. Giữa những bia mộ đã lâu đời, phần lớn là người Pháp. Vũ Khắc Khoan nói đùa: “Thằng Đinh Hùng chắc đang thích lắm đấy. Chỉ chờ chúng mình về hết là mò sang nã tiền Nguyễn Đình Vượng”.

Mười giờ hai mươi. Dưới cái nắng chói gắt, cảnh nhang rung rinh dẫn đầu thân nhân Nguyễn Đình sô tang trầm kín, ngừng lại, sau nhiều lần chạy vòng quanh linh cữ. Từ một gốc cây, Vũ Bằng đi tới. Bài điệu văn ngắn, chân thực, tri kỷ, không văn chương. Đọc hết, tác giả “Thương Nhớ Mười Hai” bật khóc, nước mắt giàn giụa. Rồi Vũ Hoàng Chương trong một khoảng rợp đi lại. Bài thơ vĩnh biệt bảy câu đã đọc chiều hôm qua trước di ảnh lúc đến phúng viếng, họ Vũ, áo dài nâu, vóc hạc, nhợt nhạt, đọc lại một

lần nữa. Những tiếng khóc nổi dậy. Rồi là đất tiền đưa người từ những bàn tay của văn học Việt Nam ném theo linh cữu Nguyễn Đình Vượng từ từ hạ huyệt.

Thứ hai, 7-4

Sau một tuần lễ đóng cửa im lìm, sáng nay, 38 Phạm Ngũ Lão làm việc trở lại. Thợ chữ, thợ máy tới. Xe giấy ngừng trước nhà, chuyển 60x90 vào. Những bát chữ trở về vị trí cũ. Văn tiếp tục. Nhà xuất bản cũng vậy. 9 giờ. Như mọi buổi sáng, Gia Tuấn lại thò đầu ra khỏi lan can, thả cái lẳng mây xuống, đón thư từ bạn đọc mới đến, từ tầng dưới chuyển lên. 10 giờ. Tôi ngồi bàn với Nguyễn Xuân Hoàng về những số Văn phải thực hiện trong mùa hè này. Những tài liệu về một số Henry Miller đã có đủ. Một số khác, có thể, về Tam Ích. Chúng tôi cùng đi đến quyết định là không lập tức làm khác tờ Văn. Mà duy trì cái bộ mặt, cái sắc thái đã có của diễn đàn, ít nhất trong một thời kỳ. Tiếng máy nhà dưới đều nhịp. Thợ chữ cặm cụi. Mọi người làm việc im lặng, bình thản. Như anh Vượng vẫn nằm ở phòng trong. Như anh Vượng vẫn sống. Nhưng không nói ra, mà tôi và Nguyễn Xuân Hoàng cùng cảm thấy, một cách vừa rất mơ hồ vừa rất rõ rệt rằng, giả thử tờ Văn có in hết cái vóc dáng cũ, nó cũng đã khác đi rồi. *Khác đi, một cách nào đó.* Vì Nguyễn Đình Vượng đã mất.

Mai Thảo

NGUYỄN XUÂN HOÀNG

Hãy An Nghỉ Và Mỉm Cười

Có nhiều cách để nói về một người đang sống, nhưng chỉ có một cách để nói về người đã khuất: sự im lặng. Tôi đã nghĩ như vậy. Và tôi tự cho phép mình giữ lại ý kiến đó. Nguyễn Đình Vượng không còn nữa. Thực không? Nhìn những bài vở của anh em bằng hữu gửi đến hay mang tay tới tận báo quán. Thấy khuôn mặt của ông Vượng nằm giữa những tấm ảnh khác mà ông đã chụp cách đây khá lâu, thời còn trong quân đội Pháp. Nghe tiếng máy in chạy rầm rập ở nhà dưới. Trên bàn tôi một khuôn báo mới lần chưa ráo còn bay mùi mực. Nhìn Mai Thảo lăm li với những dòng chữ đỏ ngòm trên trang giấy vàng đục. Tất cả những thứ đó cho tôi cái cảm giác mơ hồ và khá nghịch lý rằng có một Nguyễn Đình Vượng đã mất và một Nguyễn Đình Vượng vẫn đang còn như ở quanh đây. Phải, ở một phía nào đó, hình như ông vẫn còn ở giữa chúng ta. Trong cổ tôi còn giọng nói ông, trong mắt tôi còn nguyên vẹn cái hình ảnh lạnh lẽo của ông (áo len xám tứ mùa choàng ngoài chiếc áo bà ba màu lam) ông vẫn đi đứng cười nói trong tôi, ông khỏe mạnh hơn, vạm vỡ hơn, trẻ trung hơn. Kỳ lạ chưa, ông hiện ra trong tôi với tất cả cái dáng vẻ của một Nguyễn Đình Vượng trầm tĩnh và đầy tinh thần hài hước đánh tan cả một thời kỳ hãi hùng, khốn khổ và đầy bận rộn trong tôi.

“Không sao đâu. Mặc nó. Rồi sẽ xong mà!”

Mặc nó. Rồi sẽ xong. Phải, bởi vì mọi việc rồi thế nào cũng phải xong chứ! Trong nụ cười của ông, trong cái thái độ sẵn sàng khôi hài hóa mọi vật mọi chuyện của ông, tôi

đọc được sự thành thực của một người lớn rất trưởng thành. Nhưng tôi đang ở những năm khôn khó, và tôi tiếp tục bị những cú đá như trời giáng quật ngược đau đớn liềm xiềng. Mỗi lần như vậy tôi lại đến thăm ông. Lặng thinh, không nói năng.

“Chuyện gì vậy, *cậu nhỏ*?”

Tôi nói láo.

“Không có gì hết, *ông lớn*.”

Ông nhìn thẳng vào mắt tôi, cười:

“Đừng dối nào! Mắt đỏ thì giấu được ai. Lại chuyện cũ phải không?”

Tôi hết đường chống chế:

“Phải.”

“Bây giờ chuyện ra làm sao?”

“Rắc rối.”

“Còn tụi nhóc?”

“Đang ở với mẹ nó.”

“Phải mang về mà lo cho cháu chứ.”

“Không được đâu.”

“Sao?”

“Chưa có chỗ ở nhất định.”

Ông ngó xuống mặt bàn. Những con tem chết trên bao thư đang được ông cắt bỏ vào trong chiếc hộp kleenex rỗng. Một lát, ông nhìn tôi:

“Đề yên, moa lo.”

Mối tương quan giữa hai chúng tôi chưa bao giờ là tương quan giữa chủ nhiệm và thư ký tòa soạn. Làm như chúng tôi đã thân thuộc nhau từ lâu lắm. Một cái gì gắn bó liên kết giữa hai chúng tôi lại như là một thứ tình cảm ruột thịt khó mà cắt nghĩa được. Bởi vì ông là một chủ báo không giống với bất cứ một vị chủ báo nào. Hơn thế, đối với tôi, ông còn là một người anh tốt, quá tốt, một người cha rộng lượng và quá dễ thương. Ông biết ông đang làm cái gì và cái gì sẽ đến hay đang đến với ông.

Trật tự. Khoan thai. Trầm tĩnh. Hài hước. Hào sảng, Nghiêm túc. Đó là tất cả Nguyễn Đình Vượng, một

Nguyễn Đình Vượng mâu thuẫn, một Nguyễn Đình Vượng rất Nguyễn Đình Vượng.

Còn nhớ, lúc mới đầu làm việc với Văn (nơi mỗi buổi sáng có Mai Thảo, và mỗi chiều có tôi), ông luôn luôn là cái gạch-nối-diềm-nhiên-cần-thiết về những nông nổi của chính tôi. Tôi có quá nhiều ý kiến về tờ báo để không có ý kiến nào được thực hiện. Phải thay đổi chỗ này. Bỏ khuyết chỗ kia. Mở rộng những mục thường xuyên. Ghi nhận. Đọc sách mỗi kỳ. Bàn tròn. Gây sôi nổi nếu cần... Lần nào Nguyễn Đình Vượng cũng nói “để xem, mình phải bàn lại”, hoặc “hôm nào tôi với cậu và Mai Thảo đi ăn cái gì rồi nói lại chuyện này nhé”. Nhưng không có bữa ăn nào riêng giữa ba chúng tôi, ngoài một lần nhà ông có giỗ và chúng tôi cùng dùng cơm chung với tất cả gia đình. Lúc ấy, ông đã trở bệnh và đã phải ra vào nhiều lần ở nhà thương Đồn Đất. Khoảng thời gian đó tôi lang thang từ nhà trọ này sang nhà trọ khác. Bắt đầu là tá túc tại nhà Q. và T. hai vợ chồng người bạn thân, một đôi vợ chồng dễ thương và tử tế nhất trong đám bạn bè thời nhỏ mà tôi được biết, được quen và may mắn còn được gặp. Rồi mẹ tôi qua đời. Những ngày dài đêm dài. Sự ra đi của mẹ tôi ở quê nhà, những giọt nước mắt nóng hổi chảy xuống đôi gò má hóp sau khi trái tim bà đã ngưng đập hơn hai mươi bốn tiếng đồng hồ. Những dòng máu đen ứa ở mép môi sau đó. Và cánh cửa của sự thật ghê tởm trong đời sống lứa đôi tôi do những giọt nước mắt muộn màng, những giòng máu uất nghẹn bất ngờ của mẹ tôi đã làm bật tung ra tàn bạo. Tôi thất điên bát đảo trở lại Sài Gòn, trở lại 38 Phạm Ngũ Lão. Nguyễn Đình Vượng nằm trên giường bệnh. Hơi thở mệt. Bình ga lớn.

“Đừng buồn, *cậu nhỏ*.”

“Ông khỏe không?”

“Không thấy tôi cười sao?”

“Thấy.”

Tôi trả lời ngắn gọn và nhìn thấy nụ cười không mấy vui của ông.

“Vẫn ở chỗ cũ?”

“Cư xá Đô Thành. Ông biết mà?”

“Không biết. Lần trước chỗ khác. Mới đổi hả?”

Rồi ông làm thinh. Tôi sợ nói chuyện nhiều làm ông mệt. Mấy tháng sau ông nhắn tôi qua Võ Tánh có việc cần, lúc đó tôi mới vừa ở một lớp học ra. Ông có vẻ tinh táo hơn mọi hôm. Thấy mặt tôi, ông nói:

“Kẻ Tà Đạo đã đến.”

Ông gọi tôi bằng cái tên của một truyện dài mà tôi đang viết từng kỳ trên một nhật báo.

“Ngồi xuống đó đi, ông. Ông chơi *tui há!*”

Ông chơi tui há! Nguyễn Đình Vượng thích thú điệp khúc này lắm, nhất là khi nào ông cảm thấy thống khoái trong lòng.

“Ông làm cái gì mà bà X. kêu oai oái dzậy?”

“Trời đất, tôi có làm cái gì đâu!”

Tôi thấy ông cười sung sướng. Có lẽ lúc đó tôi ngơ ngác lắm về cái sự kêu oai oái của bà X.

“Cần tiền không?”

Ông làm tôi tức cười hết sức. Tôi hiểu ra cái la oai oái của bà X.

“Cần ghê hôn.”

“Bao nhiêu?”

“Bao nhiêu cũng được mà.”

Ông mở tủ, đưa tôi tám chi phiếu.

“Vẫn ở chỗ cũ?”

“Hẻm Cao Thắng. Ông biết mà.”

“Không biết. Lần trước nghe ở chỗ khác. Mới đổi hả?”

“Chùng tháng này.”

“Thôi, về cái hẻm này mà ở đi.”

Ông quay sang bà Vượng.

“Bà bàn với ông ấy đi. Vụ cái nhà đó!” Rồi ông nói với tôi:

“Moa không biết gì đâu. Toa nói chuyện với *en* nhé. Ce n'est pas mon affaire!”

Ông Vượng là một người sành nói tiếng Pháp

Tôi dọn đến ở căn nhà trong hẻm Võ Tánh, căn nhà ông ở trước đây khá lâu. Tôi hơi ngạc nhiên về cách kiến trúc của nhà của Nguyễn Đình Vượng. Nhà không có buồng riêng

và đơn sơ quá đáng. Tôi không phải là một người thích sự cầu kỳ, nhưng tôi không ngờ ông đơn giản đến mức đó. Tôi tưởng đây cũng là một khía cạnh khá độc đáo khác của Nguyễn Đình Vượng chủ báo,

Phải nói rằng ông bà Vượng đã lo lắng và săn sóc tôi quá chu đáo. Hơn cả những gì mà tôi hay một người thân khác của ông bà có thể tưởng. Có phải là một điều thái quá khi tôi cho rằng ông bà đã xem tôi như một đứa con thương yêu và chăm sóc nó vì nó hư hỏng và bất hạnh?

Từ nơi làm việc trở về mỗi buổi trưa và chiều, tôi vẫn băng qua nhà ông bà, ngay trên đầu hẻm, nhưng ít khi tôi mở cửa đi vào trong. Tôi yên trí là có ông nằm trong đó. Bệnh ông tuy mệt nhưng không có gì trầm trọng. Ông cần sự an tĩnh. Mấy ngày tết, ông bà bắt tôi phải qua ăn cơm gia đình, cho vui với “hai vợ chồng già đơn chiếc”. Tôi đã đến dùng bữa tại đó, nhiều lần. Dù mệt, ông Vượng cũng gượng rời giường ra ngồi bàn với tôi. Ông gấp thức ăn bỏ vào chén tôi: “Đừng lo buồn, cứ yên tâm. Chỗ đó phát lắm, *Cậu Nhỏ*”. Ông đánh tan tất cả những hoài nghi lớn nhỏ đang chất chứa trong tôi. Ông Vượng là người có trí nhớ dai. Câu nói *để yên moa lo* không phải là một câu nói để nói. Buồn cười thay, lúc đó tôi vẫn thường tự nghĩ cũng như nói với mọi người rằng đời sống là một trò chơi, nhưng hình như tôi là kẻ quá bon chen, bộp chộp và lúc nào cũng đầy thắc mắc. Mỗi cử chỉ nhỏ, một lời nói vô tình, một ánh mắt, một nụ cười... cũng đủ làm tôi choáng váng, cáu giận, suy nghĩ, nghiền ngẫm. Tôi tưởng mọi người đều nhắm vào tôi, tôi là đối tượng của sự ngược đãi và thù nghịch. Tôi sợ hãi tứ phía, nghi ngại bốn bề. Nguyễn Đình Vượng trái lại đương đầu với mọi vấn đề một cách bình tĩnh. Ông không nói đời là một trò chơi. Chính ông sống đời ông như thể đời sống đó là một trò chơi.

Vào những ngày áp tết năm Giáp Dần, một tai nạn nhỏ xảy ra ở nhà ông. Hôm đó bà Vượng vắng nhà, ông đi cắt tóc ở đầu ngõ. Nhà bị một tên cướp (chính là tên giúp việc khoảng mười lăm tuổi mới vào làm mấy hôm) cạy tủ và

gây thương tích cho cô cháu gái lớn của bà Vượng. Lúc trở về được hung tin, ông không quan tâm đến của cải, ông chỉ lo lắng cho đứa bé cháu ngoại của ông mới hơn một tuổi. Khi được biết đứa bé không hề gì, ông mừng rỡ ra mặt. (Sau này Duyên Anh cho biết ông có điện thoại kể lại một cách thích thú thắng lợi của cô cháu gái lớn ông bà đối với tên cướp và sự bình an đầy ơn phước của đứa bé.) Tôi hiểu được câu nói của ông mà nhà văn Vũ Bằng trong bài điều vẫn đọc trước khi hạ huyết đã lặp lại *không sống nữa thì chết*. Ông không coi cái chết là một điều gì ghê gớm. Ông mỉm cười với đời sống. Ông mỉm cười luôn cả với sự chết.

Ra Tết, ông nhấn tôi lại nhà và nói:

“Có lẽ, moa phải dời về bên Phạm Ngũ Lão. Ở đây hai vợ chồng già đơn chiếc quá!”

Thấy tôi không nói gì, ông tiếp:

“Đùng dọn đi đâu nhé. Chỗ đó phát lắm. Nghe tôi đi.”

Ông trở lại 38 Phạm Ngũ Lão. Một căn phòng dành cho ông khá tiện nghi. Cửa phòng mở ra ngó thẳng sang chỗ làm việc của Mai Thảo, Gia Tuấn và tôi.

Trước ngày bệnh trở nặng mấy hôm, Nguyễn Đình Vượng từ buồng trong bước ra, mặt đỏ, người đứng thẳng, mặt phớt hồng, ngó Mai Thảo và tôi cười cười, và từ chối không ngồi xuống ghế bành xoay, vẫn dành cho ông. Lúc đó tôi nghĩ là ông muốn nói với chúng tôi rằng “thấy chưa, các cậu thấy tôi khoẻ chưa.” Nhưng ông không đứng đó lâu. Khoảng chừng năm phút sau ông lẳng lặng quay trở vào phòng.

Không ngờ đó là hình ảnh khoẻ mạnh sau cùng mà Nguyễn Đình Vượng đã gửi đến hai chúng tôi.

Kém thua ông hai mươi bốn tuổi, nhưng thật ra tôi còn kém thua ông nhiều thứ tuổi khác nữa. Tôi không hiểu khi ở vào cái tuổi của tôi ông đã phạm phải những lỗi lầm nào, nhưng tôi đang soi tuổi tôi và tôi thấy mặt mũi mình đầy những vết sẹo của lầm lẫn. Nếu có những kinh nghiệm cần thiết cho cuộc đời, thì điều đó không có nghĩa là kinh nghiệm nào cũng đều cần thiết. Sự chết là một kinh

nghiệm không cần thiết. Vì vô ích.

Nhưng nếu sự ra đi của Nguyễn Đình Vượng là một mất mát lớn lao cho gia đình ông, một thiếu sót đối với bạn bè ông, một hao hụt và đau buồn cho giới làm văn nghệ ở đây, thì đối với tôi, sự vắng mặt của ông còn gây nơi tôi một trạng thái nghịch lý: thương nhớ ông khôn nguôi và hồi sinh từ trái tim tôi những niềm tin đã mất.

Đã nhiều lần tôi gần như ngã quỵ hẳn, tôi chán nản tất cả, tôi không còn muốn đứng dậy nữa. Nhưng Nguyễn Đình Vượng có đó. Ông nắm lấy tay tôi:

“Không sao chứ, *cậu nhớ?*”

“Không sao hết.”

Và tôi mạnh dạn đứng dậy, đi tới.

Bắt chước ông, tôi sẽ không dài dòng, tôi sẽ mỉm cười với tất cả mọi người, kể cả kẻ thù, kể cả sự sống buồn nản và kể cả sự chết ghê tởm.

Hãy an nghỉ, và phù hộ chúng tôi, ông anh nhé!

Nguyễn Xuân Hoàng

Viết về thơ ký tòa soạn Văn

Người Anh Lớn **Lê Văn Thiện**



Nhà văn Trần Phong Giao

Đầu tháng 6 năm 1969 đơn vị tôi nằm trên một ngọn đồi cao giữa rừng xanh núi đỏ, cách Pleiku 40 phút bay trực thăng, về hướng tây bắc. Một buổi trưa chúng tôi nhận tiếp tế. Như thường lệ, ngoài thực phẩm, quân dụng, còn có báo chí, thư. Hôm đó tôi nhận món quà bất ngờ: tập truyện “Một cách buồn phiền” mới ra lò, do tạp chí *VĂN* xuất bản. Tôi mừng hết lớn! Cho tới nay, qua 40 năm, tôi vẫn còn nhớ cảm giác sung sướng, ngây ngất do cuốn sách mang lại. Mới cầm bút hơn ba năm, viết chừng chục rưỡi bài

ngắn ngắn, đã có tác phẩm in, không mừng sao được!

Cuốn truyện hơi mỏng nhưng in đẹp. Tôi cầm nó bằng hai tay, ngắm không biết chán, bụng dạ “nhảy nhót”, hết như cảm giác lần đầu ẵm thằng con đầu lòng, (sau đó chín năm), lúc nó mới chào đời... Kèm theo sách có lá thư của anh Trần Phong Giao, chủ bút tạp chí *Văn*. Thư đánh máy, chỉ dài hơn nửa trang. Trong đó, anh hỏi thăm sức khỏe, thông báo ngắn gọn việc in ấn, và dặn tôi: có dịp vào Sài Gòn nhớ ghé lại 38 Phạm Ngũ Lão chơi, để biết mặt nhau.

Hơn bốn tháng sau, được nghỉ phép, tôi không về nhà, vù thẳng vào Sài Gòn “để biết mặt nhau”. Tôi tới tòa soạn *Văn*, gặp bác Nguyễn Đình Vượng (chủ nhiệm). Nói chuyện với bác chục phút, tôi xin cáo từ... Cái tòa soạn *Văn* khiến tôi chung hứng! Xưa giờ, tôi cứ tưởng nó là một tòa nhà đồ sộ, với người ra người vào tấp nập, sách báo ngồn ngộn, máy in gõ ghề. Ngờ đâu nó nhỏ xíu, như tiệm tạp hóa ở làng, chỉ có một cô gái đánh máy ở góc phòng đằng xa và một anh chàng loay hoay kiểm báo giữa phòng. Bác Vượng chống cằm nhìn ra đường như đá vọng phu!... Tôi thả bộ xuống chợ Bến Thành, qua Lê Lợi, nhìn lướt qua mấy nhà sách, rạp xi-nê, nhìn cho biết. Đúng là anh mán chiêm ngưỡng dung nhan phố phường! Tới trước rạp Rex, tôi đón xích lô máy đến Tân Định. Ngồi trên loại xe này vui, ngộ. Tất nhiên nó thua xa trục thẳng, nhưng thú vị và hồi hộp, bởi luôn thấy như mình sắp lao thẳng vào đầu những chiếc xe hơi chạy ngược chiều! Đây là lần đầu tiên tôi đi xích lô máy, thấy hiệu sách Khai Trí và rạp Rex.

Nhà anh Trần Phong Giao nằm trong một con hẻm, đường Hai Bà Trưng, cũng dễ tìm... Anh Giao ở nhà một mình. Căn phòng nhỏ đầy sách báo, quần áo vút lung tung. Anh đang cặm cụi đánh máy, đánh một trang bản thảo dịch một bài báo của Pháp. “Lê Văn Thiện phải không?” - Anh hỏi, khi tôi chưa kịp nói tiếng nào. Rồi, anh tiếp: “Thiện đen, nhỏ con, Nguyễn Lê Uyên tả như thế!”. Chúng tôi trò

chuyện như đã quen nhau lâu đời. Anh nói chậm, rõ, nhiều lúc đang nói bỗng dừng ngang, như bận nghĩ gì đấy, vài phút sau mới nói tiếp. Anh hỏi tôi tình hình miền Trung nói chung và chuyện hành quân đánh đấm. “Cũng may, mấy tháng gần đây yên tĩnh”. Anh nhắc tên các anh em cầm bút trẻ còn đang lún sâu trong cuộc chiến, Trần Hoài Thư, Doãn Dân, Hà Thúc Sinh, Y Uyên mới qua đời vài tháng. Cái chết ấy là một “thực tế” hùng hồn, nó nói rằng súng đạn không phải là con ngáo ộp, chẳng kể ai đó là “ông” hay “thằng”... Nói chuyện chừng hơn nửa tiếng, anh Giao nhờ một cô bé ra đầu ngõ mua hai ly chè đậu xanh đãi tôi. Anh moi dưới gầm giường ra một túi nhựa cũ, bỏ vào đó cuốn “*Buồn Nôn*” (J.P.Sartre), hai tập tạp chí *VĂN* tặng tôi. Xong, anh tiếp tục đánh máy. Tôi ngồi thêm một lúc, đọc qua vài tờ nhật báo, rồi về. “Cậu về đâu, chừng nào trở ra?” - Anh hỏi. Tôi nói, sẽ ở chơi vài ba hôm và đọc một số nhà trên đường Đỗ Thành Nhân, bên kia cầu Calmette.

*

Cuối tháng 9 năm 1972, tôi gặp anh Trần Phong Giao lần thứ hai. Hôm đó trời mưa, mới sáng sớm mà như sắp tối. Anh Giao đưa tôi ra chợ Thái Bình (ngay trước mặt tòa soạn *Văn*), nói là đi uống cà phê. Nhưng tới nơi anh gọi bia. Dù mưa nhưng ở đây vẫn đông người. Tôi hỏi nhận định của anh về cuộc hội đàm Paris, là chuyện thời sự đang chiếm nhiều diện tích các mặt báo. Anh bảo, có lẽ chẳng nên để tâm làm gì, biết cũng như không. Dân miền Nam vô duyên, xui. Số phận của mình hoàn toàn do người khác định đoạt. Không phải mới đây, hồi năm 1954 cũng thế. Bàn bên cạnh, hai thanh niên say cãi nhau to tiếng. Một anh đứng dậy vừa hét vừa múa may, làm hai ly bia ngã đổ... Trở lại câu chuyện, anh Giao nói: Đã không có một vai mạnh trên chính trường, mấy vị đứng đầu của chúng ta lại yếu kém. Đình Diệm nặng nề, chậm lụt, lạc hậu như cái cối đá. Văn Thiệu thì võ biên, biết con khi gì về chính trị. Minh đứng (do mình bảo vệ nhà mình) thì chịu lép đủ

đường, bị ràng buộc, thúc ép mọi mặt, phải đóng vai con rối, cây tầm gửi, có miệng mà không nói được. Còn họ, mấy ông Cộng lại lãnh nguyên chiếc áo “chính danh” (áo đuôi Mỹ xâm lược), như cáo già được giải Nobel đạo đức! Tôi cười muốn sặc!... “Nay tình hình đã tương đối rõ. Chắc cậu cũng nghe thiên hạ nói om sòm về bữa tiệc 42 món Mao đãi Nixon? Đau xót chỗ đó, chó má cũng chỗ đó! Họ là những kẻ đánh cờ, chúng ta là con cờ, kẻ cả miền Bắc, (cố nhiên “họ” không nhận mình là con cờ). Nhưng dân Nam có một may mắn, là **không cầm cờ cắt đôi đất nước**. Cái may ấy rất lớn. Chia hai Việt Nam là tội ác, trọng tội. Tất cả mọi điều tàn, tang thương đều từ đó ra”. Anh uống chậm như nói, trước sau chỉ một chai (bia con cộp). Anh hỏi, dân các buôn làng hẻo lánh sống thế nào, tình hình chiến sự của các tỉnh Tây nguyên năm nay có khác gì năm ngoái. “Trước đây có lần Trần Hoài Thư kể chuyện, trong các vùng tranh chấp ở Bình Định, nhiều nơi người ta dán câu khẩu hiệu này trên vách nhà: “Mỹ thua, Mỹ về Mỹ, các bạn thua, các bạn về đâu?” Câu hỏi ấy hay, đơn giản mà có sức nặng! Cuộc hội nghị ở Pháp, nay đang trôi dạt về giai đoạn cuối, tôi nhớ câu khẩu hiệu binh vận đó”. Im lặng khá lâu, rồi anh nói, rất nhỏ: “Một điều ta thấy trước, có một mặt Mỹ chắc thắng là tiền bạc. Chúng ta thu được núi tiền, qua việc tiêu thụ vũ khí... Dân mình thì sao? Cả dân tộc bị xua ra làm bia đỡ đạn, để chúng nó thử nghiệm các học thuyết, thử mức tinh nhạy hiệu nghiệm của các loại súng mới... **Sẽ không có chiến thắng nào dành cho những tấm bia thịt**, chắc chắn như thế!” Một cô gái đến bảo anh Giao về, có khách cần gặp. Anh đưa tôi ra đường, bắt tay, chúc may mắn. (May mắn chính là thứ tôi cần nhất trong những năm chiến tranh). Chờ anh qua đường xong, tôi đón một chiếc xích lô máy về Khánh Hội.

Một ngày tháng 8 năm 1973, khoảng 9 giờ sáng, tôi đến 38 Phạm Ngũ Lão thăm anh Trần Phong Giao lần thứ ba. Anh đang tiếp hai ông khách. Cả hai đều lớn tuổi, diện đồ vest dáng như sắp đi dự đám tiệc. Họ nói chuyện nhỏ, nhất

gừng, bàn về nhiều đề tài. Một cô gái mang trà thuốc ra mời tôi. Tôi ngồi chờ ở bàn có mấy đánh chữ.

Khi nói về tình hình chính trị, những vụ việc nóng hổi mới xảy ra, chỉ về phía tôi, anh Giao nói với khách: “Cái màn đen của mất mát, đau thương bao trùm cả nước, không chữa ai, nhưng thua thiệt nhất là dân quê và lớp trẻ, như anh bạn ngồi kia”. Hai vị khách gật gù. “Họ chẳng vay gì cả mà phải trả”, một người nói. “Lính ở ngoài mặt trận đa số là dân trung lưu và nghèo. Họ chiến đấu để bảo vệ cái nghèo”. Anh Giao đùa. Ông khách già nhất nói: “Các đạo diễn của màn kịch lớn này kỳ tài. Họ làm cho hàng chục triệu diễn viên (là dân Việt) quay cuồng, điên đảo, mù mịt. Vô cùng quái đản. Một quyền thế vô hình, một áp lực siêu thực bỗng từ trời cao chụp xuống, bủa vây, chẳng em nào chạy thoát!” Dân ta chỉ còn một cách là phải dấn thân, chịu đựng và tự an ủi mình: “Ráng lên, mọi người đều khổ cả chẳng riêng ai”. Nghĩ mãi, tôi vẫn không hiểu được tại sao trên thế giới bao la, chỉ có ba nước chia hai, trong đó lại có mình! Kẻ điên mới thờ ơ với sự tồn vong của đất nước, tôi hoang mang! “Kể ra ba Tàu cũng cao tay. Năm ngoái nhìn cảnh Nixon, Kissinger cụng ly với Mao, Chu, tôi sáng mắt... Miền Bắc học được bài gì của Tàu?”. “Nhiều bài, trong đó có những bài lẽ ra không nên học: xả thân, nhồi sọ, hy sinh, tẩy não, biến người”. “Và cải cách, đấu tố địa chủ”. “Đọc sử và đọc truyện, ta thấy rõ Đại Hán không thiện chiến, nhưng về khoản tàn nhẫn, ác thì họ có thừa. Từ xưa, hàng ngàn năm trước, họ đánh lẫn nhau không biết bao nhiêu lần. Trong đó có vô số trận, tử sĩ phơi đầy đất, ngàn xác, vạn xác. Gần đây là Cách mạng văn hóa, hơn 20 triệu bỏ mạng. Hơn 20 triệu, thực khó tin”. Hai vị khách nói, anh Giao chỉ chêm vào vài câu ngắn. “Hãy nghĩ xem, nếu các vị Bắc rõ chịu ở yên...” “Sao lại rõ, Bắc hùng, anh hùng”. “Không phát động giải phóng, hai miền làm ăn yên lành, không đổ nát chết chóc, hao tổn máu xương thì nay thế nào?”. Tiếng giải phóng, biến hóa tuyệt diệu. Nó giống như bọn Mãn Thanh vào khai hóa người

Hán!”. “Đã lâu, người ta đặt câu hỏi: Sao dám chớp bu Bắc cộng nhất quyết mở cuộc chiến này, có phải vì họ tin chắc thắng, hoặc do Nga xúi, do thương dân miền Nam?”. “Do say mê quyền lực và điên rồ, tàn độc... vụ cải cách ruộng đất (3/1954 - 7/1956) đã bộc lộ rõ bản chất của họ. Đó là kịch bản của Mao. Đọc qua chừng chục trang đã thấy ngay nó tào lao, man rợ, thế mà TA rước về, diễn say sưa!”. Anh Giao cười, “Tôi có một chữ “NẾU”: Nếu nước ta nằm cách Trung Hoa 500 cây số, thì ta có giàu mạnh không?”

Khách về. Anh Giao lại đưa tôi ra chợ Thái Bình uống vài ly bia. Lại tới trúng cái sạp chúng tôi đã ngồi năm trước. “Chỗ này mới ngon, tử tế”. Tôi không rõ nó tử tế ở điểm nào! Chúng tôi ngồi nhâm nhi, lai rai, chẳng có gì phải vội. Anh Giao nói, mấy ông bạn trẻ dạy học thường ghé đây thăm anh, như Hạc Thành Hoa ở Sa Đéc, Nguyễn Lệ Uyên ở Gò Công. Tôi kể anh nghe những chuyện vui vui về mấy xóm làng người Việt ở Campuchia, gần bên phà Neak Luong. Anh nhắc lại một ý đã nói năm ngoái: Mỹ rời xứ này như tháo chạy, nhưng nó (cùng với Trung cộng) vẫn thắng. Lúc ấy tôi không hiểu, mãi 30 năm sau, nhớ lại, tôi mới thấy anh đúng. Không phải nhà tiên tri, nhưng anh đọc nhiều. (Dạo đó tôi đang đi lòng vòng, quanh các tỉnh miền Tây: Mộc Hóa, An Giang, Châu Đốc, Kiên Giang, Chương Thiện...) Anh hỏi tôi đã đọc E.M. Remarque chưa. “Đấy, viết với bản sắc riêng, nhiều truyện của ông ấy chẳng thấy tàu bò, máy bay, súng bom gầm gào nhưng không khí chiến tranh đậm đặc. Cùng ở chiến trường, nhưng không nên viết giống nhau. Nó như tình yêu vậy, mỗi người tiếp cận cảm nhận về người tình một kiểu”.

Đã khá trưa, chúng tôi chia tay nhau. “Con người ai cũng chỉ sống một đời, nhưng chúng ta sống quá nhọc nhằn” - Anh nói lúc bắt tay tôi. Không ngờ đó là lần cuối tôi gặp anh...

Đến nay, trong trí tôi, anh Trần Phong Giao vẫn là một

người hiền hậu, non 50 tuổi, dáng như thầy giáo, chịu nghe, ăn nói từ tốn, sống với anh em văn nghệ bằng tình thần yêu thương, đùm bọc chí tình...

Trong lời giới thiệu một cuốn sách của tôi, anh viết: "Sinh thú duy nhất của Lê Văn Thiện là viết văn, nên nguyện vọng của anh là khỏi phải đi hành quân, để có nhiều thì giờ hơn dành cho việc sáng tác". Đây là tấm lòng của người cha, người anh ruột thịt. Vậy nên, trong đời mình, xưa còn trẻ hay nay đã già, lúc nào tôi cũng biết ơn, nhớ anh./.

Lê Văn Thiện

12/2010

██████████

TRẦN HOÀI THU



. **Trần Phong Giao và những người viết trẻ**

1. Thời ấy, thời những năm 60, nói đến văn học miền Nam là nói đến nhóm, là phải nhắc đến Sáng Tạo, Hiện Đại, Thế Kỷ 20 v.v... Những đề tài thì quanh quẩn những hiện sinh, nôn mửa, làm mới văn học, hay viết về những kinh nghiệm bản thân về một chủ nghĩa là Cộng Sản mà họ đã trải qua... Họ sống ở thủ đô, ít hiểu, ít chất liệu để nói về con quái vật chiến tranh và những hệ lụy của nó. Và nếu có viết thì chỉ đứng ở ngoài nhìn vào, chứ không phải đứng trong lòng cuộc chiến như những kẻ trực tiếp ở trong lòng hỏa ngục mà tổng thống thứ 31 của Mỹ là Hoover đã từng nói: "*Tuyên chiến thì dành cho những ông già. Còn phần đánh*

và chết thì dành cho đám trẻ". (Herbert Hoover: Older men declare war. But it is the youth who must fight and die).

Riêng, những người trẻ viết văn thì không những lãnh phần đánh giặc, chết thể mà còn tự nguyện lãnh thêm những xấp giấy nhét trong ba-lô hay túi áo trận có khi dính đầy máu. Và khác với những quan chức văn nghệ phòng trà, mang bộ đồng phục mà viết về ca sĩ, vũ nữ v.v... thì các người viết trẻ phải viết trong điều kiện:

"Viết thư thăm ông sau cuộc hành quân biên phòng, kéo dài suốt 20 ngày trong rừng đầy muỗi, lạnh và vất vả. Ở đây thiếu thốn về nhiều phương diện. Ngay như báo chí. Đôi khi tờ báo hàng ngày xuất bản ngày 10 thì đến ngày 20 chúng tôi mới được đọc. Còn nói gì đến những tập san văn học nghệ thuật? "

(t.l, thư từ Dakto ngày 12-12-1970, Vấn Đề số 45 tháng 4-71)

2. May mắn trong thế giới ấy chúng ta có một Trần Phong Giao của Văn.

Có thể nói, trong thời chiến, không một người viết trẻ nào lại không nhớ đến cái công tìm tòi, khai phá những tài năng mới của tạp chí Văn, mà thơ ký tòa soạn Trần Phong Giao (TPG) là người đầu tàu.

3. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một đức tính quý hiếm mà chúng tôi đã tìm thấy ở ông, dù ít khi chúng tôi có dịp gần gũi với ông.

Nhớ lại trong vài lần từ vùng hai về phép, ghé ngang tòa soạn Văn, thăm ông, thấy ông với gương mặt lạnh lùng, hạo hạo lăm lăm mới thốt vài câu thăm hỏi, sau đó lại tiếp tục cúi xuống bàn máy đánh chữ, thì thấy lòng hơi bất mãn.

Vậy mà trên tạp chí Văn, ở mục trang Sinh Hoạt Văn học Nghệ thuật, dưới bút hiệu Thư Trung, ông luôn luôn viết về chúng tôi, đề cập đến chúng tôi, và cất lời thống thiết vì chúng tôi. Thật khó tìm một tạp chí có người thơ ký tòa soạn lại chú tâm về cuộc hành trình của những người mang màu áo đồng phục như chúng tôi như thế. Nhờ Văn mà

chúng tôi tìm đến nhau, và biết tin nhau dù chúng tôi luân lạc tứ phương, ví dụ qua bản tin trên Văn số 121 năm 1968:

**Tin văn về một số những cây viết trẻ
miền Nam và băng hữu miền Trung**

Băng đi một dạo, nhất là từ sau cơn binh biến đầu Xuân Mậu Thân, các cây viết trẻ miền Nam hầu như không còn hoạt động gì đáng kể. Một số nhập ngũ. Một số thi chán nản lui về « ở ẩn ».

Lưu Văn, sau khi bỏ nghề bán-cháo-phở đi làm cho một cơ quan ngoại quốc, mới về Mỹ-tho cưới vợ (ngày 18-12-1968).

Mặc Huyền Thương nay đã vào lính quân báo, phục vụ tại Biệt-khu Thủ-đô.

Bị lính chê mấy lần rồi là anh chàng cận thị Triều Uyên Phương. Hiện Phương đi làm cho USAID ở Cần-thơ và gần như không sáng tác được gì.

Sống khổ vì bạn nhất không ai hơn Ngô Nguyên Nghiêm. Nghiêm đang học năm thứ tư Dược-khoa. Nhà thơ miền tỉnh lẻ Châu-đốc này trong tương lai rồi sẽ đến sa lầy trong cảnh vợ đẹp con ngoan mà từ bỏ năng Thơ, mặc dầu vốn có vói năng khá nhiều « duyên nợ ».

Hận và chửi đời thì có Hà Thúc Sinh, nhà thơ này là thông dịch viên cho Cố-vấn Quân-sự Mỹ. Đã hai lần Sinh bị chuyển vì tội đánh Cố-vấn. Bạn bè yêu Sinh chính nhờ dáng dấp du-dăng-khả-ái đó.

Vào học Truyền-tin ở Vũng-tàu có Nguyễn Bạch Dương. Vừa ra trường Sư-phạm Vĩnh-long có Nguyễn Hiền Lương. Hà Nghiêu Bích dường như nhập ngũ đã từ lâu (?). Bộ ba này đang chung lưng đấu cật lo cho tờ *Biển-tượng*.

Vũ Ngọc Đức, vì nghề nghiệp, đã quay sang viết kịch trường. Do lẽ đó, theo bè bạn, thơ Đức cũng *dứt* luôn.

Nguyễn Lân Viên đã về trại Hoàng Hoa Thám sau ba tuần học tiền sát tại trường Pháo-binh Đức-mỹ. Mặc dù có sự thúc giục đặc biệt của tòa soạn VĂN, Nguyễn Lân Viên cũng không thấy có sáng tác gì mới. Không biết tại Viên bận đi hành quân hay tại... ? (Này, bữa nào rảnh ghé tòa soạn mà nhận thư thân hữu đây nhé ! Đến mà lại có thêm truyện mới thì lại càng « nèn lăm thay ».)

Tô Đình Sự về Đồng-đế với nghề sĩ quan cán bộ. Khởi ra trận, hết đánh giặc, nèn hần buồn.

Chu-trâm Nguyễn-minh thì vẫn như xưa. Lĩnh danh giặc.

Cô bé làm thơ nổi tiếng của Búp-bè là Tần-Vy nay không còn là cô bé nữa. Vì cô đã đủ tuổi để đi làm công chức. Và thơ cô (xem trong VĂN cùng số này) còn chứng tỏ là cô đã lớn hơn số tuổi trời nhiều.

Nguyễn Lệ Tuấn hiện ở Phan-rí Cửa. Không hiểu nhà thơ này làm gì ở quê nhà. Nghe nói đang viết rất nhiều truyện ngắn và khởi viết truyện dài.

Phạm Nhâ Uyên đã theo học tại trường Chiến-tranh Chính-trị Đạ-lại. Lâu rất là lâu, không còn thấy Uyên đóng-cửa-làm-thơ. Bạn bè vẫn và đang chờ đợi cái mới của Uyên.

Mây Viễn Xứ (Lâm Hảo Dũng) thì đang gói sủng nằm chờ giặc trên ngọn đồi 188, ngoài Phú-mỹ, Qui-nhon. Người nhìn trang sao và lắng nghe (ô, tại sao lại cứ phải là nhịp chuyển động của bước chân quân địch ?) tiếng cựa mình của vũ trụ bao la, Đứng sáng tác được nhiều.

Yên Uyên Sa diêu vẫn ở dưới một Sa đec, vừa cùng ba bạn thơ khác cho trình diện thi phẩm *Người tình của mây và cây rừng*, xuất bản ở Long-xuyên.

Một người vừa nằm xuống. Đó là HUÂN DINH ANH, cây viết hăng say của Nguyệt-san *Bộ-binh Thủ-đức* khôn 26.

Người vừa ra đi khiến chúng ta nhớ lại những khuôn mặt văn nghệ trẻ đã mất trong cuộc chiến tương tàn : Trần Như Liên Phụng, Phan Huy Mộng, Chương-dài Mai Hữu Thanh...

Hay trên tạp chí Văn số 103 tháng 4 năm 1968, ông đã viết

về lần chúng tôi (THT) bị thương trong trận Mậu Thân:

bị thương trong thành phố

Trần Hoài Thư, một tác giả trẻ nhiều triển vọng, quen thuộc với độc giả *Bách-Khoa, Văn...* vừa bị thương khi đem quân về tiếp viện một thị trấn ngoài Trung, trong cuộc binh biến đầu Xuân vừa qua.

Trong thư gửi tòa soạn *Văn*, Trần Hoài Thư than là đi rừng đi núi mãi không sao, ngày đầu xuân về thành phố thì lại bị « kẹt » ; cứ ao ước về thành phố xả hơi ít ngày, nay lúc được về lại là đề nằm trên giường bệnh. Trong lúc đó lại có tin gia đình anh ở ngoài Huế bị tan hoang nhà cửa...

Mặc dù mắt bị cận thị rất nặng, Trần Hoài Thư hiện đang phục vụ trong một đơn vị thám-kích. Sau những ngày giờ hành quân gian khổ, anh chỉ có sinh thú đọc nhất là đọc sách báo và sáng tác thơ văn — một sinh thú mà anh rất ít được hưởng vì nhiệm vụ tác chiến thường quá nặng nề.

Hi vọng và cầu chúc là sau ngày rời bệnh viện, Trần Hoài Thư sẽ may mắn hơn, được chuyển về phục vụ ở một đơn vị nào đó, nơi mà ngoài phần quân vụ cần thiết, anh sẽ có được một số thời giờ nhiều hơn dành cho công việc sáng tác...

Ông gọi, kêu, khan cô. Cái máy chữ Olympic, phương tiện mà ông sử dụng từ việc liên lạc, đến việc trị sự, tòa soạn, đã bao lần thấy được nỗi lòng của ông, vì bạn văn, vì những người đồng chung một mái nhà văn chương. Như lần ông kêu cứu nhà văn Duy Lam giúp đỡ nhà thơ Đỗ Tấn sau khi nhà thơ này gặp nạn vào Tết Mậu Thân:

(Ồi, ông Duy-Lam ơi, ở gần Huế nhất, có phương tiện liên lạc với Huế nhất, giờ đây chỉ có mình ông. Yêu cầu ông tìm mọi cách giúp cho Đỗ Tấn cùng vợ và hai con hắn thoát khỏi cảnh hồi thối. Ông hãy gửi gấp quần áo, chăn mùng, khăn, vải... ra cứu giúp hắn (nhờ Đài Phát-thanh Huế chuyển). Tất cả mọi phí khoản, xin ông tính với Văn. Phải kêu cứu ông vì chúng tôi không có cách gửi. Nếu ông không tìm mọi cách cứu giúp ngay Đỗ Tấn, thì, ối ông Duy-Lam ơi, cả ông lẫn chúng tôi, chúng ta sẽ cùng bị hồi thối lây đó nhé!).

*

Sau 1975, Trần Phong Giao sống lặng lẽ, ít giao tiếp với ai, nhất là giới văn nghệ sĩ ở hải ngoại.

Ông chết vào ngày 12-4-2005 tại Saigon thọ 70 tuổi vì bệnh Ung Thư Đại Tràng.

Lòng bùi ngùi nhớ lại người đã gây dựng tạp chí Văn, đưa tạp chí này lên một vị thế lớn trong bầu trời văn chương miền Nam, thêm vào cõi lòng từ tâm hiem có, không biết gì hơn là xin được đăng bài thơ của ông sau 1975 mà ông cảm tác khi vào tuổi 60 do một người bạn văn thương mến gởi tặng tòa soạn TQBT để chúng ta hiểu rõ hơn về cuộc đời của ông sau 1975:

*Khai bút đầu xuân gõ máy chơi
Tưởng mình "cả tiếng lại dài hơi" (1)
Nào ngờ mắt kém, tay run rẩy
Đã lão, tuy vừa chớm sáu mươi!*

*Tuổi "tri thiên mệnh" tưởng được nghỉ
Nào ngờ vợ ốm thêm vận bất
Lại thức thâu đêm mài chữ bán
Bầy hào một từ, sung sướng nhĩ?*

*"Chữ nghĩa Tây Tàu trót dở dang
Nôm na phá nghiệp kiếm ăn xoàng" (2)
Mười ba năm đã quên cầm bút
Nghĩ đến Kiều thêm nổi bẽ bàng!*

*Xin hiểu lòng tôi, hồi nguyệt vàng:
 Mưu sinh hệ lụy của trần gian
 Tôi còn sống nhé, tôi chưa chết,
 Chỉ có tên xưa: cát bụi tan!...*

*Trà, rượu, xuân tình vẫn cứ chơi
 "Com toàn rau muống, chẳng chiêm ngôi" (3)
 Đã lỡ phong lưu nên phải gượng
 Sàng đầu kim tận cũng đành vui ...*

*Tưởng lúc về già được con nuôi:
 Chơi chim, chơi cảnh, hưởng nhàn chơi,
 Hạo khí chưa mòn, râu tóc bạc
 Mới biết cao xanh chẳng đãi người...*

*Trời cao mây trắng ngẩn ngơ trôi...
 Ngoài hiên hoa mướp nhón nhơ cười
 Thơ xuân, đánh chữ, ghé ông quá,
 Chữ nghĩa thư-trung chán mớ đời! (4)*

*Đầu năm khai bút, à, khai máy,
 Rượu uống mềm môi vẫn chẳng say,
 Ngậm ngùi pha loãng men cay đắng,
 Hàng xóm hoa mai loi lả bay ...*

*Một bầu tâm sự gửi về đâu?
 Mệnh mang giấy trắng ngẩn ngơ sầu,
 Trước đèn nào biết xuân hay tết,
 Chỉ biết lòng riêng nổi quặn đau.*

*Khai bút đầu xuân gõ máy chơi
 Tâm sự vô cùng, cổ hữu ơi!
 Đã không thương nhớ, đừng thương xót,
 Hãy mặc tôi*

*và
 tuổi sáu mươi !....*

Trần Phong Giao (*)
1990

1. *Mồ Làng Vãn: Một bút hiệu ngày cũ*
2. *Thơ Tản Đà*
3. *Thơ Nguyễn Trãi: "Bàn duy mục túc, tọa vô chiêm"*
4. *Một bút hiệu ngày cũ*



VIẾT TRONG KHÓI LỬA

+

VĂN VÀ ÔNG TRẦN PHONG GIAO

Nguyễn Lệ Uyên

Có thể nói, thập niên 60 là thời kỳ “nở rộ” của các tạp chí văn học miền Nam, với những tên tuổi lớn như Sáng Tạo của nhóm Thanh Tâm Tuyền; Văn Nghệ của Lý Hoàng Phong, Dương Nghiễm Mậu; Hiện Đại của Nguyên Sa và trước đó là Chỉ Đạo của Nguyễn Mạnh Côn, Mặc Đỗ... Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau các tạp chí này lần lượt tự đình bản. Duy nhất chỉ còn ba tờ “sống lâu” là Bách Khoa, Văn và Văn Học, sau đó là những Văn Đề, Nghệ Thuật, Tiếng Nói, Tin Văn, Thời Tập, Khởi Hành, Ý Thức... và chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn, với nhiều lý do khác nhau.

Bách Khoa có lối đi riêng: kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội; phần văn học chỉ chiếm một số trang khiêm nhường. Văn học cũng vậy. Sau khi Dương Kiền ra đi, Phan Kim Thịnh thay thế thì Văn Học trở thành chuyên san về các nhà văn nhà thơ Việt Nam một thời ghi dấu ấn đậm nét cho dòng văn học Việt Nam với những bài nghiên cứu, phê bình và đăng tải lại các tác phẩm của họ.

Giữa “rừng” sách báo thời đó, Văn có cách chọn lựa của riêng mình. Đó là tạp chí chuyên về văn học nghệ thuật. Ngay từ số đầu tiên ra mắt ngày 1.1.1964, phía dưới logo Văn, nơi trang bìa có ghi *Tập san văn chương tư tưởng nghệ thuật*. Nhưng đến số 10 (chủ đề Văn hóa Phật giáo) trở đi, tiêu chí ban đầu của tạp chí lại đổi thành *Tập san của những người ham đọc, hiếu học, ưa suy nghĩ*. Chính tiêu chí này, cả ông chủ nhiệm lẫn thư ký tòa soạn (đặc biệt là ông thư ký Trần Phong Giao) bị nhận nhiều lời chỉ

trích khá nặng nề. Và hình như, để cho những chỉ trích kia thêm “nặng ký”, họ lại chế thêm dầu vào mấy dòng chữ *Ban tuyển đọc* trong mục hộp thư thường kỳ trên các số báo, cho rằng đó là cách làm của kẻ bề trên, ban phát ơn huệ cho anh em mới cầm bút. Sau này có dịp gặp anh Dương Nghiễm Mậu ở Cần Thơ, tôi hỏi một cách tế nhị về cái Ban ấy, và biết thêm thông tin: Một mình ông Giao làm không xuể: Vừa trả lời thư, sắp xếp đặt bài, làm thầy cò sửa morasse, phát hành; vừa đọc vừa viết nên phải mời thêm các nhà văn thành danh khác để chọn lựa bài vở của những người mới cộng tác lần đầu với Văn. Sau này thân quen, tôi hỏi ông thư ký Văn và chỉ nhận được câu trả lời là một nụ cười; một nụ cười rất “Ca Diếp”!





Trong số ra mắt, các tác giả có mặt hầu hết là những tên tuổi lớn trên văn đàn. Đó là Nguyễn Mạnh Côn, mở đầu với bài viết “Nhiệm vụ của người cầm bút”, tiếp theo là truyện vừa “Chim hót trong lồng” của Nhật Tiến, truyện ngắn “Con chó Uất Trì” của Lê Văn Siêu, thơ của Vũ Hoàng Chương, các truyện của Hồ Hữu Tường, Mai Thảo, Đỗ Tấn và một truyện dịch của Françoise Sagan...

Văn số ra mắt (1.1.1964) đã được độc giả nồng nhiệt đón nhận. Trong *Thư gửi bạn đọc* trên số 2, phát hành ngày 15.1.1964, có đoạn ghi: “*Ngay sau khi vừa phát hành số ra mắt, Văn đã được đón nhận nhiều sự hưởng ứng của các bạn văn cũng như bạn đọc. Chúng tôi muốn nhân đây được ngõ đôi lời: Văn lúc nào cũng sẵn sàng tiếp đón mọi sự cộng tác. Khởi đi là cơ sở của một nhóm người yêu văn, chúng tôi ước ao mai sau Văn sẽ trở thành diễn đàn chung của tất cả những người yêu văn, không phân biệt tuổi tác, khuynh hướng và trường phái...*”. Và để thực hiện tôn chỉ này, trong số 3, Giai phẩm Xuân, Văn đã tập hợp các bài viết của nhiều thế hệ, các vùng miền khác nhau, từ Vi Huyền Đắc tới Giản Chi, Đoàn Quốc Sĩ tới Võ Phiến, Sơn

Nam, Phạm Công Thiện, Đặng Tiến... và Nguyễn Đình Toàn, Lê Tất Điều, Y Uyên, Nhã Ca... cùng Vũ Hạnh v.v... để từ đó Văn ngày càng lớn mạnh, có một địa vị vững chắc trong làng báo văn chương miền Nam thời bấy giờ.

Từ khi biết đọc, tôi đã đọc rất nhiều sách báo, đủ loại thượng vàng hạ cám, cốt nhét cho đầy cái đầu đói khát, nhưng một cách chủ quan và rất “duy ý chí”, tôi thấy ở đất nước khốn khổ này, cho tới giờ phút này, chỉ có duy nhất hai ông là có tầm cỡ làm báo văn học. Đó là ông Trần Phong Giao ở trong này và ông Nguyễn Ngọc ngoài kia. Cả hai đều có cặp mắt xanh, phát hiện ra những tài năng văn học cho nước nhà. Công lao ấy, tôi nghĩ, sau này những nhà viết văn học sử sẽ dành cho hai vị một chỗ đứng trang trọng nhất! Bởi cả hai ông đều có một tư tưởng chung là tách bạch văn chương ra khỏi chính trị, chính xác là không chịu để chính trị khuynh đảo, lấn áp văn chương! Riêng ở miền Nam, trong thời kỳ chữ nghĩa đa chiều, công khai và bởi tính tự do dân chủ thật sự, Văn đã làm tròn thiên chức của một tờ báo (văn học) lớn nhất nước: giới thiệu các trào lưu văn học phương Tây (có cả văn học Nga La Tư, Mỹ La Tinh...), Châu Á (Ấn Độ, Nhật Bản, Nam Triều Tiên...) và bên cạnh những nhà văn tên tuổi, Văn còn có công lớn, khám phá những tài năng mới, có thể kể tên: Lê Tất Điều, Nhã Ca, Y Uyên, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Ngụy Ngũ, Trần thị NgH., Kinh Dương Vương v.v... và v.v... Chủ đích này, có thể thấy ngay ở số 11 ngày 1.6.1964, với chủ đề NHỮNG CÂY BÚT TRẺ ĐANG LÊN. Trong *Thư gửi bạn đọc*, có đoạn: “Trong số báo này (...) chúng tôi xin mời bạn đọc những sáng tác mới nhất của những cây bút trẻ đang dồi dào phong độ. Văn nghiệp của những cây bút góp mặt nơi đây mặc dù còn đang được xây đắp bằng rất nhiều công khó, cũng đã có được ít nhiều sắc thái riêng biệt khả dĩ xác nhận sự hiện diện của họ trên văn đàn. Họ đang cố vươn tới, đi lên. Nội sự cố gắng đó thiết tưởng đã đủ để bạn đọc tiếp nhận tác phẩm của họ bằng rất nhiều thiện cảm”. Những “Họ” trong số chủ đề

này là: Trần Như Liên Phượng, Dương Nghiễm Mậu, Huy Lực, Luân Hoán, Hoàng Đông Phương, Nguyễn Đức Sơn, Thảo Trường, Thế Nguyên, Viên Linh, Thế Uyên, Nguyễn Quang Hiên.



Cứ thế, Văn đều đặn giới thiệu đến độc giả Việt Nam các nhà văn thời danh thế giới: Boris Pasternak, F. Sagan. A. Camus, J.P. Sartre, Hemingway, J. Steinbeck, Lỗ Tấn, Kawabata, Nguyễn Du, Lâm Ngữ Đường, Tản Đà, Khái Hưng... cùng những tuyển tập thơ văn của các tác giả trong nước, tạo thành một vườn văn đầy hương sắc, tạo được lòng mến mộ của độc giả với tờ báo bởi những thông tin đa chiều, những khuynh hướng trào lưu văn học trên thế giới được cập nhật đều đặn mỗi nửa tháng.

Với những người viết trẻ, Văn luôn là cánh cửa mở. Tất nhiên mỗi tác giả khi bước qua cánh cửa này luôn phải *mất nhiều công khó*, như trong thư gửi bạn đọc ở số 11. Đây có lẽ cũng là niềm tự hào của những người viết mới, khi được Văn chọn đăng tác phẩm của mình, như là bước khởi đầu cho sự thành công sau này. Còn thành công đến đâu, dài hay ngắn thì bản thân mỗi tác giả lại phải cố *vươn tới, đi lên*.

Trong số những người viết trẻ đến với Văn, duy nhất chỉ có Cảnh Cừ luôn làm ông Trần Phong Giao nuôi tiếc và buồn không ít. Không rõ, những anh em cùng lứa với chúng tôi hồi đó, ông có tâm sự về chuyện này hay không, nhưng với tôi, mỗi khi có dịp gặp nhau là ông lại nhắc đến, coi đó là một “tai nạn” nghề văn. Có lần, ông kêu tôi và Trần Hoài Thư đi uống la-ve ở đường Nguyễn Kim, Chợ Lớn, gần sân vận động Cộng Hòa, ông nói: “Cảnh Cừ là trường hợp ngoại lệ, độc nhất vô nhị của Văn, *lũy* gửi truyện đầu tiên, *moa* mở ra đọc. Chỉ vài đoạn đầu đã làm *moa* ngạc nhiên, thích thú vì quá hay, và quyết định cho đăng ngay, không cần qua Ban tuyển đọc. Cứ ngỡ rằng sẽ có một văn tài xuất hiện, nhưng sau đó truyện thứ hai *lũy* gửi đến làm *moa* vô cùng thất vọng. Nhưng để khuyến khích *lũy*, *moa* cho đăng. Khi gửi báo biểu và nhuận bút, *moa* kèm theo lá thư rất chân tình, đại ý truyện này (truyện thứ hai của Cảnh Cừ) viết quá dễ dãi ...”. Điều mà ông gọi là “độc nhất vô nhị” chính là truyện ngắn *Thư từ Tuy Hòa* của Cảnh Cừ được chọn đăng trên Văn số 45. Đây là truyện ngắn hay, rất hay của anh, viết về nỗi cô đơn của nhân vật nữ xưng tôi. Truyện có vẻ như tự truyện của cô gái trên chuyến tàu hỏa đi qua vùng cát cháy Vạn Giã, Tuy Hòa, lang thang trên các con phố Qui Nhơn để nhớ đến những kỷ niệm nhỏ về “Anh” nào đó vừa “dính men” chen vào góc ngách tình cảm của cô. “Anh” chỉ còn là cái bóng bên cạnh khiến cô gái càng thêm “trống”, cô đơn hơn bao giờ. Sự cô đơn kia lại được Cảnh Cừ phác họa một chi tiết rất nhỏ trong tầng sâu tâm cảm của cô khi chợt nhận ra “đường gờ của chiếc xi-líp cô đang mặc nổi cộm lên...” là cảm giác đụng chạm thịt da trước đó không lâu. Đọc truyện này, khiến tôi liên tưởng đến truyện *Người đàn bà ngoại tình* (La femme adultère, trong tập *L'exil et le royaume*) của A. Camus! Một truyện ngắn đầu tiên của một Cảnh Cừ chưa tên tuổi đã khiến người đọc sững sờ vì cái style rất riêng, cốt truyện rất lạ, thứ truyện không truyện.

Người thứ hai làm cho ông buồn nhiều, đó là Y Uyên. Cái

chết của Y Uyên như một nỗi ám ảnh lớn đối với ông và như thể do chính ông gây ra. Sau số Văn (số 129, ngày 1.5.1969) tưởng niệm nhà văn tài hoa mệnh bạc này, ông có nhờ chúng tôi sưu tập lại những truyện ngắn của Y Uyên chưa từng công bố, sau đó xuất bản với tên *Có loài chim lạ* trong tủ sách Nguyệt san Tân Văn số 44 tháng 12.1971. Trong khi làm công việc sắp xếp, ông hỏi tôi (vừa từ Gò Công lên): Cậu có biết anh Nguyễn Hiếu Học ở Phan Thiết không? Tôi trả lời không. Ông nói, nghe đâu khi đóng quân ở Phan Thiết, Uy viết được gì đều gửi lại ở nhà Nguyễn Hiếu Học không mang theo chỗ đóng quân. Nếu có được thì hay quá! Tôi nói anh có thể nhờ các anh Từ Thế Mộng, Nguyễn Bắc Sơn hay Lê Văn Chính hỏi giúp. Sau đó một thời gian, tôi hỏi có tin gì về những bài lai cáo của anh Uy ở Phan Thiết? Ông lắc đầu tỏ vẻ chán nản và rủ tôi qua bên Thủ Thiêm uống bia. Uống đâu chừng hai ly, mắt ông đỏ lên, ngân ngán: “Bao công lao chạy cho được cái giấy thuyền chuyển đều đồ sông đồ bể! Cầm được bưu điệp trong tay rồi còn quay ra đơn vị làm gì để đến nỗi bỏ mạng? *Moa* đã viết thư, gọi điện ra Phan Thiết nhắc rồi: có là đi ngay, về ngay. Tình hình phức tạp lắm... Vậy mà...”.

Người thứ ba cũng làm ông lo lắng không ít, đó là trường hợp *Người em xứ xương rồng*. Anh bỏ đơn vị lang thang vào Tuy Hòa, Nha Trang, Phan Rang... vì không kham nổi mỗi đêm phải dẫn Trung đội “thăm kích” với cặp kính trên 7 độ! Ông lại tìm đủ mọi cách để cứu “*Người em*” và cuối cùng chính ông cũng toại nguyện: “*Người em*” được chuyển về viết quân sử ở Quân Đoàn 4, đêm không còn phải đi bằng chân lấm tay để dẫn Trung đội đi kích như trước ở cầu Bà Gi!

Một trường hợp khác là Lê Văn Thiện. Năm 1969, từ Cần Thơ về quê ăn Tết, ghé lại Văn nhận báo biểu, ông Giao bóp trán à lên một tiếng: “Hình như Lê Văn Thiện đóng quân ở quê cậu. Có gặp cho tôi gửi lời thăm, cái truyện đó tôi gác lại!”. Tôi không hiểu truyện đó là truyện gì, của ai, nhưng ngay sau đó ông kéo học bàn viết, ghi KBC của

Thiện đưa cho tôi và dặn thêm: “Nói với Thiện viết thêm vài truyện nữa để Văn in cho một tập dày dày...”. Theo cái KBC, tôi gặp Thiện nơi đóng quân ở ngoại ô thị xã, sau này thân nhau. Và sau đó 2 tập truyện ngắn của Lê Văn Thiện đều được Văn xuất bản (tập sau Sao Không Như Ngày Xưa, ghi nhà xuất bản là Côi Sơn, nhưng thực chất là của Văn). Ông Trần Phong Giao làm công việc này, ngoài chất giản dị nhưng sâu sắc kiểu văn phong Thạch Lam của Thiện, ông còn có một ý khác là giúp Thiện có đủ 2 tác phẩm để có thể xin chuyển về một nơi nào đó an toàn, có nhiều thời gian hơn cho sáng tác. Vì lúc này đơn vị của Thiện là Đ9 BB đang hành quân và đụng trận liên miên trên đất Cambodge.

Nhắc đến những trường hợp này để thấy ông sống với anh em bằng cả tấm lòng, không hề phân biệt lớn nhỏ, đã thành danh hay chưa.

Đúng như nhiều người nhận xét, mới nhìn thấy lần đầu, trông tướng mạo ông cứ lờ lờ như ông Tiêu cầm đại đao trong cửa Phật, nhưng tiếp xúc qua một vài lần, cái khoảng cách trước sau không hề tồn tại trong lối ứng xử của ông. Nếu như chỉ nhìn thấy ông ngồi vừa gõ máy chữ hay sửa bài vừa tiếp khách mà không “cần” ngó mặt khách thì có vẻ ông Trần là con người cao ngạo để người khác chỉ trích. Nhưng đó là cá tính. Con người ông không phải vậy. Vì những khi gửi báo biểu ông luôn viết kèm lá thư dài ngắn với những lời lẽ rất chân tình như thể giữa ông và người nhận thư là anh em thân thiết. Ngay cả khi rời Văn ra riêng với Giao Điểm, sau đó là Chính Văn của Nguyễn Mạnh Côn hay lúc qua làm thủ thư ở Đại Học Cửu Long thì cái sự “chức tước” đối với ông chỉ có ở tấm lòng với nhau. Nhà văn lớn, nhà văn bé ông đều cư xử như nhau. Mọi người quý ông là ở chỗ đó, và trách ông cũng chính ở chỗ đó!

Sau ngày tan nát, mọi trật tự xã hội đều bị đảo lộn, khoảng giữa tháng 6/75 tôi nhận được một phong thư không dán tem của ông (do người lái xe lam đưa cho cậu học trò chuyển đến tận tay), trong đó ông viết “hiện tôi đang ở coi

trạm bơm nước Tham Thu, lúc nào rồi cậu ra chơi”. Từ trường ra chỗ anh không xa, nhưng mãi đến hơn tuần lễ sau tôi mới đến được (do bị quản chế, bị bắt học chính trị ngày đêm). Đó là buổi sáng sớm có mưa tí tách. Ông ngồi một mình trên căn chòi có gác cao, đang pha trà uống một mình. Tôi hỏi sao anh lại xuống đây. Anh nói người bạn trúng thầu trạm bơm nước này từ cuối năm 74, thi công gần xong thì xảy ra sự cố. Anh bạn nhờ tôi trông coi hộ để có thể giao sớm cho họ. Chúng tôi không nhắc chuyện cũ, chỉ nói những chuyện vu vơ về tình hình mới, những mất mát, lo âu...

Năm 77, 78 tôi ghé lại nhà thăm ông ở Cầu Kiệu, sức khoẻ như suy giảm, đôi chân có vẻ yếu khi tôi thấy ông từ ghế đứng lên bắt tay, rót nước mời khách. Ông hỏi tôi dạy dỗ thế nào, tôi nói đang tính bỏ dạy, ngán quá! Ông nhìn tôi nói tùy thời và cho biết thêm là anh chị cũng đang chạy chợ để nuôi các con. Lần cuối cùng gặp ông là năm 1994 tại nhà cũ; lúc này sức khoẻ suy sụp khá nhiều (bệnh tai biến), nhưng cũng kịp lấy ra bài thơ đánh máy tặng tôi, bảo “để cậu đọc chơi”:

SÁU MƯƠI TUỔI CẢM TÁC

*Khai bút đầu xuân gõ máy chơi
 Tưởng mình “cả tiếng lại dài hơi” [1]
 Nào ngờ mắt kém tay run rẩy
 Đã lão tuy vừa chớm sáu mươi
 Tuổi tri thiên mệnh tưởng được nghỉ
 Nào ngờ vợ ốm thêm vận bất
 Lại thức thâu đêm mài chữ bán
 Bẫy hào một tì sung sướng nhỉ?
 Chữ nghĩa Tây Tàu trót dờ dang
 Nôm na phá nghiệp kiếm ăn xoàng[2]
 Mười ba năm đã quên cầm bút
 Nghĩ đến Kiều thêm nổi bẽ bàng?
 Xin hiểu lòng tôi hồi nguyệt vàng
 Mưu sinh hệ lụy của trần gian
 Tôi còn sống nhẽ tôi chưa chết
 Chỉ có tên xưa cát bụi tan
 Trà rượu xuân tình vẫn cứ chơi*

“*Cơm toàn rau muống chẳng chiên ngói*”[3]

*Đã lỡ phong lưu nên phải gượng
Sáng dầu kim tận cũng đành vui
Tuởng lúc về già được con nuôi
Chơi chim chơi cảnh hưởng nhân chơi
Hào khí chưa mòn râu tóc bạc
Mới biết cao xanh chẳng đãi người
Trời cao mây trắng ngẩn ngơ trôi
Ngoài hiên hoa mướp nhớn nhơ cười
Thơ xuân đánh chữ chê ông quá
Chữ nghĩa Thư Trung chán mớ đời [4]
Đầu năm khai bút à khai máy
Rượu uống mềm môi vẫn chẳng say
Ngậm ngùi pha loãng men cay đắng
Hàng xóm hoa mai lời lá bay
Một bầu tâm sự gửi về đâu?
Mệnh mang giấy trắng ngẩn ngơ sầu
Trước đèn nào biết xuân hay tết
Chỉ biết lòng riêng nổi quặn đau
Khai bút đầu xuân gõ máy chơi
Tâm sự vô cùng cố hữu ơi
Đã không thương nhớ đừng thương xót
Hãy mặc tôi và tuổi sáu mươi
(1990)*

Trần Phong Giao

Mấy chục năm trôi qua, báo chí văn học trong nước xuất bản khá nhiều, nhưng đọc cảm thấy có cái gì đó chùng mịch, vừa phải, luôn có sự e dè, né tránh, chưa hết mình với ngòi bút, khác hẳn với phong cách của Văn đã dày công tạo dựng, mà người tiên phong là Trần Phong Giao. Giờ này, ngòi viết lại những dòng ngẩn này như một nén nhang nơi chốn xa xôi, thấp lên để tưởng nhớ ông, như một người anh cả luôn hết lòng với “lũ em”, luôn mong chúng sớm “nên người”.

CÓ MỘT NGƯỜI VỪA NẢM XUÔNG

Trần Thị NGH.

Mặc áo dài trắng đi xe buýt đến tòa soạn bán nguyệt san VĂN ở đường Phạm Ngũ Lão, tôi thập thò khá lâu trước khi bước qua ngạch cửa. Tiếp tôi là một ông bụng bự mà tôi lập tức đặt tên là Ông Địa. Thực ra tôi chẳng được tiếp đón gì đâu. Trong khi tôi còn đang lớ ngớ chưa biết tính sao, Ông Địa hỏi, giọng vừa bực vừa chán:

- Có gì đó?
- Dạ... nộp bài.
- Bài gì? Của ai?
- Ô... dạ của má em.

Ông ta bảo, đưa đây, rồi lơ đãng lia cái phong bì lớn có đựng bản thảo truyện ngắn viết tay của tôi lên cái bàn gần đó. Đứng đón xe buýt lướt về giữa trời Sài Gòn nắng chang chang, tim vẫn còn đập dội ngược vì tức, tôi tự nhủ sao mà cái thế giới viết lách nó hách xì xằng đến thế. Xí, ông này là ai mà làm tàng dữ vậy ta?

Đó không phải là bài viết đầu tiên tôi gửi đăng báo. Trước đó, từ thuở 13 tuổi tôi đã bị Duyên Anh mê hoặc với *Hoa Thiên Lý*, *Thằng Vũ*, *Thằng Côn*, *Con Thúy*, *Con Sáo Của Em Tôi*; rồi bị Nhật Tiến hấp hồn với *Chim Hót Trong Lồng*; sau đó là *Anh Chi Yêu Dấu* của Đinh Tiến Luyện kèm tranh minh họa của Hồ Đắc Ngọc. Khi Muguet nổi tiếng với bài thơ *Ngọn Nén* trong mục Các Em Viết của nhật báo Sống do Duyên Anh phụ trách, tôi phùng chí chọn cho mình một cái tên... Tây giống Muguet. Nó phải là một loài hoa. Tra cứu hết những quyển sách về hoa lá có

thể tìm được, tôi bắt đầu làm thơ với bút hiệu Myosotis và mua báo Sống hằng ngày để đón thơ mình được đăng trên đó.

Rất sớm sau đó tôi chán Duyên Anh khi gặp *Chị Em Hải* và *Con Đường* của Nguyễn Đình Toàn, *Đêm Nghe Tiếng Đại Bác* của Nhã Ca, *Bếp Lửa* của Thanh Tâm Tuyền, cả *Bay Đi Những Con Mưa Phùn* của Phạm Công Thiện nữa. Từ cái hoa đại nhỏ xíu màu xanh tím Myosotis, tôi chín héo, rụng cánh khi mới 18 tuổi. Truyện ngắn đầu tiên, *Chủ Nhật*, viết về một người đàn bà có đứa con nhỏ; hai mẹ con ra phố ăn kem vào ngày Chủ nhật, buổi tối ghé về nhà một người đàn ông không phải là cha của đứa nhỏ. Thằng bé sốt và người đàn ông đi mua thuốc. Người đàn bà ngồi trong nhà nhìn ra... *chẳng bao lâu giữa đám cây lúp xúp trước một căn nhà đã dọn đi, tôi chỉ còn thấy anh như một vệt đen in cái bóng cong queo dưới bãi nước phía xa*. Truyện kết ở đó. *Chủ Nhật* được Mai Thảo chọn đăng trên Văn Đề năm 1969, tôi gửi qua đường bưu điện. Truyện thứ nhì tôi đưa trực tiếp cho Ông Địa, mà sau này mới biết là Trần Phong Giao, Tổng thư ký bán nguyệt san Văn của ông Nguyễn Đình Vượng. Không biết có phải vì *Chủ Nhật* nằm trong Văn Đề trước đó mà *Nghỉ Mát Ở Bãi Biển* rồi *Nhà Có Cửa Khóa Trái* sau đó đã nằm trong Văn chẳng?

Sau cái truyện đầu tiên đăng ở Văn, Ông Địa gọi số điện thoại mà tôi đã để lại, bảo muốn gặp mặt. Nhớ đến bộ mặt chăm vằm của ông hôm tôi đi nộp bài cho... má tôi, bỗng phát ón. Sau đây là một đoạn nhật ký mà tôi lục tìm được giữa một đồng chữ trong hộp tủ:

Thứ Ba 16. 01. 1971

Quán Le Gaulois nằm trong một con đường nhỏ cắt ngang Phan Thanh Giản và Hiền Vương, sát một căn cứ quân sự Mỹ. Đèn mắc thông từ trên trần xuống, ánh sáng tụ lại từng chùm trên mỗi mặt bàn, những chỗ khác

tối và bản. Trên vách người ta vẽ bầy viết bầy bằng chì than những câu tiếng Anh kêu gọi hoà bình, tình yêu; có cả những chữ tục. Thực khách phần đông là lính Mỹ, họ nói chuyện đưa hơi lên mũi và cười éo giọng xuống bụng. Quán tuy thế nhìn chung lại có vẻ buồn, đẹp lãng mạn. Nó cũng có nét điêu tàn của một quán ăn thời chiến. Thấy tôi đến ông ta hỏi, vẫn với giọng bức và chán của hôm ở tòa soạn:

- Má em không đến được hay sao mà cử em đi?

Khi biết má tôi hay là tôi thì cũng vậy thôi, ông ta bán tin bán nghi mất một lúc. Hai người ăn tối. Thực đơn là một cái soupe chorbas và một khoanh cá chiên với khoai rán. Ông ta uống vang trong khi tôi ngọ nguậy với ly sô-đa chanh. Trong lúc ăn Ông Địa kể chuyện đi lính Tây, chuyện vợ con, tình nhân, chuyện văn chương, chuyện nợ nần. Ông ta nói, cười, hai mắt him híp như hai cái khe mỏng, mí búp, môi dày và đen, nhân trung sâu, cằm núng. Các chi tiết này khiến mặt ông nhìn chung có vẻ phúc hậu. Ông Địa nói hồi xưa ông đau một trận nguy kịch; bệnh đã chữa khỏi nhưng từ đó da dẻ mỗi ngày một thâm xít, người cứ xỉn ra không làm sao cứu vãn. Ông nói nhiều và tỏ ra cởi mở, thỉnh thoảng không quên châm sô-đa thêm vào cái ly của tôi cho đến lúc nó lạt nhách. Cuối bữa ăn tôi sốt ruột hỏi:

- Rồi sao nữa?

Lúc ấy, Ông Địa không biết tôi nôn nao chờ nhuận bút. Khuya rồi. Tôi chịu trận ngồi nghe, tưởng ăn xong ông ta sẽ đưa cho tôi một phong bì. Đang túng tiền trả tiền nhà trọ. Chẳng thấy gì cả ngoài hai quyển báo biểu. Thành thật mà nói, chưa bao giờ tôi có đồng xu nào từ những bài viết. Với Duyên Anh tôi là một búp măng non tập tành, với Mai Thảo – một phát hiện tài năng trẻ, với Ông Địa – một sân khấu thử nghiệm, với Viên Linh của Thời Tập – một khách lệ, với Thời Văn – một định kiến. Sau 1975, với Văn Học và Dư Luận – một lối thoát chui, và 30 năm sau với Nhà

xuất bản Văn Nghệ Cali – một khung cửa hẹp, với Nhà xuất bản Thời Mới Toronto – một sự vỡ nợ... v. v...

Sau lần gặp mặt đầu tiên giữa cây bút trẻ với Tổng thư ký tòa soạn Văn, giới văn nghệ sĩ Givral và Cái Chùa xầm xì với nhau về câu hỏi *rồi sao nữa* của tôi. Có lẽ Ông Địa đã diễn dịch theo một cách thức nào đó, đại khái, một cây bút nữ rất táo xanh nhưng rất táo bạo, cuối bữa ăn với Tổng thư ký bán nguyệt san Văn đã hỏi *rồi sao nữa*. Câu hỏi đã được phân tích qua cái nhìn không được hợp vệ sinh của những người đàn ông không có chuyện gì làm.

Tôi ghét Trần Phong Giao từ lần đó.

Ít lâu sau hoàn cảnh dun rủi tôi trở thành lảng giềng của Ông Địa. Mỗi ngày ông ta mặc xà-lỏn áo thun ba lỗ bước vô cái tiệm tạp hoá – nơi tôi mượn một phòng trọ trên lầu – để mua chai sữa đậu nành lạnh có ông hút. Trông ông ta chẳng hách xì xằng chút nào, trái lại còn có vẻ nhún nhường nhã nhặn khi trò chuyện với bà Hai chủ quán. Lúc đó tôi đã nghĩ thế giới viết lách nó lơ tơ mơ bên kia bờ ảo vọng, sáng một cái là lọt sang bên này, ngã nhào vào chỗ bán sữa đậu nành. May mà mình chỉ cà từng, không sinh nhai bằng nghề viết văn, không hội đoàn, không tả khuynh hữu khuynh, lâu lâu thò đầu vô chơi; ở hẳn trong đó có ngày bỏ mạng.

Sau 1975, phu nhân Trần Phong Giao bày hàng ra lề đường Hai Bà Trưng bán hủ tít. Tôi đã có gia đình riêng. Sáng nào đưa con đi mẫu giáo, tôi cũng ghé ủng hộ một tô đặc biệt. Cái nhìn của tôi về văn chương đã khác đi nhiều. Nói theo Kiệt Tấn gần đây trên diễn đàn talawas, *văn cái khỉ mốc gì, chương cái cái con mẹ gì ba cái đồ mắc dịch!!!! Đọc ai cũng vậy, đọc tui tui cảm ơn*. Lúc ấy tôi gặp Ông Địa rất thường, chẳng những thế, còn quen mặt biết tên mấy đứa con của hai ông bà. Chúng tôi cười hề hề, lừa văn nghệ ra sau lưng, kiếm sống bằng bất cứ

nghề gì có thể.

Vài năm sau đó một trận hỏa hoạn xảy ra trong ngõ hẻm nhà Trần Phong Giao. Không nhớ rõ lắm mức độ thiệt hại của gia đình ông, nhưng không thể quên bữa chiều tôi ghé qua khu nhà cháy đen để trao cho ông một phong bì, gọi là chia sẻ. Không còn thấy cái tủ sách trong phòng khách. Ông bụng bự uyên bác đã từng là Thư Trung đứng chao vao trong mớ ngổn ngang còn lại của ngôi nhà, nơi ông đã tiếp bao nhiêu anh em trong giới, nơi ông tất bật bài vở cho những số báo phải ra đúng kỳ. Cũng là nơi ông ngậm ngùi ngoảnh mặt với văn học của một thời.

Đó là lần sau chót tôi gặp Trần Phong Giao. Chúng tôi đã bắt đầu bằng một bữa ăn sang trọng ở Le Gaulois và kết thúc bằng một tô hủ tíu giá bình dân. Không có gì nhiều để nói, ngoại trừ những cái nhìn đôi theo nhau qua các nếp gấp của cuộc sống, trong đó văn chương chỉ là *ba cái đồ mắc dịch*.

Sài Gòn, tháng 4. 2005

Nguyễn Xuân Hoàng, *Văn và Tôi...* NGUYỄN KIM TIẾN



Phác thảo của Đinh Cường

Tháng 5 năm 2008

Cô bạn đến nhà chơi hỏi sao lâu quá không thấy tôi có tạp chí Văn mà chỉ có tạp chí Hợp Lưu thôi. Tôi trả lời: “Chắc trễ. Văn hay trễ.”

Tháng 7 năm 2008

Phòng làm việc của tôi có một kệ cửa rộng như bệ ngang của một kệ sách nên tôi dùng nó như một tầng của kệ sách để đựng những quyển Văn và Hợp Lưu. Bạn bè đồng nghiệp người Mỹ hay mở ra hỏi tôi đây là sách gì? Tôi giải

thích và thường là xem thử nó tương đương với tờ gì bên tạp chí tiếng Mỹ để so sánh cho dễ. Nhưng khổ nỗi, ngoài những tạp chí liên quan đến nghề nghiệp, tôi rất ít biết đến những tạp chí văn chương tiếng Mỹ. Thế là đành chịu thua.

Thỉnh thoảng, mỗi khi mệt mỏi với công việc, tôi hay mở những quyển Văn hay Hợp Lưu cũ ra đọc đi đọc lại trong khi chờ đợi cuốn mới. Lần này tôi mở quyển Văn cũ ra đọc. Thường khi mở ra, tôi luôn tìm đọc những bài Sở tay của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng trước tiên, nhưng sao hôm ấy tôi lại đưa mắt liếc nhìn trang thứ hai của tờ bìa, thấy địa chỉ email của tòa soạn và nảy ra ý định viết vài dòng hỏi thăm lý do chậm trễ. Có thể tôi đã từng thấy địa chỉ tòa soạn trong nhiều năm qua, để chừng đến 20 năm, nhưng tôi chưa bao giờ biết dùng nó vào việc gì.

Tôi nhớ tôi viết *“Kính gửi tòa soạn báo Văn. Đã lâu tôi không nhận được báo không biết là ngân khoản của tôi đã hết hạn mà tôi chưa gia hạn hay tờ Văn có vấn đề gì? Làm ơn cho biết tin. Cảm ơn tòa soạn”*. Viết chỉ để viết chứ không hề mong sẽ nhận được thư hồi âm bởi có bao giờ thắc mắc và gửi hỏi lý do đâu.

Nhưng bất ngờ thay, sáng ra mở hộp thư, thấy thư trả lời của tòa soạn nằm ngay ngắn ở hộp thư. Lòng có chút vui mừng, nhưng niềm vui tắt ngay khi đọc được *“Kính gửi chị.....Tạp chí Văn đã đình chỉ đã vài tháng rồi nhưng chúng tôi chưa thông báo cho độc giả kịp. Thành thật xin lỗi chị.”* Một cảm giác hụt hẫng và bàng hoàng xâm chiếm hồn tôi. Một mất mát vô cùng lớn bỗng làm tôi xốn xang như tôi vừa đánh mất một điều gì quý giá trong cuộc đời mình. Người ta hay nói phải mất rồi chúng ta mới nhận ra là mình yêu quý biết dường nào! Rất đúng với tôi trong trường hợp này.

Tôi đã không thắc mắc khó chịu vì sao báo đến trễ bởi tôi đọc những bài Sở tay lúc nào cũng kèm theo một lời xin lỗi. Tôi đã không thắc mắc bởi tôi biết tờ báo đã sống còn là do lòng yêu văn chương và tấm lòng tha thiết giữ gìn

văn hóa quê nhà của một số văn nghệ sĩ yêu chuộng văn thơ, ngoài giờ làm việc chính, kiếm cơm hàng ngày, đã bỏ thì giờ và tiền bạc lo cho tờ báo chứ họ không thể sống bằng nghề làm báo. Thế nên khi nào báo đến thì đọc, sự trẻ muộn của tờ báo chẳng làm phiền lòng tôi chút nào cả.

Trở về với email hồi âm. Phía dưới email có chữ ký không viết hoa “nxh”. Phải nói là ba chữ nxh đã bắt tôi chú ý và tôi đã nhận ra chữ ký này, đó là chữ ký của nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng. Lòng tôi thật là vui, vui lắm. Vui vì đây là lần đầu tiên tình cờ tôi nhận được vài dòng trả lời của một nhà văn mà tôi mến mộ và yêu thích và đây cũng là cơ hội đầu tiên tôi liên lạc với một nhà văn.

Mỗi khi cầm tờ Văn trên tay, bài đầu tiên tôi đọc là Sở tay của ông nhưng tôi không biết gì về ông ngoài những bài viết ấy. Tôi vẽ ra một Nguyễn Xuân Hoàng ít nói, trầm tư và rất thông minh nhất là khi ông đưa vào một vài câu đối thoại ngắn gọn để chuẩn bị đào sâu vào tâm tư tình cảm hay tính cách của nhân vật, một người rất tiết kiệm lời chê bai ngay cả khi ông không bằng lòng về một điều gì hay với một ai và điều này đã ảnh hưởng vào suy nghĩ của tôi rất nhiều. Ông mang vào những bài viết cái triết lý sống một cách rất tinh tế nên không làm người đọc cảm thấy là ông đang dạy đời. Ông luôn quý tình bằng hữu còn hơn bản thân ông. Nhưng bên cạnh những cảm nhận ấy, tôi cũng đọc được ở ông một người rất cô đơn, cô đơn ngay chính với ông. Một con người có đôi khi không tha thiết với trần gian này. Sự ra đi luôn ám ảnh ông. Tôi không biết là ông đã từng tuyệt vọng về điều gì? Tôi không hề biết gì về cuộc đời ông nhưng tôi có thể đọc ở ông, bởi tôi cảm thấy được rằng, hầu như tất cả những chi tiết, những tính cách, những nhân vật mà ông tạo ra từ những kinh nghiệm vui buồn đau đớn của chính bản thân ông nằm ở giữa, ngay ở trong từng tác phẩm của ông. Ở tác phẩm “Bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu”, dù là những lá thư gửi Em yêu dấu mượt mà và lãng mạn nhưng chẳng phải là những lá thư

riêng tư. Ông như đã gửi nỗi lòng ông cho tất cả mọi người cái đau đớn mà cuộc chiến mang lại, nỗi thống khổ dẫn vật của những chia xa. Thật vậy, ông đã thả vào trong tiểu thuyết của ông những sắc bén, ngọt ngào, những cao thượng hay hèn hạ trong từng nhân vật rất dứt khoát và rõ ràng như là kinh nghiệm của riêng ông và vì thế ông đã làm người đọc không phân biệt được đâu là tiểu thuyết đâu là tự sự. Nó bằng bạc nỗi đau nhân thế, nỗi đau chiến tranh, nỗi đau thân phận làm người, chậm rãi mà thấm sâu. Nó làm người đọc muốn đọc lại, muốn suy gẫm, muốn đào sâu vào từng chi tiết. Nhưng lúc nào nó cũng làm người đọc nhẹ nhõm ở phút chót, phút giây kết luận như là một số phận!

Và một chi tiết nữa mà tôi có thể đọc được ở ông là một thơ ấu không dễ chịu, một thơ ấu không bình yên luôn giằng vò ám ảnh ông. Bãi biển quê nhà với những lúc một mình cô đơn đến độ tàn nhẫn và quá lạnh lùng. Ông mang nó theo bên mình, trong những tác phẩm ở một góc độ thật mạnh mẽ. Tôi muốn nói là ông đã không rên rỉ. Lối viết của ông như mũi dao cứa vào quá khứ làm rỉ máu chứ không phải là những than thân trách phận làm độc giả mũi lòng dăm ba phút rồi quên!

Trong bài Barbara, khi ông kết luận *“Có một nơi chứa đầy mâu thuẫn, đó là trái tim của chúng ta”*. Tôi tin thế và nếu ai có một trái tim nhạy cảm sẽ biết sự mâu thuẫn này nó như thế nào. Có thể nó làm ta lên cơn sốt. Nó không thể là trắng hay là đen. Nó là một màu xám buồn của những đám mây đang kéo về trên bầu trời bão tố.

Không biết là tôi có nói quá về ông, nhưng đó là những gì mà tôi cảm nhận được, đọc được ông trong những tác phẩm của ông dù rất muộn màng! Khi ông nói ông đã bất công khi không thích đọc những tác phẩm của Bình Nguyên Lộc trong bài viết Bình Nguyên Lộc ở U Minh, tôi cũng nghĩ tôi đã bất công đối với ông và với rất nhiều tác giả trước 1975. Một bất công không tính toán và một muộn

màng tình cờ cảm nhận được.

Muộn màng bởi thời mà tạp chí Văn đã có một chỗ đứng khẳng định trên văn đàn văn học và nghệ thuật, thời mà ông đã là thư ký của tòa soạn thì tôi còn nhỏ lắm và vì tôi ở tỉnh lẻ thành ra tôi không biết gì về Sài Gòn, về đời sống văn chương ở đó. Thật vậy, tôi đã chưa từng đọc hay biết là chúng ta đã từng có tạp chí Văn, Khởi Hành, Sáng Tạo hay Bách Khoa... Tôi chỉ biết Thăng Bờm với những chuyện cười, thêm chút nữa là Tuổi Hoa, Tuổi Ngọc trước khi tôi bị cắt đứt với văn chương nghệ thuật miền Nam bởi biến cố mùa xuân 1975. Vậy mà một chút chỗ này, một chút chỗ kia về Sài Gòn, về đời sống sinh hoạt của giới văn chương Sài Gòn trong những tác phẩm của ông đã cho tôi như sống trong thế giới của một thời mà tôi không có cơ hội chạm vào. Một Sài Gòn của đường Phạm Ngũ Lão thật rõ nét!

Tôi lại muốn nói đến sự cô đơn của ông mà tôi đọc được. Chính sự cô đơn đã cho ông thu mình lại ở một góc và quan sát với đôi mắt mở to, thu hình những diễn biến quanh ông, không phải chỉ thu hình những sự kiện bên ngoài của một con người mà cả bên trong, một bên trong mâu thuẫn, xâu xé của người đối diện để khi ông mô tả nhân vật, ông có thể ghi ra độc đáo, rõ nét và sắc bén, độ sâu của sự nhạy cảm. Ông đã đi sâu vào từng ngõ ngách nội tâm của nhân vật ông tạo ra. Ông có lối viết từng câu rất ngắn gọn và ông sử dụng chữ nghĩa rất chính xác, có đôi khi khô, nhám và rướm máu như một đường gươm nhưng có khi lại lãng mạn nồng nàn đến vô cùng! Ông có những câu kết luận rất ngắn gọn và mang một thông điệp đến bất ngờ, đẹp và hay đã làm tôi sùng sốt. Chẳng hạn như *“Thời chiến tranh, tình yêu là xa xỉ phẩm”* trong bài *“Dưới tàn cây trứng cá”* hay *“Nhưng, thư từ làm cái gì, chữ nghĩa là điều vô ích, nếu một khi chúng ta đã không còn muốn đọc nhau nữa. Phải không?”* trong *“Bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu”* và khi ông dùng câu này lặp lại một lần

nữa để kết thúc lá thư ông viết cho Vi trong bài “Giáng sinh”. Và một điều nữa là tôi đã bắt gặp rất nhiều lần “*Phải thế không?*” ở thể câu hỏi để rồi luôn trở thành thể khẳng định. Ông đã có nhiều đoạn đối thoại bằng những câu hỏi. Người hỏi cũng hỏi và người trả lời cũng hỏi như một thách thức, như một từ chối trả lời! Tôi chỉ đưa ra một ví dụ như trong bài viết “Một hạt bụi của Vũ Khắc Khoan trong Sài Gòn đỏ” có đoạn khi người công an hỏi: “*Tại sao anh không đến chỗ tôi làm việc?*” “*Chỗ nào?*” *Tôi biết tại sao tôi trả lời như vậy. “Bộ anh không giữ cái địa chỉ của tôi sao?” “Địa chỉ nào?” Tôi tiếp tục hỏi lại, mắt nhìn thẳng vào mắt y.* Còn trong tác phẩm “Bụi và Rác”, ông đã lột trần những tính cách của nhân vật thật sắc sảo, có khi đến độ tàn bạo, dã man và ở đó tình người như không hiện hữu. Nhưng không phải lúc nào cũng thế, tình bạn không phân biệt tuổi tác, tình người không phân biệt địa vị hay giàu nghèo vẫn bao trùm hiện diện trong tác phẩm này. Khi chúng ta ở cùng hoàn cảnh, nhất là hoàn cảnh đau thương hay tuyệt vọng, hay khi tần số cảm thông của chúng ta giao thoa thì biên giới của tuổi tác không còn nữa. Chúng ta sẽ đọc được nhau!

Đó là những điều tôi đọc và biết về Nguyễn Xuân Hoàng qua những tác phẩm của ông như tác phẩm Bụi và Rác, Căn nhà ngói đỏ, Bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu... Nhưng thật là thiếu sót nếu tôi không nói đến những bài Sở tay của ông. Chính những bài Sở tay mới là cầu nối giúp tôi biết về nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng. Những tin tức thời sự của cộng đồng hay của thế giới dưới cái nhìn của ông thật tinh tế. Những lời tử tế dành cho bạn bè, những khuôn mặt văn chương cũ và mới, những tác giả còn hay mất, hay những sinh hoạt văn chương ở thủ đô tị nạn đã được ông thổi vào đó bằng một tình cảm rất chân thật. Những buổi ngồi cùng nhau nói chuyện trên trời dưới đất - ông hay nói thế khi ông viết và nghĩ về nó - nhưng với tôi là những món quà quý giá. Nó đã cho tôi hiểu thêm về một phần đời sống của những người làm văn chương cũng như một phần về đời

sống của đồng loại trong cộng đồng thu hẹp ấy. Và ông cũng không quên nhắc đến những tác phẩm trong nước khi ông bắt gặp một cái nhúu mày hay nghe được một nhịp đập của trái tim ông. Tôi không nghĩ là tôi có đủ chữ nghĩa, đủ khả năng để nói lên hết sự thích thú của tôi đối với những bài Sở tay của ông. Tôi xin nhường lời lại cho những ai đã từng đọc Sở tay của ông, vậy nhé!

Và trước khi tạm ngừng, tôi xin nhắc đến một cái tựa Sở tay mà tôi yêu thích và nhớ đến, cho tới bây giờ vẫn còn nhớ. Đó là “Tôi nghe tiếng nước reo trên bếp” trong tập Văn Xuân Bính Tuất 2006, ở phân đoạn thứ 4, phân đoạn cuối cùng, phân đoạn này đã ở mãi với tôi cho đến bây giờ. Chuyện là, người khách mà nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng tiếp là một người đưa báo tiếng Việt. Ông nói, ông tha hồ đọc không phải trả tiền. Tin tức thế giới, tin tức cộng đồng... đủ loại, kể ra rao vặt... nhưng đọc rồi ông cho qua luôn, nhưng ông bảo là trên đầu giường ông lúc nào cũng có tờ Hợp Lưu, Văn Học hay Văn... Rồi ông bảo: *“Có nhiều bài, nhất là thơ, tôi đọc mà chẳng hiểu gì ráo...”* Rồi những áp úng... ngại ngừng... Nhà văn hỏi khách: *“Thì ông có thể cho tôi biết tại sao ông đến đây gặp tôi, chắc có điều gì muốn nói phải không?”* *“Gặp ông coi như gặp người đồng hương vậy thôi mà. Mà sao ông viết gì mà bị quan quá trời vậy? Cái Sở tay đó.”* Mở đầu câu chuyện với khách, ông nhà văn đi bắt ấm nước lên bếp, và khi khách dừng nói là cái ấm nước reo lên!

Tôi xin trở về với tạp chí Văn, một chút về cơ duyên nào mà tôi đến với tờ tạp chí Văn.

Sau 1975, tôi bị cắt đứt không thương tiếc với đời sống văn học miền Nam và tôi phải tập tành làm quen với văn học sau 75. Rồi tôi vượt biên, một lần nữa tôi lại cắt đứt với văn học sau 75. Tôi ra đi và đến định cư ở miền Bắc nước Mỹ, nơi rất ít người Việt và mùa đông lạnh lẽo vô cùng. Nơi mà mùa đông có khi lạnh đến trừ 50 hay 60 độ F

bởi những luồng gió lạnh thổi về từ Bắc cực. Và tôi đã làm quen bằng cách đọc ké tạp chí Văn của anh tôi, lần đầu, với Văn ở hải ngoại nối dài Văn ở trong nước do Mai Thảo làm chủ nhiệm. Tôi không nhớ rõ năm nào, nhưng rất sớm của thập niên 80. Tôi chỉ có thể làm bạn độc nhất với tạp chí Văn và tôi nghĩ đó là người bạn văn chương đầu tiên của tôi. Tôi miệt mài đọc, miệt mài suy gẫm từng bài viết. Rồi bỗng nhiên, anh tôi không còn muốn sống nữa, anh đã tự kết liễu đời anh và Văn cũng đi theo anh. Tôi loay hoay với những quyển Văn cũ một thời gian và một hôm tôi quyết định bắt nhịp cầu trở lại và tôi đã tiếp tục mua báo định kỳ từ đó đến số báo cuối cùng của năm 2008.

Tôi đã không từng đọc thơ của ai ngoài những bài thơ mà tôi phải học ở trường. Tôi đã không từng mê thơ hay đã không từng làm thơ. Tôi đã không từng viết cái gì ngay cả nhật ký vậy mà nhờ những bài thơ xen kẽ trong tạp chí Văn, nhờ những bài viết ở trong tạp chí Văn, tôi đã, một hôm vào năm 2005, tôi đã có thể làm thơ, tôi đã có thể viết... Tôi nghĩ thế không biết là tôi quá chủ quan hay không? Nhưng dù bất cứ lý do gì đi nữa thì tạp chí Văn đã đưa tôi đến với thế giới thơ văn như là một món quà quý giá vô cùng, thì tôi cũng xin nói lời cảm ơn. Cảm ơn và ghi nhận rằng tạp chí Văn đã chọn một con đường để đi dù khó khăn, dù gập ghềnh, dù gian nan, nhưng đó là con đường mà hai bên đường là hoa thơm cỏ lạ. Và tôi đã bắt đầu đời sống thơ văn của tôi từ đạo ấy. Những bài văn, bài thơ của tôi đã làm đời sống tôi phong phú hơn, đã làm hồn tôi ấm áp hơn, và nhất là đã làm cái nhìn của tôi về đời sống mềm hơn, và yêu mến tha nhân hơn.

Và cuối cùng, nếu có dịp nào đó, tôi có thể ngồi đối diện với ông và nói lời cảm ơn trực tiếp đến nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, chắc là lòng tôi đầy ắp những niềm vui. Cảm ơn tạp chí Văn và nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng. Cảm ơn ông đã cho tôi nhiều suy gẫm về những giá trị đạo đức tinh thần, những trần trở của một chiều dài lịch sử, những khát

vọng, những đón đau của một thời tuổi trẻ, một thời đạn bom. Cảm ơn ông đã đưa triết lý vào đời sống văn chương thật tài tình, để những khô khốc của triết lý nở rộ trong đời sống hàng ngày. Tôi nghĩ là ông đã thành công trong sự nghiệp văn chương của ông không phải bằng số lượng mà bằng chất lượng ông đã cẩn thận chắt chiu. Tôi cũng xin nói thêm là những tác giả, những bài viết mà đã được Văn chọn đăng rất xứng đáng đứng trong trời đất, của hôm qua, hôm nay và mãi mãi về sau.

Nếu có một ngày nào đó tôi có thể ngồi đối ẩm cùng nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, ngày đó sẽ là một ngày hạnh phúc trong đời sống văn chương của tôi!

Nguyễn Kim Tiến
22 tháng Sáu, 2012

Nguyễn Kim Tiến

Mùi Sự Thật

Tôi cầm trên tay ba tờ Văn cũ
 Tôi lật từng trang tôi đọc từng dòng
 Tôi mở mắt nhìn hình bìa ngao nghệ
 Tôi ngửi mùi hương từ những trang xưa

Tôi xòe bàn tay năm ngón đong đưa
 Tôi mân mê vuốt từng chòm kỷ niệm
 Tôi thăm biết ơn những dòng văn cũ
 Tôi thở một nhòai đời sống đạn bom

Tôi buồn quá khứ với những bài thơ
 Tôi đo tình người trong từng tác phẩm
 Tôi lắng nghe mừng trái tim đang đập
 Tôi ru tôi bằng tập giấy vàng ươm

Và thế là thương thương người viết cũ
 Viết cả một đời nặng trái ước mơ
 Viết trang sử đời mang niềm đau vỡ
 Vết mực còn nồng mùi của chiến tranh

Mùi của núi rừng mùi tang thương đợi
 Mùi của hố hầm mùi biên giới rạch
 Mùi của tình yêu mùi niềm tuyệt vọng
 Mãi mãi là mùi sự thật em ơi!

Nguyễn Kim Tiến

7 tháng 7 năm 2012

PHẦN THƯỜNG XUYÊN

LEO XUỐNG TÀNG TRỆT

Trần Thị Ngh.

Sáng thức dậy 6 giờ theo thói quen, việc đầu tiên là mở cửa phòng để bước qua nhà vệ sinh sát bên vách. Cứng ngắc. Ở một mình trong cơ ngơi 270 mét vuông - nhà hộp bốn tầng gồm một phòng khách ăn thông nhà bếp, ba trong bốn phòng ngủ bỏ trống, hai nhà tắm, hai sân thượng cái trước cái sau um tùm cây xanh - đêm nào tôi cũng kiểm tra kỹ các cửa nẻo từ trên xuống dưới cho thật an tâm trước khi đi ngủ. Động tác nhuần nhuyễn sau khi vào phòng: kéo hai chốt ngang, ấn nút bấm, loại tay nắm bên ngoài không mở được nếu không có chìa. Luôn luôn tự nhắc nhở: bọn trộm đạo muốn vợ vét thứ gì trong nhà thì cứ, sinh mạng vẫn an toàn nếu vẫn ở yên trong phòng có hai lần chốt và một ổ bấm. Vậy nhưng sáng nay cái tay nắm kẹt cứng ngắc.

Trong phòng không có điện thoại, cũng may còn cái Nokia nhưng sắp hết pin. Lắc, cạy, khệi đủ cách ổ khóa vẫn trơ trơ. Lùng khùng một lát, tôi gọi Bình. Máy tắt, chỉ nghe ò í e. Giờ này còn quá sớm, hoặc hán chưa dậy hoặc dậy rồi nhưng chưa mở máy vì còn lu bu chuẩn bị đưa vợ đi làm con đi học. Cứ khoảng 10 phút tôi lại gọi một lần, vừa gọi vừa sợ hết pin vì trong phòng không có cục sạc. Vẫn ò í e.

Ân hận trước đây khi sửa nhà thay vì cho xây cái toa-lét ngay trong phòng ngủ, lại cho nó nằm rời, ken giữa hai phòng để tiết kiệm. Sau này mới thấy bất lợi, nhất là khi có khách ở chơi, cả chủ lẫn khách phải dùng chung nhà vệ sinh và nhà tắm gây lẩn cấn cho cả hai phía. Còn hiện giờ thì bất lợi quá. Đã hơn một tiếng loay hoay. Oái oăm là khi muốn phỏ thác những trục trặc loại này, không có ai để có thể nghĩ tới ngoài Bình. Hắn là tài xế xe ôm linh lương tháng, đúng giờ, lương thiện, hết lòng, khéo tay, không nhiều chuyện. Ngồi ở yên sau dưới gió nhưng không nghe phất ngược mùi thiếu vệ sinh. Chưa bao giờ hắn nề hà việc chi kể cả bung bê vật nặng, chỉnh sửa điện nước, lâu lâu thậm chí xử giùm xác chuột chết. Tuyền lăm mới được một tay đa năng, lại đáng tin cậy. Hắn giống như Thần Đèn, cứ cọ vào Nokia là hiện ra hỏi cô chủ cần chi. Sáng nay cọ tới cọ lui, đèn vẫn tắt ngúm.

Ngó quanh quất tìm cách giải quyết cái tồn tại trong bụng, tôi lui cui tìm bao nhựa cho vào thùng rác nhỏ lòi ra từ gầm bàn trang điểm rồi bọc cái bao ngược quanh miệng thùng. Cái khó ló cái khôn. Nghĩ, sao trong cơn hoảng loạn vẫn còn có thể sáng tạo ra cái bô, công nhận mình mẫn. Tự nghe róc rách. Tưởng tượng sẽ còn kẹt lâu, di động hết pin, phòng ngủ nằm lọt tuốt phía sau của lầu 3, cửa sổ ngó xuống dãy nhà ọp ẹp khuất xa bên dưới, không có ban-công để trèo ra, không có nước để uống hay để tắm táp đánh răng rửa mặt, không có thức ăn, thùng rác nhỏ sẽ bội thu. Nhà thường ít khách vắng lai. Rồi sẽ cầm cự được bao lâu cho đến khi hàng xóm đánh hơi mùi phân hủy?

8 giờ tôi gọi lại lần nữa. May quá. Thần Đèn hốt hơ hốt hải hỏi theo quán tính:

- Sáng nay đi đâu cô?

Tôi tường thuật nhanh, xong bảo hắn tìm ngay một thợ khóa.

- Nghe đây, cổng có bóp ổng khóa, cửa vào nhà khóa bên trong còn cấm chìa trong ổ, thêm một cục Solex tổ bà

chàng phía trên nữa nghe! Cửa sổ phòng khách cài hai chốt phía trong, nếu cần cứ việc khoét cửa kính cửa khung sắt. Lên lầu 3 phòng ngủ phía sau, tay nắm loại bấm cái kịt đã bị kẹt cứng. Sẽ tuần chĩa ra qua khe hở bên dưới cửa để thợ mở từ bên ngoài. Càng sớm càng tốt.

Thần Đèn dạ, dạ, em lo liền. Bất quá hấn huốt mắt vài cuộc xe sáng, sẽ bắt đèn sau.

Không biết ông thần làm gì suốt mấy tiếng đồng hồ tiếp theo đó. Tôi thối tha thối thỏm vớ mớ tạp chí cũ đọc nhồi. Đầu óc phân tán không trụ được dòng nào, rồi cuộc chi lướt mắt xoèn xoẹt qua các trang có hình gái đẹp, sột ruột ngấm các em ẹo qua ẹo lại mắt xanh mỡ đỏ móng tím than. Có cố gắng đọc một truyện ngắn trong tuần san Thanh Niên nhưng chữ không hút. Thảm nhũ, hay là bây giờ mình đánh một giấc, tỉnh dậy sẽ thấy cửa nẻo toang hoác, đất trời thông thoáng, đời vui phơi phới. Nhưng hai mắt đã no sau một đêm thẳng thớm thật khó tự ru. Chưa bao giờ các tờ báo được đọc kỹ đến thế. Cứ mỗi tháng hồn nhiên trả hơn 300 ngàn tiền báo các loại được ném sớm vào sân trước, thay vì xem báo mạng, đơn giản chỉ để có cảm giác lật sột soạt trong khi uống cà-phê buổi sáng, thường khi trượt qua các tựa lớn tựa nhỏ, bỏ trang thể thao kinh tế, đậu một chút ở trang văn hóa văn nghệ, đọc kỹ tin tức thế giới trang cuối tuy chẳng mấy quan tâm đến chính trị; chẳng hiểu ra làm sao, chắc có khuynh hướng sính ngoại. 10 giờ sáng hôm nay chưa có cà-phê, cũng chưa duyệt tin. May mà còn trữ báo cũ ngay trong phòng ngủ. Đọc nhưng không thấy tí hiểu.

10:30 Thần Đèn gọi di động báo đã có mặt ở hàng hiên, ông khóa cổng đã được cưa, đang tiến quân vào cửa sổ để tìm cách đột nhập thay vì phá cửa chính, nhiều khê quá. Tôi thở cái khi bảo:

- Ô-kê. Leo trèo sao đừng đập nát cái mớ cây đang xanh rì đó nghe.

Nói xong mới thấy mình tiểu nhân.

Từ trong phòng ngủ lọt thỏm phía sau chót vót phía trên thật khó nghe được động tĩnh từ sân trước. Tôi nhấp nhòm đi tới đi lui trong căn phòng 12 mét vuông, thỉnh thoảng táy máy nhích cái ghế cho ngay chính xấp báo cho gọn. Giải quyết tồn tại 3 lần, màu hổ phách đã mấp mé miệng thùng rác dung tích giới hạn. Miệng lưỡi nhàn nhật đặng đặng, tóc tai ngó trong gương thấy bù xù như trái chôm chôm, quần áo ngủ nhàu nhọị trộn mùi chần mền ủ dêm coi cũ sì. Thảm.

Lâu lắm, rồi nghe tiếng Thần Đèn sang sang:

- Tao nói mấy thò tay vô lỗ khoét bật hai cái chót, không thôi cửa đại một ô cửa sắt đi rồi tháo vít bung nguyên cái khung ra.

- Thì tui đang hươi cái cửa lên nè ông nội!

Vậy là bọn họ đã xử một phần mặt kính cửa sổ, thảo nào nghe oang oang. Vụ này hao ghê, chẳng những của cải mà còn thì giờ, chưa kể thần kinh bị hủy hoại.

11:30 họ lên đến cửa ngục. Cha thợ khóa ra lệnh, giọng vừa mái vừa mũi:

- Luôn cái chìa khóa ra đi bà nội.

Đề huề. Ông nội có, bà nội cũng có. Tôi rấm rắp.

Lục đục lạch cạch một hồi Thần Đèn tuyệt vọng nói lùnh bùng qua cánh cửa gỗ:

- Tiêu rồi cô! Mở khóa bằng chìa cũng không được. Bó tay!

Tôi ngán ngẩm nói vọng ra:

- Vạy đục cái tay nắm bỏ luôn đi cho rồi!

Nghe cha thợ khóa cười khẩy khinh miệt:

- Dễ ợt!

Cửa mở. Thần Đèn xòe miệng cười phẩn chấn, phẫn trần:

- Tại thằng này nó đi nhậu sớm quá cô. Phải đợi mút chỉ cà na.

Cha thợ khóa, qua giọng ngẫu ngẫu tưởng già, hóa ra non choẹt. Nó kêu mình bằng bà nội là phải rồi, nhưng ông nội

hơi bị oan. Tội nghiệp ông nội hết lòng vì bà nội. Tôi hỏi cho có hỏi:

- Sao vô nhà được hay quá ta!

Thợ khóa, hơi thở nồng nực mùi đế, nách áo ướt đánh quăng:

- Hay chứ sao không! Nghề mà!

Trả tiền, đưa Thần Đèn và thợ khóa ra về, tôi quay trở vô khinh khỉnh khép hờ mấy cánh cửa. Hừ, từ nay sẽ không khóa. Ông khóa cổng đã bị cưa, cửa sổ mất một vuông sắt, tay nắm cửa phòng bị đục bỏ còn chừa một lỗ tròn đường kính 4 phân. Ghé mắt qua lỗ trống từ ngoài sẽ thấy tuôn tuột bên trong có người nằm chàng hảng, hờ hênh ngủ. Rồi sẽ phải vùi một tay thợ mộc, một tay thợ hàn, một tay cắt kiếng. Vậy cho đáng đời. Rất nên học tập Nguyễn Công Trứ

Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch

Người quân tử ăn chẳng cầu no

Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho

Đời thái bình cửa thường bỏ ngõ

Tôi bước hai nấc chấp một trở lên tầng ba, đứng ngay cửa ngục ngó chăm bẵm một lát, thở phào kết luận, đánh răng rửa mặt lúc 12:20, bỏ cà-phê, không đi chợ, không sọt soát lật các trang báo, thờ người ngồi nhìn bao quát. Nhà này 1 cổng, 8 cửa lớn, 8 cửa sổ, 2 cửa toa-lét, 10 lỗ khóa 10 chia, 9 ống khóa 9 chia, 14 chốt cài ngang từ bên trong. Trong nhà có gì đâu mà phòng thủ còn hơn cơ dinh thủ tướng. Thật giống một gã to xác, đồ sộ nhưng thiếu năng. Từ trên xuống dưới toàn bình chậu bằng đất nung xuất thân từ Bình Dương, Thủ Dầu Một, không có cái nào thuộc đời Khang Hy. Tranh ảnh tự nguệch ngoạc treo cho sạch tường. Bàn ghế gỗ, mây tre cói lá còn sót lại từ đời Ngô Đình Diệm. Hiện đại lắm chỉ có cái lò vi-ba mua bằng tiền bán 2 cái xe đạp từ cuối thế kỷ trước. Giá trị hơn hết là cái piano Moutrie đầu bạc răng long 300 kí, nặng hơn cái quan tài có người nằm bên trong, hẳn phải đến 4 - 5 người

không. Vậy thì từ nay, hừ, khóa chi nữa!

oOo

Người yêu tôi là Khánh. Kiểu bà ơi cháu rất yêu bà, đi đâu bà cũng mua quà về cho. Không đến nỗi như thể nhưng cũng không khác chi mấy. Vụ này kéo dài 5 năm, ít hoan ca lắm sâu khúc. Do khắp khiêng so le về âm vực và tiết điệu, chúng tôi chia tay. Đêm cuối Khánh cải biên bài **Ngậm Ngùi** * thành Nguội Ngâm ngồi ôm ghi-ta hát mùi mẫn. Tôi phục vụ cà-ri gà. Sau bữa ăn Khánh mở công-tắc chiếc Dream II gài số 1 phóng ra đầu hầm. Rầm! Tôi không biết gì. Lúc ấy sâu trong hầm, căn cuối, tôi đang lúi húi chồng mớ chén đĩa dơ bê qua bồn rửa, gom đồ ăn thừa ém vô các hộp nhựa cất tủ lạnh, quét vụn bánh mì trên sàn nhà, đi tắm, mặc đồ thùng thình rồi vô giường nằm. Tưởng sẽ thao thức, nhưng không, tôi lịm chi sau một lát lay nháy với hình ảnh Khánh xé ô bánh mì móc ruột bỏ vỏ chấm chèm nhẹp nước cà-ri vàng khè đưa vào mồm, chảy nhều ở khóe. Cũng nhớ cái lưỡi Khánh đưa qua đưa lại lùa xương gà qua kẽ răng. Nghe trong người đau râm đầu đó nhưng chưa thấy nhói lên.

Sáng hôm sau, không muốn nhোর lại tình cũ, tôi xách giỏ đi chợ, gặp bà bán thuốc lá lẻ trực nhật ngay đầu hầm níu lại tường thuật sôi nổi, tỏ ra biết chuyện:

- Cậu gì cháu cô hay tới chơi đó, tối quá đâm đầu vô xe công-ten-nơ ngay đây nè! Ngó coi, còn thấy rải cát trên vũng máu kia!

Nói đến đây bà ta ngưng, nhìn tôi trân trân một khắc như thăm dò rồi tiếp, giọng thẳng thốt:

- Bộ cô không hay biết gì hết hả? Trời ơi, tui ngồi đây thấy rõ ràng ông nhào ra không ngó trước ngó sau, y như tự tử.

Giọng nam khàn của ông xe ôm đang đứng gần:

- Tui đậu xe đây chớ đâu! Tay này quyết chết mà! Đâu có phải nửa đêm vắng vẻ, mới 9 giờ tối, còn nườm nượp. Cháu cô hả?

Tôi đứng ngây, mãi mới mở miệng ra được:

- Vạy hả? Nó có sao không?

Bà bán thuốc chưng hửng:

- Có sao không? Nguyên cái đầu nằm dưới bánh xe mà hỏi có sao không! Bầy nhầy như tàu hũ non. Tui thấy ón quá nên lật đặt dọn tủ thuốc đẩy về sớm. Bỏ cơm luôn! Không nghĩ đến chuyện chạy vô báo cho người nhà là cô chứ ải. Cơ mà lúc đó đầu có nhớ.

Ông xe ôm nhíu mày hỏi gặng bà bán thuốc:

- Cháu bà thiệt hả?

Tay chân bủn rủn tôi định quay trở vô nhưng không hiểu sao lại quẹo phải, đi tiếp. Ở chợ nhỏ cách hẻm 10 phút đi bộ, rõ ràng người ta vẫn mua bán ỏm tỏi như ngày thường. Tôi đứng như trời trồng giữa chợ, có cảm tưởng đang xem ti-vi bị mất tiếng, hai tai ù điếc, óc đặc cứng. Không biết bao lâu, rồi tôi sụi xuống ngay chỗ chồm hóm của bà bán rau thơm hành ngò chanh ớt, nói càn:

- Bán một ngàn kinh giới đi!

Nghe giọng bà ta như tí tấp phía xa:

- Một ngàn bán không được. Mua đại hai ngàn đi!

Tôi hỏi:

- Hả?

Bỏ bó kinh giới ỏm nhom vô giỏ, tôi tiếp tục đi lơ ngơ tự hỏi tại sao mua kinh giới? Định nấu bún măng hay bún riêu? Chi vậy? Cà-ri còn ẻm trong hai hộp nhựa, bánh mì cũng còn. Thôi đi về cho rồi. Xách tòn teng cái giỏ trong lỏn chỏn 2000 đồng kinh giới, tôi đột nhiên bước tấp tả như vừa sực nhớ ra chuyện gì quan trọng.

Khoảng chiều chiều mấy cọng rau có vẻ như oặt oặt. Thử ngắt một lá đưa lên mũi ngửi. Thơm. Mùi này khiến thèm ăn cái chi nóng nóng long lỏng, nêm tí ớt với mắm tôm; trời phải mưa mưa nửa mới phê. Ngồi nhìn mấy cái lá héo từ lúc đi chợ về đến 2 giờ chiều không biết chán, trong đầu ỏm ỏm ong ong hai chữ kinh giới. Kinh giới. Kinh giới.

Mãi đến chạng vạng mới chợt hiểu ra là, trời đất, Khánh đã mất dạng. Giờ có muốn tìm cũng không biết làm sao. Trong suốt 5 năm dây dưa, chỉ có Khánh mò tới, ở chơi khuya, có khi ngủ lại. Tuyệt nhiên tôi không hỏi chi về nhà cửa, gia đình, công việc. Cứ thích để y nguyên vậy, do muốn khóa kín mối quan hệ, nhất quyết không chừa chút kẽ hở nào cho bất cứ thứ gì có thể lách vô. Ngoài ra, đã có ngay từ đầu những cánh cửa đóng, ở cả hai phía. Tôi không có tư cách chi chương mặt ra ở cái tang lễ không biết đang cử hành ở đâu.

Mười năm qua tôi vẫn giữ bó rau khô gói trong giấy báo. Tưởng sẽ quên nhưng vẫn cứ quanh quẩn với cái mùi ngai ngái của cỏ chết. Bán nhà, dọn đi nơi khác tôi vẫn tha nó theo. Trong cái cơ ngơi to xác nhưng thiếu năng, nó được nhốt ở kẹt tủ chung với quần áo trong phòng ngủ.

Đạo này tôi đang cố gắng yêu mến một lão sĩ. Mặt mũi quắc thước, râu tóc bạc phơ, tiên phong đạo cốt, nói năng nho nhã. Thật rành rành một bậc văn nhân. Đại khái thì cũng quần quýt, với những bữa cơm lành canh ngọt, tuy mỗi người đều ghim lại phần mình, trong chừng mực tình bạn. Tình bạn cái con khi mốc. Làm gì có thứ đó giữa đàn ông và đàn bà. Làm bộ thôi. Phía địch không biết sao chứ phe ta chốc chốc lại bồi hồi do lão có bộ ria mép tía rất khéo chụp trên đôi môi hơi dày, nhúc nhích khi nói cười làm nhớ ông già. Lão khiến tôi thêm có lại tình phụ tử, dẫu gì đã mất 27 năm rồi.

Với Khánh 10 năm trước, hay với lão sĩ bây giờ tôi không hề muốn tục hóa mối quan hệ bằng một cú điện thoại hốt hoảng lúc sáng sớm như đã làm với Thần Đèn. Rất nên giữ chút mơ màng, không có cái giống, không để dính líu đến hệ tiêu hóa hay bài tiết. Chẳng lẽ cọ vào Nokia chỉ để nói, a-lô đang đau bụng, bị tiêu chảy, thôi nghỉ ầu ơ ví dầu vài ngày. Hệ hô hấp cũng không nên, nhất là những lúc hỗn hển khò khè vì suyễn. Hệ tuần hoàn thì được. Thí dụ, a-lô

adrenaline đang trời lên, tim rớt nhịp, máu dồn nhồi vì xúc động mạnh. Tệ nạn xã hội càng nên tránh. Chẳng lẽ a-lô, vừa mới bị bọn giật dọc tước mất cái bóp trong có chứng minh nhân dân, sáu trăm ngàn đồng, sổ ghi địa chỉ và cái đồng hồ đeo tay hiệu Ted Lapidus của học trò mới tặng. Hay than thở, a-lô vừa bị mấy bà bán hàng ngoài chợ Bến Thành lừa bán đồ giả. Thành ra, chẳng lẽ 6 giờ sáng cọ vào Nokia chỉ để nói a-lô đang kẹt khóa, bị bí trong phòng ngủ, chưa đánh răng, phải tè trong bao nhựa.

oOo

Không biết ngủ được bao lâu tự nhiên giật mình đánh thót. Ngó đồng hồ dạ quang thấy hai giờ kém năm. Lò dò kiểm công-tắc bật nghe đánh tách nhưng vẫn tối om. Cúp điện. Rì mọ lần đến cửa phòng khom người nhìn qua cái lỗ tròn đường kính 4 phân, chỗ tay nắm đã bị đục bỏ một tháng trước, thấy nhá nhem ánh sáng không biết từ đâu tạt qua miếng kính che giếng trời, rớt xuống mấy nấc cuối của cầu thang dẫn lên sân thượng. Bổng cửa bị xô mở đập vô mặt. Chưa kịp sáng hồn đã nghe gầm giọng đàn ông, dây thanh quản bị ép, đây âm từ mũi xuống bụng:

- Không được la!

Không định la nhưng nghe hấn nói vậy tôi bèn máy móc đưa cả hai tay bụm lên miệng, mắt mở thao láo nhưng chỉ thấy dềnh dàng cái bóng khá quen. Không phải Khánh, không phải lão sĩ. Cha thợ khóa chứ ai. Tóc đinh 3 phân dựng đứng cao nghều nghều, mũi mò hôi dưới quầng nách hôm nọ thật khó quên. Không thấy mặt nghe giọng cũng nhớ. Mái, mũi, hần. Từ bữa được giải cứu tôi hạ quyết tâm không thêm khóa cửa năm lần bảy lượt mỗi đêm trước khi đi ngủ, cũng chưa vời được tay thợ mộc, tay thợ sắt hay tay thợ cắt kiếng. Cả tháng nay không thấy trộm đạo, chủ nhà có vẻ hả hê, thiếu điều muốn ngâm nga trọn bài **Hàn Nho Phong Vị Phú** của Nguyễn Công Trứ.

.....
Dù ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền

Cũng bắt quá thủ tài chi lỗ

Hắn xô tôi ngồi xuống mép giường, tay phải lóe ánh kim. Chà, có vũ khí. Giờ chẳng lẽ chụp đèn thần Nokia cọ cọ gọi lão sĩ, a-lô a-lô đang bị cướp. Lão có tới được cũng sẽ nho nhả đàm đạo ôn tồn với khóa tặc, *a hèm, nếu anh không phản đối, xin phép anh cho tôi liên lạc với cảnh sát để trình bày vấn đề hầu tìm ra hướng giải quyết hợp lý cho cả đôi bên...* Gọi Thần Đèn cũng không kịp.

Khóa tặc sửa:

- Khỏi nói nhiều! Mở tủ!

Khôn ghê! Biết tổng phòng này có tủ, ba phòng kia nhếch nhác trống hoác. Tôi đứng dậy thành thạo đi về phía tủ đứng, mở rộng hai cánh. Thấy mớ quần áo này chắc hẳn nhon. Hai ngăn bốn chồng cao sát trần. Một chồng sơ-mi thườ còn may áo ở tiệm Saigon 3 trên đường Lê Văn Sỹ, giờ đi ngang thấy bày bán linh kiện điện tử, lạ hoác. Một chồng áo cá sấu hàng nhái, cổ bẻ tay ngắn có túi bên trái thườ hăng dẹt Thành Công đang hồi hưng thịnh. Một chồng áo thun sát nách đủ màu mua ở chợ nhỏ 20.000 đồng một cái. Một chồng quần tây tích lũy từ dạo có xếp li nổi rộng lưng thùng ở hông cho đến xếp li chìm túm ống 18 phân. Đồ mình mình biết chứ nó đâu có thấy, tôi thui mà. Nó cúp cầu dao chứ gì nữa, chắc học lóm từ mấy phi vụ trong phim hành động Hollywood. Nhưng nếu khúu giác bén nhạy, bảo đảm nó nghe ra mùi kinh giới trộn với mùi vải vóc từ quá khứ. Tôi nói:

- Đó, toàn quần áo cũ.

- Đừng câu giờ. Tiền bạc nữ trang để đâu?

Mắc cười quá! Đâu có làm ăn buôn bán gì đâu mà có tiền, chỉ đi lang bang dạy kèm từng nhà vài giờ mỗi ngày. Cuối tuần lèo tèo dạy đàn tưng tưng tưng. Nữ trang thì không đeo nên không có. Ngứa. Bị dị ứng kim loại, đặc biệt quý kim. Có cái đồng hồ dây da hơi tốt tốt thì bị giựt ngang giựt dọc rồi. Nhưng tí tê làm chi với bọn này, nó không tin đâu. Nhiều người bị tra khảo cho đến chết chỉ vì vài chục ngàn bạc lẻ. Tôi nói:

- Không có.

Hắn hết giữ kễ, quát:

- Lì há?

Xong giờ tay tát một cái xiềng niềng, làm té ngồi xuống mép giường. Tôi xoa xoa mặt, lười nghe mặ mặ. Rì rầm như kể chuyện, tôi cố giữ giọng nhà giáo ưu tú đoạt danh hiệu Viên Phần Vàng năm năm liền:

- Sẵn dao đâm vài nhát cho rồi đi. Tưởng bà nội ham sống lắm sao? Ngó cái nhà coi, muốn lấy gì thì lấy. Tiền thì đầu tháng học trò mới đóng, bữa nay mới 25 tây. Còn hơn 400 ngàn trong cái bóp nhỏ để dưới bếp đó. Khiêng cái piano đi đi, mang bán rẻ cũng được tệ lắm vài trăm đô.

Giờ đã quen mắt với bóng tối, tôi thấy hắn đứng im, mắt cụp xuống ra chiều suy nghĩ. Đột nhập vô nhà người ta dễ ợt là nghề của thợ khóa, nhưng ăn cướp thì chắc chưa thạo, mới ra lò gặp phải chủ nhà liều mạng cùi. Cường hiếp thì nó không thêm bà nội đâu. Nhưng sao nó để yên cho mình lải nhải, lạ! Thấy ngon ăn, tôi mặc cả:

- Một tuần nữa tới đây đi. Lính lương bao nhiêu đưa hết cho. Bà nội biết rõ địa chỉ điện thoại, nhớ luôn tên. Hải, đúng chưa? Lại là chỗ quen biết với thằng Bình xe ôm chứ ai. Còn giữ danh thiếp đó nhưng không thêm báo công an đâu. Thông cảm mà. Chắc túng quẫn lắm cần thôi, trông người đâu có xấu.

Tự nhiên hắn ngồi thụp xuống như né đường đạn bay, hai tay ôm đầu đỉnh:

- Thấy bà nội ở một mình tui sinh lòng tà. Nói thiệt là cảnh nhà hơi nghiệt. Vợ tui sắp đẻ con so, còn tui thì mắc bệnh lậu lại còn đánh bài.

Tôi chặc lưỡi:

- Trời, nghèo vậy không lo làm ăn! Đi ăn cướp trụ được bao lâu, lỡ tay mang tội giết người bị cùm mục xương có khi tử hình, ở nhà ai nuôi vợ con? Còn cha mẹ già không?

Hắn khịt mũi, lấy tay quẹt ngang. Tôi được thể làm tới:

- Bật cầu dao lên đi. Xuống dưới bà nội vết còn bao nhiêu đưa hết cho. Đầu tháng có rảnh ghé chơi, mình chia nhau xài.

Mới mấy phút trước hứa sẽ nộp hết, bây giờ định chia hai. Nhưng khóa tắc đang trong cơn bối rối không quan tâm đến chi tiết của cuộc thương thuyết.

Cũng không ngờ là hắn đứng dậy, thất thểu ra khỏi phòng buồng bước nặng trĩu xuống từng nấc thang. Tôi đi theo sau, ngực còn đánh trống trện. A-lô a-lô, adrenaline đang trôi lên, tim rút nhịp, máu dồn nhồi vì xúc động mạnh. Chuyện này sáng mai kể lại chắc chắn hàng xóm không ai tin. Ai mà tin hắn im ỉm xòe tay nhận đành đoạn 400 ngàn rồi đi ra đường hoang bằng cửa chính sau khi đã đột nhập bằng cửa sổ.

oOo

Trong tuần lễ cuối của tháng tư, mối quan hệ với lão sĩ lợt lạt thấy rõ. Hắn lão đã ngộ ra rằng tôi đang quán quýt với lão như trẻ mồ côi cha khát tình phụ tử. Tuy tuổi tác không đủ tạo khoảng cách thế hệ, bên cạnh lão tôi thấy mình chẳng khác chi một đứa nhỏ 10 tuổi. Với Khánh tôi đã thêm biết mấy được thể hiện tình mẹ bao la. Với tay thợ khóa, có nguy cơ tôi thành quản giáo đưa lối dẫn đường cho hắn cải tà quy chánh. Quái dị là từ cái đêm 25, tôi có vẻ ngong ngóng ngày đầu tháng. Hắn sẽ trở lại cho tôi nộp tiền lương hay không thì tôi vẫn có thể sống với câu chuyện này ít nhất là mười năm nữa, như đã ôm bó rau kinh giới để quanh quẩn với Khánh. Người ta có thể mất đi những hình ảnh, nhưng mùi cỏ chết hay mùi hôi nách thì vẫn còn đó nỗi buồn.

Trần Thị NgH.

Sceaux, 05.2012

* *Ngâm Ngùi* nhạc Phạm Duy, thơ Huy Cận.

Thơ Nhã My

ĐỢI CHỜ



Ở đâu đó có dòng sông nhỏ
Chảy trong lòng của bạn hiền tôi
Ở đâu đó có thương và nhớ
Từ khi tôi xa cách phương trời

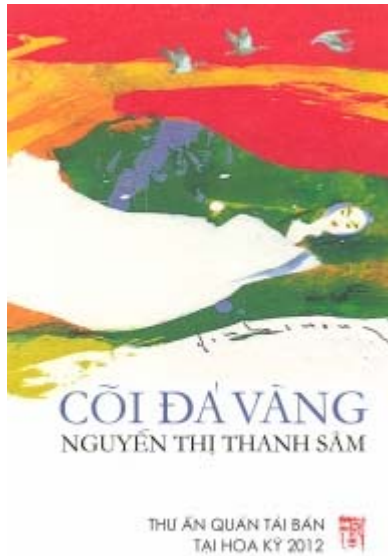
Ta đã có ba năm rồi cách biệt
Và có ngàn ngày để ngóng trông nhau
Kỷ niệm đó biết người còn tha thiết
Bến xe buồn quán vắng mưa mau
Ở nơi đó có người đứng đợi
Tay trong tay tình trong mắt ngọt ngào

Ở đâu đó có dòng sông lặng
Đứng yên nhìn hai kẻ cách xa nhau
Ở đâu đó có mây và gió
Còn đuổi nhau cho tới mãi bạc đầu

Ở đâu đó có dòng sông trắng
Chảy trong hồn của những kẻ không nhau
Chim xa rừng còn thương cây nhớ cội
Người xa người tội lắm tuổi xuân ơi....!

Nhã My (1973)

Hồ Phú Bông
Tản mạn sau khi đọc Cối Đá Vàng [1]



Gấp cuốn truyện dày hơn 400 trang, cỡ chữ 12, tôi ngồi im thật lâu. Bên ngoài đang mưa. Qua khung cửa trời xám xịt. Một buổi sáng xám xịt. Dư âm của cuốn truyện cũng xám xịt. Cái xám xịt bắt đầu của một cơn bão lê thê... trong tâm hồn!

Những ai sinh vào thời thập niên 1940, dù bên này hay bên kia, quốc gia hay kháng chiến đọc cũng thấy chút vương vương chính mình trong đó. Là khởi đầu của Việt Minh. Là khởi đầu của Cách Mạng. Là khởi đầu của Kháng Chiến. Là khởi đầu của thức tỉnh.

Yêu nước. Nhiệt huyết. Tin tưởng. Áo tưởng. Rồi, tuyệt vọng. Đến, bị hủy diệt!

Bối cảnh là những trí thức trẻ yêu nước, từ bỏ thị thành, từ bỏ mộng công danh theo thói lệ cũ để đi theo tiếng gọi “Toàn quốc kháng chiến” của Việt Minh. Đi theo tiếng gọi... có các danh xưng lạ lẫm “vùng tự do”, “vùng giải phóng”, “vùng bị chiếm”, “vùng tề”, “tiểu tư sản”, “tạch tạch sè”, “dinh tề”!... Các nơi thuộc chính quyền Quốc gia kiểm soát đều là “vùng bị chiếm”. Chính quyền Quốc gia là “tề”, là “Việt gian”. Ranh giới đã rõ ràng: Một bên là “Tự Do”, một bên là “Bị Chiếm”, một bên là “Kháng Chiến”, một bên là “Việt Gian”, như hai mảng màu trắng/đen tương phản. Rạch ròi, sinh/tử. Bước qua đường ranh, hoặc là yêu nước, hoặc phản động! Con người bỗng chốc trở thành mảng màu đơn giản không tư duy. Không còn là những gam màu pha trộn như những đản vật nội tâm. Từ ranh giới đó, đơn giản chỉ còn lại là Kháng Chiến hay Kẻ Thù. Mà kẻ thù thì phải giết. “Thề phanh thây uống máu quân thù!” [2] Giết lắm còn hơn bỏ sót! Còn Kháng Chiến? Thì phải chấp nhận hy sinh, chấp nhận tất cả. Cả những cái khuất tất, phi đạo lý với phương châm lấy cứu cánh biện minh cho phương tiện! Ai tự đặt câu hỏi về những hành động man rợ, những điều tai nghe, mắt thấy, phân vân, tự đản vật nội tâm giữa đúng/sai,... là khởi đầu của bị nghi ngờ. Mà bị nghi ngờ là bước đầu bị cô lập. Từ bị cô lập đến bản án “phản động” là khoảng cách gần trong gang tấc! Kết quả của phản động dĩ nhiên là cái chết!

Theo Kháng Chiến là vâng phục. Vâng phục tuyệt đối. Nghĩ lại, xét lại... đều là “đầu óc cá nhân chủ nghĩa”. Là “đầu óc tiểu tư sản” tạch tạch sè. Nhắm mắt bịt tai mới là hy sinh. Hy sinh cho đến cuối cùng! Hy sinh cho ai? Cho cái mà người ta gọi là Kháng Chiến! Nhưng Kháng Chiến là ai? Kháng chiến cho ai? Thật mơ hồ, không thể nhận diện! Những khuôn mặt lãnh đạo Kháng Chiến bao giờ cũng thật lạnh lùng. Là bóng tối mông mênh. Bóng tối

trùm khuất, bao phủ. Là bóng ma, là ông kẹ chuyên lòng bắt trẻ em! Và bối cảnh là rừng rậm, miền ma thiêng chướng khí!

Những người đã tham gia kháng chiến khi có chút uy tín, được tin tưởng từ đồng đội là những người không còn lối quay lại. Con đường chỉ một chiều! Quay lại là phản bội. Quay lại là Việt gian. Quay lại là phản động!

Các nhân vật trong tập truyện, đều thoát ly đi kháng chiến vì hoài bão. Họ thuộc thành phần trí thức trẻ, tiêu biểu, trong sáng nhưng cuối cùng đều gặp nhau tại Trung tâm Cải hối Tây Hạ, thực tế là Trại tù Khổ sai Tây Hạ!

Lương, thiên về văn học, triết lý với những mộng mị (trg. 284) có vợ 2 con. Gia đình anh có thể về thành nhưng anh chọn ở lại quê tham gia kháng chiến. Ở lại để được giao dạy lớp bình dân học vụ. Khi con bị bệnh nặng, đói, không thuốc men..., Lương sắp xếp để vợ con về Huế chữa bệnh và sẽ trở ra. Vì gốc tích Lương thuộc thành phần địa chủ, phú hào nên không bao giờ được trọng dụng, lại thêm vợ con về thành nên bị nghi ngờ. Buổi chiều Lương lang thang dọc bờ sông mà bên kia là đồn Tây, miên man suy nghĩ vì thương nhớ vợ con... Ngày hôm sau, bỗng giặc Pháp sang sông tấn công, cần quét xóm làng, anh bị nghi làm gián điệp! Cuối cùng là tù mà không thể đối chất. Với tâm lý dao động, tuyệt vọng nên Lương phải tìm cách vượt thoát. Kháng Chiến biết điều đó nên tạo điều kiện để Lương vượt ngục. Sụp bẫy, Lương bị bắn chết.

Trần, Huỳnh bạn thân của Lương chứng kiến. *“Anh cúi xuống, ánh lửa bập bùng trên khuôn mặt người chết gây một cảm giác sống động. Đột nhiên anh đọc thấy trên khuôn mặt đó những chuỗi ngày bình yên thơ mộng xa xa..”* *“... anh quỳ bên Lương, nắm chặt bàn tay cứng lạnh, hơi lạnh này lạ nhỉ... cái lạnh của người chết không giống*

một hơi lạnh nào khác..” (trg 288)

Cái chết của Lương vì chính Lương, không phải vì Kháng Chiến!

Huỳnh đánh trận bị thương nhưng Kháng Chiến bỏ rơi, lạc và trú ẩn trong một gia đình để chữa trị, lại bị nghi là đào thoát theo địch! Mặc dầu thế, với trần trở tâm huyết của một trí thức, biết nông dân bị tắm máu trong chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất ở miền Bắc và kế hoạch đó có thể sẽ áp dụng tại miền Trung nên Huỳnh viết điều trần phản đối. Trần can ngăn được đôi lần nhưng cuối cùng Huỳnh cũng thực hiện ý định vì nghĩ rằng đây là điều cần phải lên tiếng để kháng chiến khỏi chệch hướng! Kết quả, dĩ nhiên vì một lý do nào đó, Huỳnh vào tù. Trại tù đặt Huỳnh vào trạng thái luôn luôn bị căng thẳng tinh thần vì biết Huỳnh có bệnh tim bẩm sinh. Cứ đêm đêm bất ngờ mở khóa vào đánh thức Huỳnh, gọi đi làm việc! Nhiều người trước đó đã bị gọi đi như vậy mà không bao giờ trở lại! Mỗi lần như thế Huỳnh bị sốc!

Trong cơn bệnh Huỳnh muốn được nắm lấy bàn tay Trần: “... *Bàn tay mềm mại và ấm lắm, tao muốn nắm lấy nó thế thôi*” (trg 297). Tình bạn trong cùng quẩn, đơn sơ chỉ có vậy, nhưng là cả một sự san sẻ, là điểm tựa tinh thần! Huỳnh nhớ đến bàn tay cứng lạnh của Lương khi chôn, khác hẳn với bàn tay mềm ấm của Trần, là một trao gửi thiết tha! Và, cuối cùng cái chết đã đến. Huỳnh chết vì cơn đau tim khi bị gọi đi bất ngờ! (trg 359).

Như thế cái chết của Huỳnh là tự nhiên, “chết vì bệnh tim!”, Kháng Chiến không liên quan!

Trần, viết văn, làm thơ, làm báo tuyên truyền. Nhờ đi nhiều, tiếp xúc nhiều, lại tận mắt chứng kiến việc xử tử một cô gái trẻ “lấy Tây” là “Việt gian” bị bắt vì về “vùng tự do” thăm nhà. Người thi hành án tử hình đã dùng 3 mũi

tên tẩm thuốc độc của “Mọi” để thí nghiệm mức độ công hiệu (trg 23). Hành động xử tử “Việt gian lấy Tây” đó là khởi đầu trần trố của Trần trên bước đường kháng chiến! Mẹ Trần ở Huế, sắp xếp hôn nhân cho anh với một người con gái xứng đôi nhưng Trần cứ lần lữa! Trần bị bệnh nặng được Hiếu chăm sóc hết lòng với nhiều xúc động nên tình yêu tự nhiên đến. Hiếu, một thiếu phụ xấu xí, mắt lé và đã có 2 con với người chồng trước, theo kháng chiến tử trận. Kháng Chiến đang tận dụng tiếp hoàn cảnh của Hiếu để công tác về thành mà không hề đoái hoài đến hoàn cảnh mẹ góa con côi. Trần yêu và làm đơn xin cưới Hiếu nhưng không được chấp thuận! Trần và Hiếu bỗng là cái gai trong mắt Kháng Chiến để cuối cùng Trần bị đẩy vào tù trong lúc Hiếu đã mang thai!

Trần hỏi ông Châu, giám ngục nhà tù Tây Hạ, khi vừa bị gọi vào: *“Huỳnh chết rồi bây giờ đến lượt tôi phải không anh Châu?”* (trg 364).

Mang bụng chưa đi thăm nuôi Trần, Hiếu bị “trượt cầu treo” vì trời mưa, chết trôi sông cả tuần không ai biết (trg 365). Ông Châu thông báo cho Trần là *“chôn cất chị tử tế ở cánh đồng phía bắc làng Nguyệt, ngay trên gò có cây bàng đó!”* *“Trần biết rõ cái gò đất có cây bàng, nơi người ta chôn vùi nàng và con chàng ở đó. Nó nằm chơ vơ giữa cánh đồng rộng mênh mông bên cạnh giòng sông, gần đồn Tây làng Nguyệt”* (trg 367)

Do lệnh trên, ông Châu cho Trần đi gặp Đoàn Việt, giám đốc sở công an Liên Khu. Tại đây Trần được trả tự do. Đoàn Việt bóng gió Trần có thể “định tề” về thành. Được tự do nhưng Trần tìm về nhà Hiếu. Tình cờ gặp lại Quý, đệ tử của Trần trước kia, với bà già Tư, người buôn thúng bán bưng nghèo khó nhưng có tấm lòng bác ái đang chăm sóc 2 con mồ côi của Hiếu (trg 380). Trần sắp xếp để bà Tư và hai con Hiếu về Huế sống với mẹ anh.

Dù bị đầy đọa nhưng vì lý tưởng nên Trần vẫn không “đính tề” như Đoàn Việt đã nói.

30 Tết, Trần dự tính với vài người thân quen: *“Thôi hay là anh đề nghị như thế này, anh em mình chung nhau mở một cái quán, chia ra làm hai gian, một bên hai cô sẽ bán bún bò Huế, còn một bên kia thì anh hớt tóc. Anh nghĩ đó là cách tốt nhất cho những người đi kháng chiến bị bỏ rơi như chúng mình. Hai cô nghĩ sao?”* (trg 397)

Tối đó, Trần bơi qua sông viếng mộ Hiếu và con anh, nơi anh đã được ông giám ngục Châu ân cần chỉ điểm. Và, mìn nỏ.

“Thông báo chính thức của Tỉnh bộ Thừa Thiên:

Nguyễn Trần, nguyên chủ nhiệm kiêm chủ bút báo Quân Đội Nhân Dân, trước đây đã có hành động phản cách mạng, phản nhân dân, vừa được chính phủ khoan hồng phóng thích ra khỏi trại Cải hối Tây Hạ sau thời gian học tập cải huấn.

Đêm giao thừa rạng ngày mùng một Tết, tên Nguyễn Trần đã bỏ mạng trên cánh đồng làng Nguyệt vì dẫm phải mìn trong khi y đang tìm đường đi đến đồn Pháp gần đó để toan đầu hàng giặc” (trg 405)

Với Kháng Chiến thì mỗi cái chết của kẻ bị tình nghi đều do nạn nhân tự gây ra, lỗi hoàn toàn thuộc về cá nhân, như cái chết của Lương, của Huỳnh, của Hiếu... Và, quyết định trả tự do cho Trần là Kháng Chiến đã sòng phẳng, “vô tư”! Mìn nỏ là tự Trần tìm đến cái chết!

Vì uy tín của Trần nên Tỉnh bộ Thừa Thiên phải ra thông báo *“y đang tìm đường đến đồn Pháp gần đó để toan đầu hàng giặc”* mong giải tỏa dư luận!

Ai làm Hiếu đang mang thai trượt chân xuống sông? Ai gài

mìn nơi mộ mẹ con Hiếu?

Giết những người có uy tín trong hàng ngũ kháng chiến mà cộng sản giấu được bàn tay vậy máu không phải chỉ trong thời gian chiến tranh mà mãi tận cho đến bây giờ!

Ai dám bảo những cái chết của tù nhân trại giam Tây Hạ trong tập truyện chỉ là những dàn dựng tiểu thuyết (?) trong lúc Việt Nam hiện tại, năm 2012, vẫn nhan nhản những trường hợp người dân bị công an bắt về đồn bồng dung ngã bệnh chết hay tự tử? Và, lại còn có người trước khi tự tử đã viết thư dài dòng khen công an đối xử tử tế, như trường hợp của anh Nguyễn Công Nhựt, chồng chị Nguyễn Thị Thanh Tuyền bị chết tại đồn công an Bến Cát ngày 25/4/2011 ở Bình Dương!

Tên tập truyện Cối Đá Vàng, theo tôi, không liên quan gì đến nội dung tác phẩm. Nếu có, “nghĩa đá vàng” thì cũng chỉ phảng phất chút tình sâu nghĩa nặng của Trần đối với Hiếu và cái bào thai con anh khi anh quyết định bơi qua sông...

Nhưng, biết đâu, hình ảnh Trần cũng là hình ảnh lãng mạn nào đó của Cố Đại Tá Phan Văn Tồn, chồng tác giả. Vào một buổi sáng, năm 1970 (?) Trung Tá Phan Văn Tồn, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự Đà Lạt, đi kiểm tra đồn Nghĩa Quân Kim Thạch, thuộc quyền chỉ huy của ông, bị mìn cài ở cổng nổ do chưa kịp tháo gỡ! Vì thế trang đầu của tác phẩm tác giả ghi:

*“Dâng Tồn tác phẩm đầu tiên của Sâm. Cuộc đời này không dung những kẻ yêu thương nhau. Em đã tìm thấy anh trong Cối Đá Vàng.
Thanh Sâm.”*

Kim Thạch là Đá Vàng!

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Sâm hiện ở Seattle, Tiểu bang Washington, Hoa Kỳ. Vì tuổi già dễ bị lú lẫn, trí nhớ khi có khi không, nên không thể tìm hiểu thêm. Vì thế hãy coi Cõi Đá Vàng như là một địa điểm định mệnh. Địa điểm định mệnh của một tình yêu đang độ bùng gây gánh nứa chùng.

Năm đó Nguyễn Thị Thanh Sâm mới 37 tuổi!

Hồ Phú Bông

(June, 3rd, 2012)

[1] Tác phẩm Cõi Đá Vàng của Nguyễn Thị Thanh Sâm do An Tiêm xuất bản năm 1971 tại Sài Gòn bị chìm khuất vì chính sự hỗn mang và chiến trường sôi động. Hơn 40 năm bị lãng quên, “Hành trình của Cõi Đá Vàng” đã được Trần Thị Nguyệt Mai kể lại (trg 05) nên tác phẩm được phủi bụi thời gian. Thư Ấn Quán tái bản tháng 1 năm 2012 tại Hoa Kỳ thuộc Tủ sách Di sản Văn chương Miền Nam. Đây là một Tủ sách do Trần Hoài Thư vì yêu Di sản sách mà thực hiện. Biếu và không bán!

Email: tranhoaitu@yahoo.com

[2] Lời bài quốc ca của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Nguyễn Dương Quang
Mười năm

Gửi Th.Q.

Đi đâu cũng nhớ về nơi ấy
 những chiều nắng nhạt mái trường xưa
 con chim nhỏ giấu làn hương trong tóc
 bàn tay tôi viên phấn trắng lơ lơ

Rời chinh chiến tôi xa làng quê vắng
 làn hương xưa quanh quất sương chiều
 em có lẽ mười năm thôi áo trắng
 tôi mười năm mây trắng trôi trôi

Mười năm giữa sương mù vô tận
 men dốc chiều bờ ngõ nhận ra nhau
 con tim trốn vào nụ cười để khóc
 thương đời nhau hai đứa mấy chân cầu

Đà Lạt 1977



(nguồn: internet)

Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh
Nơi có những nụ cười Di Lặc



Tranh Thân Trọng Minh

1

Ông mở cửa xe, ngạc nhiên một tích-tắc, hỏi con trai:

- Mạ đâu?

Người con trai tròn mắt, chưa biết trả lời sao. Ông ôm lấy đầu, nói nhẹ như gió:

- Ô, ba xin lỗi. Con... chạy đi!

Xe chạy. Người con trai nín lặng. Ông cũng lặng im. Ông đã tuân theo quán tính lâu nay: mỗi khi lên xe là nhìn thấy bà ngồi sau tay lái. Ông bị một chứng bệnh hiểm gặp về mắt, không chữa được, nên ông đã không lái xe từ nhiều năm rồi. Và bà, hiển nhiên là bà trở thành tài xế cho ông. Mà không chỉ riêng chuyện lái xe, nhất nhất việc gì trong nhà, bà cũng là vị phụ tá đắc lực của ông. Mãi rồi như một lẽ đương nhiên, ông và bà bình yên với những điều ấy.

Và bỗng nhiên ông ao ước rằng ông đang được con trai chở đến phi trường để đón bà, như những lần bà có việc phải đi thăm bạn thân ở xa. Nhiều lần như vậy rồi, ông không đi cùng với bà được, bởi ông nhận làm thông dịch viên tại nhà, tuy có vẻ tự do hơn người đến sở nhưng thời gian hầu như không là của mình, vì ông luôn phải túc trực ở chiếc máy điện thoại từ sáng đến tối. Bà đã về hưu trước ông. Còn ông, ông hứa sẽ về hưu để cùng bà đi đây đi đó. Ông tự cho mình là người “tham việc tiếc công”. Nhưng cũng đã có ngày ông xin về hưu. Ông thôi không làm tại nhà nữa. Ông đã được hoàn toàn tự do...

Ông ra khỏi cơn mê. Phải rồi, từ lúc lên xe đến giờ, ông là người chìm trong giấc mê. Ông mở to mắt như để nhắc mình đối diện với thực tại. Con cháu đã đến đông đủ. Dường như ông là đối tượng được chú ý nhiều nhất. Mọi người nhường bước cho ông. Ông bước tới trước bà. Trong khung ảnh, bà nhìn ông và cười thật dịu dàng. Nụ cười đã bao năm ông không xa rồi. Lúc nào cũng vậy.

Nhưng xung quanh ông, không có một ai cười.

Những thủ tục cho một đám tang tiến hành như bao nhiêu đám tang. Ông tiếp khách đến viếng. Ông sắp xếp anh chị em con cháu dẫu rẽ đường hoàng cho một lễ cầu siêu. Ông cũng lăm nhăm đọc những câu kinh quen thuộc. Có một lúc ông nhìn lên ảnh của bà. Bà vẫn còn đó, gần gũi và dịu

dàng. Chỉ có một điều khác: đó là từ nay bà không thuộc về không gian cũ của bà nữa – căn nhà, mảnh vườn, chiếc xe bà chở ông hàng ngày... Bà cũng không thuộc về ông. Bà thuộc về chiếc quan tài đã đóng kín. Bà đã hiến tặng những gì bà có thể hiến tặng để cuộc sống của nhiều người còn được có cơ hội tiếp nối. Chỉ riêng bộ não của bà là không tuân theo ý bà. Nó đã chết như lời tuyên bố của bác sĩ sau khi mổ não cho bà. Bà bị “stroke” quá nặng. Bà đã ra đi không chút chần chừ.

Và bà cũng sẽ không thuộc về một cái gì nữa. Trong nhà vĩnh biệt, khi dứt hồi kinh, khi ông “giao” bà cho người phụ trách tang lễ, khi ông nhìn chiếc quan tài được đưa vào một khung cửa vuông vức, rồi cánh cửa đóng lại, khi ông nhìn cái nút màu đỏ bên cạnh chữ “Hot”, khi ông rời khỏi khu nhà đó, ông biết rằng từ nay bà sẽ không thuộc về ai, sẽ không thuộc về một cái gì.

2

Vườn cuối mùa xuân. Không, hôm nay đã là ngày đầu mùa hạ. Ngày dài nhất trong năm. Nhưng bóng dáng mùa xuân vẫn còn thấp thoáng trong vườn. Hương mùa xuân vẫn thơm ngát. Những luống hoa ông bà cùng chăm sóc vẫn thắm tươi và ngào ngạt. Hương hoa dễ chịu vô cùng. Những lúc ông làm việc trong nhà, bà ra tưới cây, chăm sóc cho hoa. Ông thường nói với bà rằng ông thích làm vườn hơn là đi du lịch. Bà cũng cùng ý muốn đó, nên bà hứa sẽ làm mọi thứ để mảnh vườn thêm sống động. Từ một mảnh đất khô khan khi gia đình mới dọn đến, ông bà dần dần vun bón nhiều loại hoa cỏ. Sườn dốc cao đất trơn trượt khó đi đã được biến thành những bậc thang tắm tấp, lảng xi-măng. Ông bà muốn có một cái gì thật đặc biệt để trang trí. Bà xem đâu đó trong một “catalogue” sưu tập một bộ tượng Phật Di Lặc, và ông đã nhờ người thiết kế cho một “vườn Di Lặc”. Ai đến cũng trầm trồ khen sáng kiến này. Người khó tính nhất cũng phải nhoen một nụ cười vui vẻ.

Bởi rải rác trong vườn, trên sườn dốc, những bức tượng Di Lặc nho nhỏ đầy nét hoan hỉ, pha chút khôi hài. Tượng Di Lặc tự mình bịt mắt, tượng Di Lặc bịt tai, tượng Di Lặc bịt miệng, tượng Di Lặc xòe tay...

Bà nói với ông:

- Đứng ra đừng có tượng Di Lặc che miệng.

Ông thú vị nói:

- Ừ! Miệng mà che lại thì làm sao cười, hoặc cười ai thấy? Di Lặc là phải cười. Không cười thì không gọi là Di Lặc.

Bà bâng khuâng nói nhỏ:

- Mình đã có những lúc không thể cười, anh hi!
- Ừ! Có những lúc mình không có nụ cười.

Và ông bà cùng lặng im để nghe tiếng chim hót tí tê trong vườn. Vâng, đã có những lúc không thể cười. Đó là quãng đời mà bà đi nuôi ông trong tù. Đó là quãng đời ông da diết nhớ nhà, thương vợ nhớ con. Ông vẫn thường ôm cây đàn tự chế của anh em bạn tù và hát như gửi theo mây gió về cho người vợ ở nhà nghe. Những lá thư ông viết cho bà thấm đẫm mùi vị của sự đầy ải. Bà cũng vậy, kể cho ông những câu chuyện không thể cười được vì cuộc sống quá cơ cực.

Vườn cuối mùa xuân. Ông vẫn muốn nói rằng mùa xuân còn mãi. Khu vườn Di Lặc tươi vui của chúng ta đây mà! Đâu đâu cũng thấy gương mặt Di Lặc rạng ngời, dù che tai, bịt mắt. Bỗng chốc thấy như mơ màng bóng hình của bà đi thoáng qua. Trên tay bà là đôi đèn nền nhỏ. Bà múa một điệu múa quen thuộc. Múa đèn. Tiếng nhã nhạc vang vọng từ trên dốc. Ông đi lần lên đó. Cô nữ sinh xứ Huế, đắm đắm, e ấp, nhìn ông và nhoẻn miệng cười. Ông với tay lấy cây đàn nguyệt. Một điệu nhạc vang lên. Bà lung linh như ánh nến...

Ông quy xuống. Từ trong đôi mắt ông, những giọt lệ nóng như giọt nến tuôn trào. Những giọt lệ này ông đã cầm giữ

suốt mấy ngày qua, kể cả lúc tiễn bà vào khung cửa vuông vức trong nhà vĩnh biệt. Mà bây giờ thì ông không thể ngăn mình được. Ông khóc như trẻ thơ. Làm sao anh có thể sống nổi trong những ngày tháng thiếu em trước mắt đây? Làm sao, hờ em????

3

Ông như lịm đi suốt mấy ngày liền. Ông cũng ăn, cũng thở, nhưng ông giống như là một ai khác. Rồi bỗng như một quán tính, ông ngồi vào máy. Hộp thư của ông tràn ngập những bức thư phân ưu. Có người chia sẻ với ông những bài thơ, những bài nhạc, những câu chuyện đời. Ông đọc rồi ông hồi âm, cho họ yên tâm rằng ông có nhận được thư. Nhưng hờ như những điều chia sẻ ấy, dù chân thành, vẫn như gió thoảng trên mặt hồ. Sâu tận đáy tim ông, có một nỗi đau đón khó chạm vào được. Nó như buốt, nó thốn thức, nó kêu rêu...

Trong nỗi đau ấy, bỗng ông gặp bức thư của một người bạn ở xa, tận New Jersey. Người ấy không viết gì cho ông, mà gửi ông một cái “link”. Thường thì ông rất không thích mở những cái “link”, vì đa số là những chuyện không ăn nhập gì đến mình. Vậy mà với người bạn này, một người bạn mà ông tưởng đã quên, ông lại mở “link” ra.

Ông lặng người. Một đoạn phim rất ngắn. Sao người bạn lại còn giữ được hình ảnh này?

Một cảnh trên sân khấu của buổi hội ngộ cựu học sinh xứ Huế. Ông ngồi với cây đàn nguyệt. Một chị chơi đàn tranh. Một cô hát, và cả ban nhạc phụ họa theo. Bà kia kia! Người yêu dấu của ông kia kia! Bà không phải là người hát chính, nhưng bà gõ nhịp và hát theo rất linh hoạt. Mắt ông mờ đi. Ông thấy bà như thấy lại niềm ước mơ của hai người đã từng vun đắp: làm sống lại ca Huế trên quê hương thứ hai này. Đã vài lần ông bà thử tổ chức những buổi hát nhạc Huế, mời bạn bè đến cùng chia sẻ. Nhưng

cũng là bao phen thất vọng. Sự đáp ứng chưa tới được phân nửa. Hình như trên mảnh đất này, những bài ca Huế xưa không còn thích hợp? Một vài bạn trẻ được ông chỉ dẫn, cộng với sự ham thích và trân trọng, đã thể hiện được những điệu ca. Còn đa số thì không thấm nổi cái thần của ca Huế. Vài người còn thành thật nói với ông rằng họ thấy ca Huế là nhạc dành cho cung đình, dành cho vua chúa, cái thời đã qua lâu rồi, không gần được với họ. Ông chịu thua. Ông biết nói sao đây?

- Anh suy nghĩ chi rứa?

Bà đã đến bên ông. Bà là đây sao? Ông không muốn nhớ rằng bà đã tan thành tro bụi. Ông sửa lại mắt kính, lắc đầu:

- Không, có suy nghĩ chi mô! À, mà có. Anh đang nghĩ đến một buổi ca nhạc Huế.
- Lại nữa à?
- Phải. Anh và em đã ôm ấp ước mơ này mà! Mình chẳng phải là nghệ sĩ chính hiệu chi cả, nhưng mình muốn đem cái hồn ca Huế vào tâm tình người Việt xa xứ. Mình muốn để lại cho con cháu, để lại cho các bạn trẻ hơn mình, một cái gì.

Bà chớp mắt, mơ màng:

- Không những ca, mà còn múa nữa. Em sẽ dạy cho các bạn múa hoa đăng, múa chén, múa quạt... Nhưng không phải múa cho cung đình vua chúa.
- Em nghĩ sao?
- Sẽ múa hát cho người già em bé cô đơn. Sẽ múa hát cho người cày cấy. Sẽ múa hát cho người đi đánh giặc. Sẽ múa hát cho những kẻ xa nhà...

Ông bàng hoàng. Thường ngày bà nói năng giản dị, sao bây giờ bà nói như một kẻ viết văn thơ? Ôi, người yêu dấu của ông! Ông muốn đến nắm lấy tay bà. Nhưng bà đã đi nhanh thoăn thoắt ra vườn. Ông ra theo. Bà đi lên dốc có những bậc tam cấp. Bà ngồi xuống bên từng bức tượng Di Lặc. Tượng vui vẻ với nét của trẻ thơ. Bà bắt chước tượng, che mắt, bịt tai, che miệng, xòe bàn tay... Ôi! Ông đã hiểu.

Mấy thầy trò đã chơi xong bài Cổ Bản. Cô học trò mắt đỏ hoe. Cô không nghĩ rằng thầy mình có thể ngồi dậy sau những ngày chết lịm trong đau thương. Thầy lại còn chơi đàn nguyệt cho mình hát nữa. Thầy tự tay rót mấy chén trà cho các bạn. Và thầy ngồi giữa đám học trò yêu văn nghệ. Các bạn không dám nói một lời, sợ động đến nỗi nhức nhối mà thầy đang gánh vác một mình.

Nhưng thầy đã nói trước:

- Bài Cổ Bản hay lắm! Các điệu nhạc khác cũng hay lắm! Nhưng từ nay thầy sẽ viết lời khác để các bạn tập. Chúng ta vẫn trân trọng những bài hát xưa như thế này, xem như di sản quý báu của dân tộc. Nhưng để âm nhạc hay bất cứ một hình thức nghệ thuật nào gần gũi với lòng người, nó cần được phát triển với dòng sống. Ngày nay chúng ta không thể hát mãi lời ca về “khách phong lưu” được nữa. Chúng ta không thể múa như chỉ múa cho vua chúa xem, hay biểu diễn cho những người ngồi trên chiếu hoa, trong khung cảnh mờ ảo lằng lằng được nữa. Mà sẽ múa hát cho người già em bé cô đơn. Sẽ múa hát cho người cày cấy. Sẽ múa hát cho người đi đánh giặc. Sẽ múa hát cho những kẻ xa nhà...

Những người trẻ nín thính nhìn ông. Như là một ai khác vậy! Ô, nhưng rồi họ vỗ tay thật lớn. Họ đã nhìn ra ông không phải đang dùng những chuyện ca múa để tự làm nguôi ngoai chính mình. Mà như ông đang được là người khám phá.

Ông cũng tự thấy mình đang được là người khám phá. Những lời ông vừa nói chẳng là của ông. Mà là tâm ý của bà. Bà giản dị, hiền lành như xưa nay đã từng, vậy mà cái tâm ý của bà ông mới khám phá đây thôi.

Thầy trò như không còn khoảng cách. Họ xúm vào bàn bạc với nhau về những buổi giới thiệu ca Huế. Sẽ có cái cũ, và cả cái mới. Cái mới sẽ là nhạc vào đời.

Khi chỉ còn lại một mình, ông ngồi dạo một khúc nguyệt cầm. Vườn Di Lặc thoang thoảng hương thơm của một loài hoa mới. Ông thấy bà lại thấp thoáng sau những nhánh cây. Người con gái Huế năm xưa, tóc dài áo trắng... Người mẹ của một đàn con. Người thiếu phụ lặn lội ngàn trùng lên thăm chồng, nén nước mắt không cho mình khóc, rồi lại băng ngàn trở về, bán buôn tần tảo nuôi con. Trong những năm tháng đó, chắc cũng không bao giờ có được một nụ cười tươi.

Bây giờ, bà đang cầm sanh gõ nhịp. Ông lại đàn. Những bức tượng Di Lặc hoan hỉ cười vui. Ông mừng tượng có những bé nhi đồng đeo theo Di Lặc, phá cái bụng to của Ngài, phá cái túi lớn Ngài đeo. Mà Ngài vẫn cứ cười. Đôi mắt biết nói của bà bảo ông hãy thanh thản với nụ cười Di Lặc ấy. Ông ngẫm nói bằng mắt với bà rằng ông sẽ tươi vui nếu “biết” có bà bên cạnh. Không gian mờ ảo. Bà có có không không.

Bà quảy cái túi lớn lên vai, bước đi nhẹ nhàng.

Tháng 6, 2012.

Cam Li Nguyễn Thị Mỹ Thanh



ĐÌNH THẮNG

ĐI XA RỒI TA VẪN NỢ LÂM VIÊN

Thân tặng anh chị Lê Tùng.

Đà Lạt ơi, hôm nao về lại
 Đến Lâm Viên ta sẽ ghé thăm em
 Hỏi nắng xưa bên bờ thủy tạ
 Có còn không xao xuyến nước Xuân Hương
 Hàng thông quen trên đường dốc đỏ
 Về Cam Ly còn ướt những mù sương
 Đồi Cù xanh em còn giữ được
 Bờ ngực nghiêng nghiêng nhỏ xuống một góc đường?
 Về nhà em chắc tường hoa đã đổi
 Hoa học trò còn có những sắc hương
 Nhớ xa xưa ba màu e ấp lá
 Đợi chân ai là lạ đến sân trường
 Nhớ Liên Khương đi về con dốc ngược
 Ngõ nhà em hàng quán có còn không?
 Quán nước quen hôn xanh mở rộng
 Cũng thoáng đau từ mỗi đợi chờ
 Thương phố chiều nắng nhẹ như thơ
 Tóc còn ả hương cúc vàng Than Thở
 Đi xa rồi ta vẫn nợ Lâm Viên.

Dallas, hè 2011

LỤC BÁT NỮ

NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH

BẾN BỜ THỦY CHUNG

Thì ra cái nghĩa thủy chung
 Nằm trong cái mở môn lung đất trời
 Thì ra cái nghĩa không lời
 Nằm trong nước biếc tuyệt vời vô chung
 Thì ra cái nghĩa vô cùng
 Nằm trong dấu chấm lung chừng câu thơ
 Thì ra cái nghĩa bến bờ
 Nằm trong những bước chân khờ dại đi

Em về anh bước Kinh Thi...

LỜI

Lời. Khi như dòng sông trôi
 Con nước ngửa mặt cho trời xanh chung

Lời. Khi như gió môn lung
 Hút hơi buộc cái vô cùng chờ nhau

Lời. Khi là vết thương đau
 Xin bát cháo lú qua cầu câu thơ

TUYẾT LINH

TÔI 1

Sớm nay soi lại mặt tôi
Thấy tôi cổ tích giữa đời phồn hoa
Thấy tôi hồn lạ phách xa
Thân khô thờ những ta bà tử sinh!

Ngồi đây trời lượng đo hình
Một tôi nặng tội cảnh tình phân vân
Thôi về thu xếp tàn thân
Đem yêu mến nợ so dần nhớ quên

Bia đời dấu khắc ngàn tên
Trăm năm mê lộ thế gian bồn chồn!

2/2012

LỤC BÁT BUỒN

Cũng là một chuyến từ ly
Thôi xa gió cát tôi về chiêm bao
Mộng mơ cho nhẹ hồn đau
Cõi nhân sinh muộn âm hao từng giờ.

Mai về rời rã thiên thu
Biệt như tấm cá mịt mù biển khơi
Tìm đau xin trả lại người
Hồn theo bóng nguyệt thân ngồi hoá thân.

Dương gian là cõi hồng trần
Ngày sau cát bụi có gần gũi nhau

Nửa đời lạc bước ca dao
Tôi đi tôi lại tình sâu buồn dài!

2/2012

NHÃ MY

BỎ

Rồi ta bỏ kiếp sống này
Bỏ thân ốc mượn bỏ đời trầm luân
Áo bay đã khuất tầm nhìn
Còn chẳng kỷ niệm chút tình hợp tan

MỘNG

Đêm qua mộng bồng bàng hoàng
Thấy em áo mỏng lụa vàng năm xưa
Thấy buồn em đứng trong mưa
Mất nai khóc cuộc tình vừa đổi thay

XUẢ

Chiều xưa áo ấy còn bay
Mà nay trăng khuyết đã thay bóng người
Chiêm bao nghe vọng tiếng cười
Nhớ liu xiu bóng khóc đời buồn tênh

HO XUAN HUONG: CHANGING A NATION WITH HER WORDS

ELENA NGUYEN

MARY BALDWIN COLLEGE

The Vietnamese poet, Hồ Xuân Hương, was and still is considered one of Vietnam's greatest and most controversial writers. During a time when a woman's societal position was becoming more and more diminutive as a result of Confucian influence, Hồ's propensity to write alone was enough to upset the public. What made Hồ's writing even more appalling, however, was its caustically subversive commentary, concealed sensuality, and raunchy wit that defiantly broke social conventions and gave a voice to Vietnamese women as well as the Vietnamese language.

The poetical devices and techniques utilized in Hồ's poems go beyond simple metaphor and simile. In a way, Hồ's poems are like complex puzzles with not just one underlying meaning, but two—the first being of a playful, erotic nature and the second being more serious and inductive of social change. Oftentimes, what may seem like a scenic description of the Vietnam landscape is actually saturated with lewd sexual innuendos. "Three Mountain Pass" is a prime example of such a poem and is translated here by John Balaban:

A cliff face. Another. And still a third.

Who was so skilled to carve this craggy scene

The cavern's red door, the ridge's narrow cleft,

The black knoll bearded with little mosses?

*A twisting pine bough plunges in the wind,
Showering a willow's leaves with glistening drops.*

*Gentlemen, lords, who could refuse, though weary
And shaky in his knees, to mount once more?*

To the virgin mind, this poem would appear to be an innocuous retelling of a mountain hike led by a group of government officials. On the other hand, less “pure” individuals will immediately see the analogy to a woman’s genitals as well as copulation (in Vietnam, pines are symbolic of men while willows are symbolic of women).

What is lost in translation in “Three Mountain Pass”, however, are Hồ’s wickedly clever puns, word inversions—a popular kind of Vietnamese wordplay called *noi lai*—and “tonal echoes” that make the poem all the more delectably suggestive. For example, the first line of the poem is written originally as “Một đèo, một đèo, lại một đèo” (Dinh, para. 7). Since Vietnamese is a tonal language, “đèo” may have many different meanings depending on the accent marks and context. In the poem, the word is written as “đèo,” which corresponds to the translation of “One cliff, another cliff, and yet another cliff.” However, if the accent mark went the other way, as in “đéo,” the translation would be “One f**k, another f**k, and yet another f**k” (B&N.com)—which is what most Vietnamese people will recognize immediately.

On the surface, poems like “Three Mountain Pass” seem to be perfectly conventional and conservative poems using traditional Confucian imagery that relate to nature. However the debauched eroticism embedded in these descriptions of nature adds a subversive dimension to the poetry that parallels the speciousness of the Chinese-influenced populace. While the government might appear

upright and virtuous in implementing Confucian censorship of nudity and sexuality in art, Hồ points out that these male authorities are duplicitous and hypocritical in their rulings, most of them having multiple wives and adulterous affairs—a fact that Hồ can attest to, having been a concubine (i.e. a high-class but second-rank wife), herself.

Besides the slyly crafted sociopolitical commentary witnessed in her poems, a fair amount of Hồ's writing also make a point about her feelings toward religious authority. Again, while the religious subject of these poems highlights Hồ's piety and spiritual virtue, a close reading reveals acrid criticism of corrupted religious institutions. For example, "The Lustful Monk," describes the struggles a monk faces in his journey to reach "Paradise" with Buddha (translated by John Balaban):

A life in religion weighs heavier than stone.

Everything can rest on just one little thing.

My boat of compassion would have sailed to Paradise

If only bad winds hadn't turned me around.

In the original Vietnamese wording, the first line reads "Cái kiếp tu hành nặng đá đeo," (Dinh, para. 12) with "đeo" meaning "to bear or carry." With a different intonation, "đeo" could be "đéo," meaning "to copulate," as seen before in "Three Mountain Pass." More raunchy undertones can be found in the last line which reads as "Trái gió cho nên phải lộn lèo." Here, Hồ subtly implies her intended message through the phrase "lộn lèo," which means "to turn around or about" (para. 13). When the phrase is reversed through *noi lai*, it becomes "lèo lộn" which is a particularly graphic way of saying "to copulate," (Balaban) with "lèo" meaning "to f**k" and "lộn" being a pejorative term for "a woman's genitals."

Although this may already be suggested by the poem's title, the hidden undertones found in "The Lustful

Monk” change the meaning of the poem completely. What seems like a noble quest to find God (or Buddha, in this case) is actually riddled with lascivious deceit. The “one little thing” that burdens the monk and the “bad winds” that keep him from reaching Paradise are presumably the same thing—sex. While this is not to say that all monks secretly go around sleeping with women all the time, it certainly says something about the morals of the religious institutions at the time.

In addition to the compelling messages that are artfully concealed by a lewd sparkle, a distinctive and significant characteristic of Hồ’s writing lies in the language itself. While most Vietnamese poets at the time wrote in Chinese, Hồ chose to write in Vietnamese—or, rather, the ancient Nôm version of the now romanized Vietnamese writing system. In doing so, Hồ mocked the male writers of her time who pretentiously conformed to the supposedly “elite” Chinese influence—choosing banal Confucian subject matter and essentially refusing to have anything to do with their own people. By writing with the Nôm characters, Hồ went against the norm and echoed the voices of common people—the heart of Vietnam—as well as showed the beauty of the Vietnamese tonal language and its extraordinary literary capabilities.

In performing the feat of writing three poems in one, Hồ Xuân Hương not only amuses audiences with her bawdy mischief but also presents critical commentary on a male-dominated society based on Chinese influences—a risky agenda that manages to pass under the radar and free itself from censure because of its clever disguise. Had her writing been less skillful, Hồ would’ve been punished or even executed immediately. The fact that her poems have been respected and treasured for centuries proves Hồ Xuân Hương to be way ahead of her time, her catalytic insight and unsurpassable wit daring to go where none of her contemporaries—male and female alike—would dare to go

and distinguishing her as a true symbol of Vietnamese courage and fervor.

Bibliography

Balaban, John. "Endnotes." Spring Essence: The Poetry of Hồ Xuân Hương. Port Townsend, WA: Copper Canyon Press, 2000. 116-129.

Balaban, John. "Hồ Xuân Hương Introduction."

Vietnamese Nôm Preservation Foundation.

2012. 3 April. 2012. <

<http://www.nomfoundation.org/nom-project/Ho-Xuan-Huong/Ho-Xuan-Huong-Introduction>>

Dinh, Cong Que. "Hồ Xuân Hương - Spring Essence." QC Co., Ltd. 30 July. 2010. 3 April. 2012.

<<http://english.cautrucqc.com/>

[index.php?option=com_content&view=article&id=131:ho-xuan-huong&catid=34:vietnamese-poetry&Itemid=64](http://english.cautrucqc.com/index.php?option=com_content&view=article&id=131:ho-xuan-huong&catid=34:vietnamese-poetry&Itemid=64)> B&N.com. "Interviews & Essays: A Conversation with John Balaban."

Barnes&Noble.com. LLC. 2012. 3 April. 2012.

<<http://www.barnesandnoble.com/w/spring-essence-ho-xuan-huong/1101160191>>

HỒ XUÂN HƯƠNG: THAY ĐỔI MỘT QUỐC GIA BẰNG THƠ

ELENA NGUYỄN (ĐẠI HỌC MARY BALDWIN)

Người dịch: Nguyễn thị Hải Hà

Nhà thơ Việt Nam Hồ Xuân Hương từ xưa đến nay vẫn được xem là một trong những nhà thơ lớn nhất và gây nhiều tranh luận nhất. Vào thời kỳ vị trí của người phụ nữ trong xã hội càng lúc càng trở nên khiêm nhường vì bị ảnh hưởng bởi học thuyết Khổng Tử, chỉ riêng cái ý muốn làm thơ của bà cũng đủ làm dư luận bất bình. Thơ của bà càng đáng sợ hơn bởi vì ý tứ chua cay phê phán xã hội đương thời, ẩn chứa nhục cảm, và sự khôi hài dí dỏm ngụ ý tình dục đã phản kháng phá vỡ những qui luật xã hội, mang giọng nói cho phụ nữ Việt cũng như tạo tiếng vang cho ngôn ngữ Việt.

Cơ cấu và kỹ thuật thơ đã hữu hiệu đưa những bài thơ của bà Hồ Xuân Hương vượt qua mức đơn giản của ẩn dụ và so sánh. Thơ Hồ Xuân Hương giống như những mảnh rời nối kết với nhau một cách rất phức tạp không chỉ mang một nghĩa ngầm, mà có hai nghĩa – nghĩa thứ nhất có tính cách trên cọt gợi cảm và nghĩa thứ hai nghiêm túc hơn kêu gọi cải cách xã hội. Thường khi, cái có vẻ như miêu tả phong cảnh Việt Nam thật ra tràn đầy những ẩn dụ tình dục. “Đèo Ba Dội” là thí dụ điển hình của loại thơ này được John Balaban dịch ra như sau: (1)

*A cliff face. Another. And still a third.
Who was so skilled to carve this craggy scene
The cavern's red door, the ridge's narrow cleft,
The black knoll bearded with little mosses?
A twisting pine bough plunges in the wind,
Showering a willow's leaves with glistening drops.
Gentlemen, lords, who could refuse, though weary*

And shaky in his knees, to mount once more?

Nguyên tác:

Một đèo, một đèo, lại một đèo

Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo

Cửa son đỏ loét tùm hum nóc

Hòn đá xanh rì lún phún rêu

Lắt léo cảnh thông cơn gió thốc

Đầm đĩa lá liễu giọt sương gieo

Hiền nhân quan từ ai mà chẳng

Mỏi gối chôn chân vẫn muốn trèo(2)

Đối với tư tưởng người trình bạch, bài thơ này có vẻ như lời kể vô tư về chuyến leo núi của một nhóm quan chức. Mặt khác, những người ít “trong sạch” ngay tức khắc sẽ nhìn thấy sự ví von về âm hộ cũng như giao hợp (ở Việt Nam, cây thông là hình ảnh tượng trưng cho đàn ông và cây liễu tượng trưng cho đàn bà).

Điều thất thoát trong bản dịch bài thơ “Đèo Ba Dội”, là cách chơi chữ ranh mãnh độc đáo của bà, đổi vị trí của chữ - cách chơi chữ phổ thông của người Việt gọi là nói lái – và “âm vang của chữ” (cùng vần nhưng khác dấu) làm cho bài thơ mang nhiều ngụ ý rất thú vị. Thí dụ, câu đầu tiên của bài thơ trong nguyên tác là “Một đèo, một đèo, lại một đèo” (Dinh, para. 7). Bởi vì tiếng Việt dựa vào sự lên xuống giọng của chữ, “đèo” có thể biến thành nghĩa khác tùy theo dấu của chữ và nội dung của bài (văn cảnh). Trong bài thơ, chữ “đèo,” trích từ câu “một đèo, một đèo, lại một đèo.” Tuy nhiên, nếu dấu trên chữ nghiêng về phía ngược lại (ý nói là dấu sắc), như trong chữ “đéo,” câu thơ dịch thành “Một đéo, một đéo, lại một đéo” (B&N.com) – điều này đa số người Việt nhận ra ngay lập tức.

Trên bề mặt, những bài thơ tương tự “Đèo Ba Dội” dường như là những bài thơ hoàn toàn đúng niêm luật và bảo thủ dùng hình ảnh cổ truyền của Khổng giáo liên quan đến thiên nhiên. Tuy nhiên, cái tư tưởng dục vọng trác táng gói ghém trong sự miêu tả cảnh thiên nhiên đã thêm chiều

hướng phản kháng vào trong nền thi ca tượng trưng cho sự cao quý của xã hội bị ảnh hưởng bởi Trung quốc. Trong khi chính quyền có vẻ như liêm chính và đức hạnh trong việc áp dụng quan niệm Khổng tử để ngăn cấm sự lừa dối và tình dục trong nghệ thuật, nhà thơ Hồ Xuân Hương đã vạch ra rằng đám quan lại nam giới này gian dối và đạo đức giả trong cách cai trị, hầu hết bọn họ có nhiều vợ và ngoại tình – một sự thật mà bà Hồ Xuân Hương có thể làm nhân chứng, vì bà cũng là vợ lẽ.

Bên cạnh những câu thơ khéo léo ngầm chứa những lời phê phán xã hội và chính trị thấy trong thơ của bà, trong nhiều bài thơ khác bà cũng bày tỏ cảm tưởng về các nhà lãnh đạo tôn giáo. Một lần nữa, trong khi chủ đề tôn giáo trong những bài thơ biểu hiện lòng tôn kính và mộ đạo của bà, đọc kỹ sẽ nhìn thấy sự phê phán chua cay về giới chức tôn giáo đã bị băng hoại. Thí dụ, “Vịnh Sư Hoàn Hâm” (3) diễn tả sự cố gắng của ông nhà sư đương đầu với cuộc hành trình để đến “Tây Trúc” tìm Phật (dịch bởi John Balaban):

Bản dịch:

*A life in religion weighs heavier than stone.
Everything can rest on just one little thing.
My boat of compassion would have sailed to Paradise
If only bad winds hadn't turned me around*

Nguyên tác:

*Cái kiếp tu hành nặng đá đeo
Vị gì một chút tẻo tèo teo
Buồm từ cũng muốn về Tây Trúc
Trái gió cho nên phải lộn lèo*

Trong nguyên tác tiếng Việt, câu đầu tiên “Cái kiếp tu hành nặng đá đeo,” (Dinh, para. 12) với chữ “đeo” có nghĩa là “mang hay khiêng.” Đọc trại giọng một chút, “đeo” có thể biến thành “đéo,” có nghĩa là “giao hợp,” như đã nói trong bài thơ “Đèo Ba Dội.” Bài thơ còn mang ý nghĩa

ngầm rất tục tằn biểu lộ trong câu cuối “Trái gió cho nên phải lộn lèo.” Ở đây nhà thơ đã nhẹ nhàng ám chỉ dụng ý của bà qua hai chữ “lộn lèo,” có nghĩa là “quay trở lại hay quay hướng khác” (para. 13). Khi nói lái, nó biến thành “lèo lòn” là một cách diễn tả chuyện giao hợp và âm hộ một cách rất tục tằn. (4)

Mặc dù điều này có lẽ đã được ám chỉ ở tựa đề của bài thơ, giọng điệu ẩn chứa trong bài thơ “Vịnh Sư Hoàn Đàm” đã thay đổi hoàn toàn nghĩa của bài thơ. Cái dường như là cuộc hành trình đi tìm Phật thật ra đầy đầy gian dối dâm dật. Cái “tèo tèo teo” đã hành hạ nhà sư và “trái gió” đã ngăn cản nhà sư tìm về Tây Trúc được dùng để ám chỉ cùng một thứ - tình dục. Trong khi bài thơ không có ý nói rằng các nhà sư lúc nào cũng lén lút ân ái với phụ nữ, chắc chắn nó biểu lộ tình trạng đạo đức của các giới chức tôn giáo lúc bấy giờ.

Thêm vào những thông điệp hấp dẫn được giấu giếm tài tình trong vẻ lấp lánh của cái tục, tính chất độc nhất vô nhị về thơ của bà Hồ Xuân Hương nằm ở trong chính cái ngôn ngữ bà dùng. Trong khi hầu hết mọi nhà thơ Việt thời bấy giờ dùng chữ Hán, bà Hồ Xuân Hương chọn cách viết bằng tiếng Việt – hay nói đúng hơn là dùng chữ Nôm cổ, cách viết tiếng Việt trước khi dùng mẫu tự La Tinh như cách viết bây giờ. Dùng chữ Nôm, bà Hồ Xuân Hương đã chế nhạo văn thi sĩ thời bấy giờ, những kẻ đầy tự phụ tuân theo cái được xem là ảnh hưởng cao quý của Trung quốc – chọn những chủ đề tầm thường vô vị của Khổng giáo mà, thật bất yếu, đã ruồng bỏ dân tộc của mình. Bằng cách dùng chữ Nôm, bà Hồ Xuân Hương đã đi ngược lại thói thường và làm vang vọng tiếng nói của người dân bình thường – trái tim của Việt Nam – cũng như đã trình bày cái thẩm mỹ và khả năng văn chương phi thường của ngôn ngữ Việt.

Trong khi thực hiện kỳ công sáng tác ba bài thơ gồm trong một, Hồ Xuân Hương không những làm độc giả thú vị với sự tinh quái tục ngầm mà còn trưng ra lời phê bình về xã hội phụ hệ đặt nền tảng trên ảnh hưởng của Trung

quốc – một “toan tính” khá nguy hiểm đã thành công trong việc lẩn tránh và tự giải thoát khỏi vòng kiểm duyệt nhờ sự giả trang khôn khéo này. Nếu như tài làm thơ của bà kém đi một chút, có lẽ bà đã bị trừng phạt và có thể bị xử tử ngay lúc ấy. Sự thật là những bài thơ của bà đã được kính trọng và bảo tồn cả hăng mấy thế kỷ đã chứng minh rằng bà đã đi trước thời đại của bà rất xa, bằng sự hiểu biết sâu sắc đầy tính xúc tác của bà và cái óc khôi hài sắc sảo không ai có thể so sánh bà đã mạo hiểm đến những nơi mà những văn thi sĩ đồng thời với bà – cả nam lẫn nữ - đều không dám đến và làm nổi bật bà thành biểu tượng tuyệt đối của lòng can đảm và nhiệt huyết của người Việt Nam.

Nguyễn thị Hải Hà dịch.

(1) Bài thơ dịch của John Balaban được giữ để độc giả tiếng Việt thưởng thức hay tham khảo

(2) http://vi.wikisource.org/wiki/%C4%90%C3%A8o_Ba_D% E1%BB%99i

(3) <http://www.johnbalaban.com/articles/translating-vietnamese-poetry.html>

Chú thích của người dịch: tôi tìm thấy tên của bài thơ trong bài tiểu luận của Giáo Sư John Balaban. Tôi không có điều kiện để kiểm chứng sự chính xác của tựa đề. Rất có thể tựa đề là Vịnh Sư Hoang Dâm chứ không phải Hoành Dâm do đó ông Balaban dịch chữ “hoang dâm” thành chữ “lustful.” Có một nguồn khác dùng là “Vịnh Kiếp Tu Hành.”

(4) Chú thích của người dịch: Ở đây tác giả bài viết đã không chú ý đến chữ “trái gió” nếu nói lái sẽ biến thành “dải chó” cũng là một cách để mắng các nhà sư hoang dâm. Xin nhớ cách phát âm của người miền Bắc chữ “tr” thường được phát âm giống như “ch” và chữ “gi” thường được phát âm giống như “d.”

BẦY CHÓ

Truyện ngắn của **Khuất Đẩu**

1.

Tháng 5, tháng của *gió nam non thổi lòn hàng đé*, nên sau một đêm ca hát say sưa, chúng cứ nằm vểnh râu lên mà ngủ. Dân làng cũng đang ngủ mê mệt vì ruộng đã cày ải xong và đêm qua đã thức rất khuya để nghe cán bộ phụ nữ hô hào *giặc đến nhà đàn bà phải đánh!*

Chỉ có những con chó *rậm rật như chó tháng 5*, những con chó đực chưa bị thiến ấy, vừa đến tuổi đi tơ đã không chịu suốt ngày nằm gác mõm lên thềm nhà để canh giữ người lạ nữa. Chúng đã nghe ra trong hơi gió ngọt ngào kia cái mùi vị nồng nàn mà loài người từ lâu đã ưu ái đặt tên cho là ái tình.

Bin Bin cũng thế, cũng đang đến tuổi đi tơ, cũng đang *fall in love*.

Bin Bin là một con đực đốm nâu rất đẹp. Nó không phải là giống chó cỏ tầm thường như bọn vằn, vện, hay tuyền một màu chán ngắt như mực, mốc, vàng. Đốm nâu chắc có bà con họ hàng gì đó với đốm trắng. Đó là những con chó quý tộc hay ít ra cũng một phần ba quý tộc vì lai giống bọn chó ngao. Nó lại có tên cũng rất Tây là Bin Bin vì cậu chủ của nó rất thích còi ô tô. Mặc dù người ta đang thù ghét Tây đến nỗi đem cả những cuốn tự điển Larousse dày cộp ném cho chó nhai, nhưng cái tên Bin Bin vẫn được nhiều người ưa thích.

Bin Bin yêu một chị chàng hàng xóm. Cũng phải thôi, chi cách nhau có mỗi một hàng dâm bụi, làm sao hai kẻ đương tơ lại có thể không yêu nhau, cho dù nàng chỉ là một chị vện tầm thường nếu không muốn nói là hạ tiện. Cứ xem

hai cặp giò ngắn ngủn và xem cách sửa chóc chóc là đủ biết cái gốc rễ tổ tiên mấy đời nhà chị, nó không ra gì.

Nhưng có hề chi, chó có phải là người đầu mà tiện dân hay quý tộc, là bản cổ nông hay địa chủ, chó chỉ cần ngoắt cái đuôi là xong. Ngôn ngữ của chó không phát ra từ chiếc mõm đen và ướt mà từ cái đuôi rất đa cảm dịu dàng. Mà cái đuôi của chị vện ta rất chi là tha thướt nũng nịu mỗi khi có chiếc mỏ ướt át của chàng Bìn hào hoa động tới.

Anh chị mới bén hơi từ vài ba bữa nay khi đất trời bỗng dung rạo rức khác thường. Ba bữa trong một đời chó kẻ cũng khá là nhiều cho khởi đầu một cuộc tình, nhưng có vẻ như chưa đủ nồng đậm để cho anh ả “đỉnh nhau”.

Nàng vẫn cứ đứng đầu hè, nơi đầu ngọn gió, để cái mùi hương quyến rũ chết người kia khiến chàng cứ phải nhảy cẫng lên rồi rít. Nhanh hơn cả những lần đi săn chuột, chưa nghe tiếng “hực” đã thấy chàng đến bên đít nàng rồi.

Nhưng nàng vì sợ hay giả bộ sợ, chạy tuốt vào nhà, nằm rạp dưới gầm giường mặc cho chàng bên ngoài thiết tha rên ư ử. Chàng những muốn chui tuốt vào trong cùng với nàng, nhưng có lẽ vì sợ bà chủ lùn và mập, nên chỉ còn mỗi một cách là dùng những vuốt nhọn của mình cào đất cho hả giận mà thôi.

Chàng đứng chống đít quay đuôi vào trong, xới tung đất cát lên như đang đào huyết khiến bà nổi điên nện cho mấy cái cán chổi vào lưng. Chàng giật mình kêu “ăng” rồi chạy biến về bên kia hàng rào. Ở đó, chàng kiên nhẫn nằm mọp đợi nàng như Kim Trọng đợi Thúy Kiều ở hiên Lãm thúy. Và y như rằng sau đó Kiều tha thân đi kiếm cây trâm cổ ý đánh rơi, thì chị vện ta cũng từ gầm giường chui ra đứng ngoắt đuôi ra cái điều ngây thơ thực nữ.

Anh lại chui sang và ả lại chạy vào nhà. Cứ thế, cả ngày không biết bao nhiêu bận.

2.

Tuy vậy, loài chó khác loài người ở chỗ chỉ tán tỉnh yêu đương lúc ban ngày, còn ban đêm thì chủ ai nấy thờ, nhà ai

nấy giữ. Dù cách nhau chỉ một hàng rào, nhưng suốt đêm chàng vô tư nằm gác mỏ lên thềm lơ mơ như ngủ và nàng cũng vậy, rúc mỏ vào giữa hai chân chứ không chạy ra chạy vào. Thỉnh thoảng cả hai đứng lên, ưỡn vai, duỗi chân rồi đi tuần quanh nhà. Ban ngày quần quýt với nhau là thế nhưng ban đêm lại tỉnh bơ coi như chưa hề quen nhau. Có thể nói, loài chó coi vậy mà rất đường hoàng, yêu nhau nhưng không quên nhiệm vụ.

Và cái buổi sáng tháng 5 ấy, một buổi sáng trời rất trong và nắng mới lên chiếu qua hàng cau rất đẹp, bên hiên nhà, anh và ả đã “đỉnh nhau”. Bởi vì mọi sự đã đến lúc chín muồi và ả không phải là Thúy Kiều để nghiêm nét mặt mà *thưa rằng đừng lấy làm chơi!*

Anh ả đỉnh nhau như thế là chuyện thường tình có chi mà phải nói. Tôi sẽ bị mắng cho là rối hơi nếu cái buổi sáng hôm ấy không phải là một buổi sáng oan nghiệt, có tên gọi là Đại sát cầu.

Đây là một chiến dịch lạ lùng của những đầu óc lạ lùng. Khi người ta phát minh ra cái trò đánh du kích, tức là đánh trộm đánh lén, thì kẻ phá bình phản động chính là chó. Từ trong máu chúng đã không ưa gì những trò trộm lén. Chỉ cần một chút hơi lạ, hay chỉ cần thấy một thoáng thò thụt là chúng sửa ngay. Cán bộ cán biếc, du kích du kiếc, chúng đều sửa rào.

Sửa là bản tính tự nhiên, nhưng sửa phải đúng lúc đúng chỗ, chứ gặp lúc Tây đi cần mà sửa để cho Tây biết chỗ này có người đang núp chỗ kia có hầm bí mật thì đúng là cầu gian. Ngay chó là kẻ thù của du kích, còn hơn thế nữa, là kẻ thù của dân tộc.

Vậy thì, giết chó là yêu nước, yêu nước phải giết chó!

Và một trận cuồng sát long trời lở đất đã được tiến hành khắp làng trên xóm dưới, khắp cả bốn tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú và cả những vùng “tự do” trên cả nước.

Không ai tính được bao nhiêu chó bị giết. Một triệu, hai triệu? Có lẽ nhiều hơn cả số người đã phải chết đói trong năm Ất Dậu! Nhưng mà tính làm gì, chúng chỉ cần cạo lông moi ruột rồi ướp, tẩm, nướng, luộc, để sau cùng được

chôn cất một cách vui vẻ trong những cái bao tử rỗng vì thiếu ăn của cả triệu người, thế là xong!

Kẻ yêu nước nồng nàn và hủ hê nhất chính là Thủ ngữ Đục. Bởi vì, cho dù ranh ma bôi cát chớ đầy mình mỗi khi đi ăn trộm nhưng cả đời cứ phải chịu đựng cái mùi khăm khăm đó để qua được những cái mũi rất cần mẫn và tinh khôn thì gã rất cảm. Cho nên, buổi sáng hôm ấy với một cái dây thông lọng và cây đu cầu bông, gã tả xung hữu đột giữa bầy khuyển văn vệ như một chiến sĩ can trường. Gã đã siết cổ cả chục con trước khi bị một con chó cái dưng cảm tấp vào đuôi để bảo vệ con.

Chính đòn đu cầu bông như một đường gươm oanh liệt của gã đã chặt đứt mối tình đầu của Bin Bin và ả vệ. Trời đánh còn tránh bữa ăn, huống gì là đang yêu. Nhưng gã thì không, ngay từ khi còn ở trường chạy rông, gã đã ngứa mắt hành hạ những cặp chó đánh nhau không thương tiếc. Lúc này, gã lại còn xuống tay mạnh hơn, chỉ tiếc là đập chết được có một con, còn một con thì sống mất trước khi kịp ném thông lọng vào cổ.

Vậy đó, chỉ vì cái tội sửa mà dòng họ nhà chó đã có một trang bi thảm nhất trong biên niên sử của chúng. Từ đây vinh quang thuộc về Thủ ngữ Đục và đám dân quân du kích. Giá như Tây mà giết được dễ và nhiều như thế thì hai tiếng vinh quang mới thật sự là vĩ đại. Bởi vì cái mục chủ mập và lùn cứ suốt ngày tóc quần lên tận háng mà réo cả chín đời mười kiếp của Thủ ngữ Đục ra mà chửi. Rằng cả đồng người chết vì bom đạn kia sao không ních cho đầy bụng mà lại ăn chó nhà bà. Rằng chó nhà bà là chó thần chó thánh, ăn vào không đại cũng điên, không nghèo bữa nay thì cũng ngủm bữa mai... Mặc dù người ta đã đem mụ ra lột da phê bình vì động đến chính sách nhưng mụ vẫn cứ ngoác mồm ra mà chửi. Mụ bảo, chừng nào những thằng khốn đó thay được chó để giữ nhà cho bà thì chừng ấy bà mới thôi chửi.

Không chửi bậy bạ như mụ Bảy lùn nhưng cậu chủ nhỏ nhất định không ưa được cái trò tận diệt loài chó như thế. Vì ngủ nướng nên khi những tiếng ăng kêu cứu hốt hoảng vang lên đánh thức được cậu thì con chó Bin yêu quý đã không còn thấy đâu nữa, chỉ thấy chị vện tội nghiệp nằm phơi răng ra mà chết.

Cậu liền chạy theo đám du kích đang lôi những con chó bị siết cổ ra sông. Những vện, những mực, những mốc, những vằn, bao nhiêu chó trong xóm đều không thoát khỏi cuộc tập kích. Một đồng rom to được bày sẵn trên bãi cát. Vài con đã được đem thui. Một khi lông đã bị đốt cháy, da đã được cạo trắng thì đốm nâu hay đốm trắng, vàng hay mốc cũng đều là những món “cờ tây” ngon lành mà thôi. Nhưng linh tính như mách bảo cho cậu biết, con Bin nổi tiếng khôn lanh và xinh đẹp nhất xóm có lẽ đã chạy thoát.

Rời bỏ cái đám du kích ồn ào và xác chó tanh tươi ấy, cậu men theo bờ sông, hy vọng con Bin đang trốn núp đâu đó. Cậu không dám kêu tên, chỉ huýt gió để gọi. Con Bin đủ tinh khôn để hiểu ý chủ. Nó sẽ lặng lẽ theo cậu và cả hai sẽ đi trốn ở một nơi vắng vẻ nào đó. Bây giờ cậu chưa nghĩ ra, nhưng có thể là trong một cái tháp Hời, cũng có thể là núi Mò cu hay xa tít trên đỉnh Mò o. Đâu cũng được, miễn là xa cái đám sát cầu tàn bạo này.

Cậu lò dò đi mãi, hết bờ này lại sang bờ kia. Nước sông đã bắt đầu nổi vầng mỡ và lều bều những lông những ruột. Không chỉ riêng xóm Thượng mà cả xóm Trung xóm Hạ, không chỉ mỗi làng An Định mà cả Trung Lương và An Đông. Chưa bao giờ cậu thấy người ta hăng say và đồng lòng như thế trong cuộc đại sát cầu này. Có lẽ, tất cả cũng chỉ vì món thịt chó mà thôi, chứ chẳng phải yêu nước yêu non gì ráo. Cậu không sao hiểu được người ta lại có thể ăn thịt con vật từ xa xưa đã từng là bạn của con người, con vật mà sau này khi lớn lên, cậu cảm thấy sự trung thành còn đáng tin cậy hơn cả những đảng viên ưu tú của đảng Cộng sản.

Cậu bỏ ăn trưa, đi mãi cho đến tận chiều tối.

Mẹ cũng không bụng dạ nào mà ăn, hớt hải cả ngày đi tìm

cậu.

Khi mẹ tìm được con thì cũng là lúc cả hai trào nước mắt.

Mẹ khóc vì tưởng đã mất cậu.

Cậu khóc vì không tìm được Bin.

Khuya đêm ấy cậu lại trốn mẹ đi lang thang những mong có thể tìm được Bin. Cậu đi qua gò Đình là nơi bọn du kích thường tụ tập hát hò nhảy múa. Cậu thấy cả bọn đang nằm hả họng ra ngáy. Mùi thịt chó xộc vào mũi khiến cậu muốn nôn. Thủ ngữ Đục thì một bên đùi quần băng trắng đang nằm chép miệng nói lè nhè như mê sảng. Nồi thịt chó ăn dở vẫn còn bắc trên bếp.

Đứng nhìn một lúc trong khi cơn giận bốc lên, cậu muốn đá một cái vào chỗ đùi đau của hắn. Nhưng nhờ hắn thức dậy đuổi theo thì sao? Thôi thì đá một phát vào nồi cho bỏ ghét. Cậu liền vén chim, ưỡn người phóng nước giải kêu tong tong.

Cậu thất thủ trở về nhà, dọc đường gặp những cái sọ chó nằm lẩn lóc khiến cậu không thể không ngứa chân đá văng vào bụi. Một trong những cái sọ vừa cứng vừa bén đã làm toạc mất một miếng da chân.

Cậu không vào nhà, nằm ngay ngoài hiên, chỗ Bin Bin thường nằm thức canh cho mẹ con cậu ngủ. Cậu tưởng chừng ngủ được mùi lông và cả mùi nước dãi của nó, một mùi quen thuộc đến nỗi cậu muốn khóc.

Cậu nhớ từng dáng đi dáng chạy, từng cái ngoắt đuôi và nhất là chiếc lưỡi mỏng và dài thường liếm lên mặt cậu. Nó là em của mình mà, mẹ đã từng bảo thế. Mẹ lượm được nó trên đường đi chợ đêm trở về nhà. Trời lúc ấy mưa lất phất, nó lạnh run khiến mẹ phải cời khăn trùm đầu bọc cho nó.

Ồi chao, đối với một đứa bé mồ côi cha thì còn có món quà nào tuyệt hơn nữa chứ. Cậu đã giằng nó khỏi tay mẹ, suốt đêm úm cho nó ngủ. Đến giờ cậu vẫn không quên được tiếng đập bong bong trong lồng ngực bé nhỏ của nó. Y như tiếng cái trống rung, mẹ à, cậu thích thú bảo. Rồi cậu giả làm ô tô chạy trước để nó chạy theo, miệng không ngớt

kêu bin bin.

Nó lớn nhanh đến nỗi chỉ nửa năm đã cao bằng những con chó nhà khác. Rồi nửa năm sau nó cao vòng hăn lên, bốn chân thuần và đẹp như chân nai, lông nó bóng mượt và óng ánh như hươu sao. Nó đã ra dáng một chàng chó rất chi là bảnh trai.

Mẹ bảo, để kêu ông Mười qua thiến giùm, nó theo cái thì sinh ve và bọ chết, dơ lắm. Nhưng cậu không chịu. Cậu rất hãi cái cảnh nó bị đè ngựa ra, úp cả một cái cổ lên đầu, rồi bị ông lấy dao bén như lá mía rạch một đường vào giữa háng, tàn nhẵn nặn ra hai hòn tròn như hai quả trứng.

Đó là phần công của ông, ông sẽ đem về nhà ngồi nhậu rượu. Nhậu như thế thật là ác, nhưng xem ra cái ác của ông chỉ như hạt cát so với cái ác của Thủ ngữ Đực và đồng bọn. Bao nhiêu chó đực bị giết hết, từ nay ông sẽ chỉ ngồi nhậu suông thôi.

Nghĩ ngợi một lúc rồi cậu cũng lăn ra ngủ. Và trong giấc ngủ cậu mơ thấy mình đang dẫn Bin chạy trốn.

4.

Đứng trên một sườn đồi, Bin Bin thè cái lưỡi dài xuống tận ngực ra mà thờ.

Cái chết chỉ trong tắc gang thật khủng khiếp. Nó nghe một cái phập và chị vện bỗng nặng chình chịch như một tảng đá.

Lúc ấy chỉ cần giáng một gậy nữa là tiêu đời, nhưng may sao, người ta loay hoay tròng chiếc thông lọng vào cổ nên nó có đủ một phần nghìn giây để phóng vút đi.

Nó lao ra khỏi xóm, nhảy xuống sông, rồi băng qua một cánh đồng rộng mới đến được ngọn đồi này. Nó không dám tin là đã được sống sót, nhưng xa được cái lũ đi bằng hai chân là đã thấy mừng rồi.

Vì không như con người, nên cái chết của chị vện không đến nỗi gây cho nó một nỗi đau buồn. Nó chỉ hơi nhớ cậu chủ nhỏ thôi. Trong đám đi hai chân thì cái mùi của cậu chủ, từ da thịt áo quần, là quen thuộc với cái mũi của nó

nhất. Bảo rằng đó là cái mùi không bao giờ quên được, cũng đúng thôi, vì còn ai trên đời này thương yêu nó bằng cậu.

Một con rắn ở đầu lạng lẽ bò qua. Nó giật mình đứng dậy và như thường lệ, nó sửa theo thói quen. Ý chừng nó muốn hỏi mầy là cái giống gì mà lại không chân. Con rắn đáp lại phề phề với cái lưỡi chẻ hai như một ngọn lửa. Nó lại thụt ra sau, sửa lớn hơn.

Dưới xa kia những cuộn khói từ rơm rạ đốt lên để thui chó đã tan vào trong nắng. Mùi lông, mùi thịt theo gió xộc vào mũi khiến nó cảm thấy nôn nao. Tuy đầu óc không thể hình dung ra cuộc tàn sát kia tàn bạo đến nhường nào, nhưng nó cũng đã cảm nhận được một cái gì thật khủng khiếp đang xảy ra cho giống nòi. Một cái gì như trời nghiêng đất sụt khiến mọi sự đều đổi thay.

Trời chiều, rồi tối hẳn.

Nó xuống đồng tìm nước. Một con mương nhỏ rì rầm ếch nhái. Nó cảnh giác ngó chung quanh rồi thè lưỡi liếm nước. Một con nhái phóng qua mũi, nó liền sải chân chộp được. Nhái nhót và tanh khiến nó nhờn nhợn. Nó nghiêng đầu nhai, nhưng rồi rùng mình nhả ra. Quả thực, một con chó cưng quen ăn cơm cháo như nó, thật khó mà nuốt trôi.

Nhưng rồi, những ngày sau vì quá đói, nó cũng đành phải ăn những thứ gì bắt gặp kể cả cào cào châu chấu, kể cả dế, chỉ không ăn được trùn mà thôi.

Núi đồi bây giờ là của nó.

Miền đất không bóng người thật hoang vu rộng lớn. Có một chút gì tro tro lác lõng, như cảm giác lần đầu được tháo khỏi xích. Một chút thôi vì cái niềm vui được tự do, được sống to lớn bất ngát hơn.

Nó suốt ngày phóng vọt từ bờ này qua bụi nọ. Những con cu đất, những chuột núi là thức ăn mới. Chẳng những không bị phưỡn bụng lên mà còn ngon ngọt dễ tiêu. Nó săn chắc và khỏe hẳn ra. Một đôi khi nó bắt gặp một con sóc hay con chồn. Nó háo hức đuổi theo, nhưng chỉ đuổi chơi chứ không cách gì bắt được. Phải đến một chục con khoe

mạnh như nó may ra mới tóm được một chú chàng.

Một đôi lúc nhớ đồng loại, nhớ những lúc đuổi nhau chạy như bay trên đồng hay rúc mồm vào đít của nhau để hít hít ngửi ngửi, nó ngửa mặt lên trời mà sữa. Tiếng sữa ngấn và cộc của nó bỗng trở thành tiếng tru dài thống thiết.

Giờ nó đã là chó rừng, như tổ tiên xa xưa của nó.

Đêm tối không còn nhà để canh giữ nữa nhưng nó vẫn đi tuần quanh cái ranh giới rộng lớn mà nó đã không quên đánh dấu bằng cách giờ một chân lên phóng nước đái vào bụi. Rồi nó lang thang xuống tận bờ sông.

Sau khi liếm một mạch cho đã khát, nó đến chộc phá bầy vịt đang đẻ trứng được quây nhốt trên bãi. Bầy vịt có đến trăm con, chủ là một lão vừa thọt vừa lé. Nó chạy quanh không sữa, nhưng bầy vịt vẫn hốt hoảng nháo nhào.

Rồi đến một ngày không thèm bắt cu đất và chuột đồng nữa, nó bò sát đến gần chòi, nhảy phóc vào cắn cổ một con mang đi. Thịt vịt vừa béo vừa mềm, lại có mấy cái trứng non thật ngọt. Nó mê cái chuồng vịt giữa trời này quá.

Nhưng lão chủ đương nhiên là không để yên cho nó. Lão lập tức báo cáo lên ủy ban và cái đám du kích được lệnh đi lùng bắt cho bằng được. Lúc này cái chân bị thương của Thủ ngữ Đục đã lành hẳn. Dĩ nhiên gã là kẻ xung phong đi hàng đầu.

Cả bọn nằm phục suốt đêm quanh chòi vịt với gậy gộc và thòng lọng. Tuy không được trang bị đến tận răng, nhưng với một con chó như thế là quá đủ.

Đêm không trăng. Nước sông chảy lờ lờ. Những con vịt co một chân lên ngủ.

Như mọi đêm, sau khi đi tuần, Bin Bin lại xuống bờ sông. Từ xa nó đã nghe ra mùi vịt rất quyến rũ. Chỉ cần bơi qua đớp một chị là xong. Nhưng trong mùi vịt có mùi gì như mùi của người. Nó khịt khịt, đúng là mùi của người, không chỉ mùi của lão chủ không thôi mà còn có mùi của nhiều người. Nó nằm rạp xuống đất nghe ngóng và khi nhận ra đó là cái mùi đã từng gây ra biết bao chết chóc, nó liền phóng vịt đi.

Đã bảo nó khôn lanh lắm mà. Cứ thế này thì đến lúc kháng

chiến thành công cũng chưa chắc là tóm được nó.

5.

Chuyện Bin sống mất giờ trở về phá làng, ai cũng biết. Dĩ nhiên cậu chủ nhỏ của nó còn biết rõ hơn, vì cậu đã bỏ học đi theo nó suốt. Cậu mang cơm đến tận chân đồi dụ nó ăn.

Từ rất xa nó đã đánh hơi biết được là có cậu. Thay vì chạy đến vẫy đuôi tíu tít mừng thì nó nằm rạp xuống, nép mình vào bụi rậm. Nó rình từng bước chân, từng cái búng tay, từng cái chép miệng của cậu. Nó nghe cậu gọi tên mình một cách thiết tha, lo lắng.

“Mày không còn thương tao nữa sao Bin, cậu nói lớn. Mày phải bỏ chỗ này thôi, người ta sắp giết mày đó. Chạy đi, chạy đến hòn núi khác thôi Bin”. Và giống như những ngày xưa, cậu chạy trước để dụ nó chạy theo. Cứ một quãng, cậu dừng lại coi chừng.

Bin biết, Bin trông thấy hết nhưng vẫn tĩnh táo nằm im.

Cậu chạy nữa, chạy rồi lại dừng. Thế rồi cậu ngã xuống. Chân va phải đá và trán cũng đập vào đá. Máu tuôn ra xối xả khiến cậu nằm bất tỉnh.

Cậu nằm lâu lắm, tay chân buông xuôi như đã chết.

Bin trông thấy, biết rằng cậu bị nạn.

Lòng trung thành truyền kiếp khiến nó như ngồi trên lửa. Nó bắt đầu rít lên nho nhỏ, đuôi nó nhip nhip, tai nó ngúc ngoắc rồi bất ngờ nó lao tới. Nó cắn áo lôi cậu dậy. Cậu nặng quá không dựng dậy được. Nó liềm liềm máu chảy tràn trên mặt, vừa bối rối vừa cuống quýt. Nó lại cắn áo lôi cậu đi. Vẫn không chuyển, nó khổ sở kêu lên ăng ăng như khóc. Rồi nó tru lên dẫu biết rằng như thế là kêu người ta tới giết mình.

Bỗng nó lao đi như đạn ra khỏi nòng.

Nó chạy, ngay đuôi mà chạy.

Nó lao xuống sông, bơi một cách vụng về, rồi nó sải lên bờ, lao vào xóm, xộc vào nhà, quần quýt tìm mẹ cậu chủ.

Bà đang đốt đuốc cùng với mấy người bà con, định đi tìm cậu.

Kìa Bin Bin, một người kêu lên. Nó về là chắc có chuyện gì rồi.

Thế là người ta chạy theo nó.

Đúng là cu Tin đã bị thương. Mẹ cậu bỏ nhào xuống ôm lấy cậu.

Mẹ đấy à, cậu nói được, con bị té.

Người ta công cậu về. Bin đâu, cậu hỏi.

Nhưng Bin đã biến vào bóng đêm.

Ông chủ vịt thọt và lé bước vào nhà. Theo sau có đội trưởng đội Thiếu niên yêu nước. Đứng bên ngoài có cán bộ ủy ban mặc áo bốn túi, cổ lãnh tụ.

- Các người đến làm gì, mẹ hỏi.

- Đến chúc mừng cháu!

- Không dám, cảm ơn.

- Yêu cầu bà cho cháu lên ủy ban.

- Để chi?

- Có người kiện.

- Ai kiện? - Mẹ sẵn giọng hỏi.

- Tôi!

- Ông đấy à, kiện gì?

- Chó của nó bắt trộm vịt tôi.

- Láo.

- Có kiện cáo gì đâu, đội trưởng đội TNYN, vội bước tới trước, nói: “Chúng tôi muốn mượn em để bắt con chó đó thôi.”

- Tôi không đi, Tin nói.

- Không đi cũng không được, người mặc áo đại cán bước vào, nói.

Rất lạnh lùng ông bảo: Lôi nó đi.

Đội trưởng đội TNYN nắm lấy tay Tin, vừa kéo vừa đẩy.

Mẹ khóc: Trời ơi là trời, sao bắt con tôi?

Nhưng thoáng cái họ đã lôi cậu ra khỏi nhà.

Tin được đưa tới chân đồi. Cậu bị xích vào gốc cây. Như một thằng ăn trộm.

Nhục nhả, uất ức, cậu gào lên:

- Sao xích tôi?
 - Đừng hỏi, hãy tạm như thế.
 - Thả tôi ra, quân giết chó.
 - Cứ gào nữa đi, càng to càng tốt.
- Bọn họ bỏ đi, để lại cho cậu cả một đêm tối mênh mông.

Lật ngửa con rùa ra, Bin chóc mỏ sủa hăng hắc. Đương nhiên nó chẳng thể làm gì được trước một con vật cư trú trong một ngôi nhà cứng và dày như thế, nhưng nó vẫn thích đùa chơi. Bỗng nó ghéech mũi lên ngửi. Có mùi gì như mùi của cậu chủ. Chẳng những mùi mà còn cả tiếng gào của cậu.

Không một chút ngần ngại, nó chụm chân phóng đi. Tiếng gào càng lúc càng thống thiết xoáy vào tai nó. Chắc là bị nạn nữa rồi.

Và kìa, nó thấy cậu đang khốn khổ với cái chân bị xích vào cây.

- Bin ơi! Có phải mày đó không?

Thì đúng là Bin chứ còn ai vào đây nữa. Bin tội nghiệp, Bin trung hậu!

Nó nhảy xô vào cậu, rồi rít thăm hỏi bằng lưỡi và bằng mũi.

Chó và chủ ôm nhau, mừng mừng tủi tủi.

Bỗng chợt nhớ ra mình được dùng để gài bẫy, Tin la lên:

- Chạy đi, Bin ơi!

Thì đã muộn.

Từ dưới một cái hầm đào sẵn bên cạnh được nguy trang cây lá, Thủ ngữ Đục đen như quỷ chui lên, tóm gọn Bin theo cái cách của gã.

Nó bị bóp cổ không kêu được tiếng nào, chỉ cuống quýt đập đập cái đuôi vào mặt cậu chủ, như một lời chào vĩnh biệt.

6/6/2012

BÙI ĐĂNG

Người tù chết không nhắm mắt

Người viết: Nguyễn Lệ Uyên

*“...bọn người nghèo đói, lam lũ
và độc ác lên lút mang chiến tranh về làng”*
(Bùi Đăng)



Cúi mặt là truyện dài đầu tay và duy nhất của Bùi Đăng, được tạp chí Bách Khoa đăng liên tục trên 9 số báo, từ số 274 đến số 282.

Ngay sau khi đăng hết chương I, độc giả đã tự hỏi: Bùi Đăng là ai? Ông là một cán binh hồi chánh như Xuân Vũ? Sĩ quan Tổng cục Chiến tranh Chính trị, hay là người trong cuộc? Bởi từ trước đến nay, bút danh này chưa hề xuất hiện trên các trang báo văn học Sài Gòn.

Nhưng, những dòng chữ cuối cùng của Cúi mặt vừa khép lại trên Bách Khoa, thì ngay sau đó, nhà xuất bản Thái Phương đã nhanh tay giành quyền ấn hành vào đầu năm 1969, và tháng 8 cùng năm, đạo diễn Thân Trọng Kỳ cho quay những cảnh đầu tiên trong Cúi mặt tại Vũng Tàu, và công chiếu rộng rãi trên cả nước vào đầu năm sau.

Những sự kiện “văn học” dồn dập xoay quanh tác phẩm này, khiến độc giả nghĩ ngay rằng Cúi mặt là một best seller vào cuối thập niên 60? Thật ra thì số ấn bản không lớn, chỉ khoảng 2.000 bản. Nhưng bởi trước đó, độc giả chỉ

được đọc những tác phẩm viết về phận người trong thời chiến, về xã hội của một phần đất nước, chưa có nhà văn nào xới tung lên bộ mặt thật đằng sau cuộc chiến, từ những trại tù binh ở phía bên kia. Người ta tìm đọc để muốn biết xem bản chất của những trại cải tạo nằm sâu trong núi rừng, cùng thân phận những người tù bị giam giữ được đối xử ra sao, có đúng như những lời tuyên truyền của họ không!

Cúi mặt, khi chuyển thể qua phim, nhà đạo diễn đã lồng vào những chi tiết hơi quá mức so với truyện, nhưng không hề thay đổi nội dung hay đánh tráo, thổi phồng. Điều khác biệt duy nhất là, giữa Cúi mặt của phim và Cúi mặt của tiểu thuyết, công chúng yêu nghệ thuật vẫn chọn lựa tập truyện dài chỉ vồn vện gần 200 trang với những tâm trạng âu lo, khắc khoải, những bồn chồn chờ đợi cùng những bệnh tật, cái chết và đói khát thường xuyên diễn ra, mà các diễn viên điện ảnh không thể lột tả hết được. Nói khác là họ chưa nhập vai, chưa được “sống thật” trong cảnh giam cầm của “cách mạng”.

Truyện không có nhân vật trung tâm (Quang chỉ như một người có nhiệm vụ dẫn dắt câu chuyện). Nó là sự xâu chuỗi một tuyến dài các nhân vật của bên này và bên kia, kết cấu theo bản chất truyện kể trong tiểu thuyết. Ở đó, nhà văn miêu tả một cách chân thực và khách quan những gì xảy ra quanh họ: Phía bên này là, những ông Sáu Côn, ông Bôn Trưởng đoàn, ông Tám Lâu, những người canh vệ... và bên kia là những Quang, ông Xu, ông Tộ, Hăng, An, Thảo... Tất cả đều bị vây quanh bởi núi rừng ngút ngàn, bởi mưa rừng lạnh ngắt, những cơn đói hành hạ, sự canh giữ, trốn thoát, kỷ luật cùng những cái chết rơi rớt từ từ trước mắt. Họ sống vật vờ trong nỗi thèm khát, cả miếng ăn và sự tự do bình thường của những con người bình thường nhất trong giai đoạn bi thảm cùng cực của dân tộc. Tất cả bọn họ là những đồng bào ruột thịt của nhau, có khi là đồng hương, có những thói quen, những sinh hoạt đời thường như nhau; chỉ khác nhau ở cái “mác” cách mạng và phân cách mạng!

Trong truyện, nhà văn cũng không hề đá động đến ý thức chính trị, tức xây dựng những hình mẫu về ý thức hệ (như trong Quần đảo Gulag hay Tầng đầu địa ngục của A. Solzhenitsyn) mà chỉ đưa ra những con người rất bình thường, đang phải chịu án và những người có nhiệm vụ giám sát thi hành án. Các nhân vật bị coi “có tội với nhân dân” đều là những người nông dân trong một ngôi làng, một xã nào đó ở một vùng quê tranh tối tranh sáng. Họ bị bắt khi đêm về nhà ngủ với vợ, bị bắt giữa đêm khuya khoắt do bị tình nghi có liên hệ với “địch”... Những điều dễ dàng nhận ra nơi họ, vẫn là sự thật thà, chất phác đúng với bản chất của người nông dân, chỉ biết đến cây cà, con bò, trái cà, dây mướp... Khốn thay, do hoàn cảnh xã hội đưa đẩy nên họ phải vào dân vệ, làm ấp trưởng, nghĩa quân... cốt được gần vợ con, gần mảnh vườn, mồ mả ông bà... Ý thức chính trị không hề lộ ra trong tâm trí họ. Họ bị một thế lực như những bóng ma xô đẩy, buộc phải bước tới, phải cầm súng cho, hoặc bên này hoặc bên kia.

Mở đầu câu truyện là hình ảnh của trại cải tạo, không có địa danh, nơi núi rừng heo hút nào đó mà những người tù không thể nhận biết: *“Trại được dựng trên một địa thế hiểm trở lưng chừng một ngọn núi đá lởm chởm, gồm tất cả sáu căn nhà sàn cất tạm bợ, nằm rải rác theo sườn núi thoải thoải”* (trg 9).

Mặc dầu “trại” được di chuyển nhiều lần, nhưng cái tên gọi vẫn là trung tâm để những người “có tội với nhân dân” luôn phải đối mặt với bao nỗi sợ hãi và những thấp thỏm hy vọng, toan tính... Những ngày tháng của họ là những đói khát và bệnh tật, là núi rừng trùng điệp vây quanh, là những người canh vệ tạo một vành đai an ninh từ xa và những khuôn mặt dữ dằn, hằn học của Tám Lâu, Sáu Côn...

Với những người tù, đời sống vật chất tối thiểu bên ngoài đối với họ đã thật sự chấm dứt. Họ thêm thường những điều nhỏ nhặt nhất, mà nếu bình thường, không phải trong trại giam, thì vấn đề nhân cách sẽ buộc phải đặt ra. Nhưng trong hoàn cảnh này, “sự đói” phải chạm mặt hàng ngày,

đường như không còn xa lạ với họ, càng không hề là mặc cảm để phải xấu hổ; cũng không phải ham muốn thú tính, mà hơn hết là bản năng sinh tồn, là sự sống. Đó là lúc người tù mới có tên Thảo, là dân vệ bị bắt và đưa vào trại. Những người đồng cảnh không hề xin anh ta đường, sữa hay một loại lương thực, thực phẩm nào đó để xoa dịu cái đói mà chỉ hỏi xin thuốc lá! Những ngum khói tan chảy vào hai buồng phổi như một liều thuốc an thần quý giá, có khả năng xoa dịu thần kinh đang căng thẳng trong cơ thể họ: *“Nó quỳ trên hai gối gơ cả hai tay ra trước mặt, miệng lắp bắp: Anh Hai! Tôi điếu anh Hai. Hẩn liếc mắt xé vội một miếng giấy. Một vài người khác bu lại, những bàn tay gầy gò xoè ra như áp vào mặt làm hẩn phải dướn người về phía sau. Cả một gian phòng lao xao tiếng xin thuốc...”* (trg 18).

Những u ám vì bị giam cầm, vì miếng ăn, vì khao khát tự do... trong khung cảnh mù mờ nơi rừng núi thâm u, có vẻ như là một địa ngục có thật trước mắt Quang, Thảo, An, Tộ...: *“Ngày như ngắn đi vì những cơn mưa nhỏ về chiều ở miền núi. Qua lỗ hồng của vòm lá, người ta thấy những vầng mây đen mỏng như làn khói bếp đã di chuyển thật nhanh trên một cái nền xám mù mù”* (trg 19).

Những người tù “có tội với nhân dân” luôn phải chịu đựng thiếu thốn và khốn khổ. Bữa ăn của họ chỉ là *“những thùng bắp vàng ói chia thành nhiều phần bằng nhau”*, còn cơm chỉ lơ thơ vài hạt trắng đến nỗi những người tù luôn phải tự đánh lừa cảm giác được ăn cơm, bằng cách: *“...lấy đũa xúc xúc cho những hạt cơm lộn xuống dưới, như vậy lúc ăn gần hết, Quang có cái thú được nhai một miếng cơm lớn không lộn bắp”* (trg 19).

Cảnh ăn uống đói khát thường xuyên trong trại, khiến người tù luôn có những liên tưởng và so sánh: *“Cơm ở nhà có rau, có mướp luộc, có cá đồng nấu canh bầu, có tôm rim...”* (trg 42). Thật ra thì chín phần bắp, một phần gạo cũng đã là quý, vì ít ra, nếu không có nhiều chất bổ dưỡng thì cũng làm đầy được cái bao tử, hãm bớt sự kêu róc còn cào. Vì sau đó không lâu, có tiếng súng nổ xa xa, đại bác

câu về và có kẻ trốn trại, thì “trại” được lệnh di chuyển ngay trong mùa mưa. Đây mới thực sự là màn chính của nỗi khổ, của sự đói khát. Đường dây tiếp tế bị cắt đứt, đồng nghĩa với khẩu phần hàng ngày cũng bị cắt theo tạo thành hiệu ứng khôn khổ cho những cái bao tử vốn dĩ lép kẹp, càng trông lép hơn: Mỗi ngày chỉ còn được chén cháo loãng; củi ướt không thể đun nấu nên cái phần bắp độn cũng không thể nhai sống; rồi phần lương thực dự trữ cũng cạn dần, thay vì chín phần bắp một phần gạo thì giờ đây phải thay thế bằng những cọng nương dóc và củ dác!

Với khẩu phần cháo thì: *“Buổi sáng với 100gr gạo mỗi ngày được hai lưng chén; nhưng buổi chiều với 50gr còn lại, người ta chỉ húp một hơi dài là hết cả phần ăn. Ngày đầu tiên người ta thấy đói và tưởng mỗi người có thể ăn được đến cả chục phần ăn; ngày thứ hai người ta mới nhận ra cái cảm giác đã có ngày hôm qua là điều không thực. Cái đói khác hơn trước nhiều, ruột gan cồn cào như có cả ngàn con kiến đang bò, mắt mũi hoa lên, người vàng vắt trong một thứ cảm giác khó chịu của sự mệt mỏi. Sang ngày thứ ba thì cơn đói thực sự trở thành kẻ thù ghê gớm. Tay chân như mất hết hơi sức, người nọ ngồi giương mắt nhìn người kia chẳng ai buồn mó máy gì cả”* (trg 57-58). Nhưng khi gạo không còn để nấu cháo thì phải chuyển qua cây rừng, cái đói càng tệ hại hơn: *“Ăn cháo thì bao giờ cũng không vững dạ bằng cơm, cái giống nương dóc lại mau tiêu, ăn vô đi đại vài lần là hết”* (trg 97).

Cũng có lúc cả trại được một bữa cải thiện, nhưng rất hiếm hoi, chỉ có trong ngày lễ trọng duy nhất: *“Buổi chiều, đoàn người xê trâu trở về. Lúc bốn cái đuôi trâu dựng ở vách bếp sừng sừng như những đoạn gỗ đen thì trại ồn gần giống như cái chợ... Một toán đàn ông được chỉ định làm bếp. Trại vui như hội. Tiếng nói niêu va nhau. Tiếng dao chặt chỉ chát vang cả một góc trại”* (trg 148). Và cái cảnh thiên đường của sự ăn uống cũng đến với đám tù đói khát kia: *“Sau nhiều tháng ăn cháo với muối, mọi người đều không giấu được vẻ thèm thuồng, lúng búng nhai từng miếng thịt không buồn nuốt, ngậm nga như muốn kéo dài hương vị*

béo ngậy của miếng thịt trên lưỡi” (trg 149). Đó là những gì họ được hưởng, lần cuối cùng. Vì sau đó, mọi sự đều trở lại trật tự cũ của một trại giam nơi núi rừng sâu hút, xa thăm thẳm!

Sống trong cảnh cùng tận ấy, người tù chỉ còn có khái niệm duy nhất là cố gắng tự bảo vệ lấy bản thân. Nhưng còn có một loại bảo vệ chặt chẽ hơn: Bên ngoài là mìn bầy giăng giáp vòng, xa hơn là vòng đai cảnh vệ và bên trong trại là cảnh: *“Buổi tối, còn được khóa kỹ hơn, dây cột cũng thu ngắn lại, người nọ cách người kia một đoạn dây không dài quá một gang tay”* (trg 20). Vì vậy ý định đào thoát luôn được nhen nhúm và luôn bị dập tắt. Không ít những vụ vượt ngục đã xảy ra và hậu quả thì vô cùng dã man như cảnh xử tội thời Trung cổ: *“...thằng Nghĩa bị cột thành từng vòng vào gốc cây, quần áo bê bết máu, mặt tím bầm, những sợi tóc động máu bết vào trán lại lờn vờn hiện ra trong trí Quang như còn ngửi thấy mùi máu tanh đến lợm giọng khi những người cảnh vệ dẫn nó đi từng vòng qua mặt bọn tù nhân. Những cánh tay vung lên, những viên đá rơi tới tấp trên người xé toang từng mảnh áo và ở một đầu dây kéo, thằng Nghĩa gục xuống, oằn người lên như một con giun bị xéo dưới gót giày. Cái chết của thằng Nghĩa như một gáo nước lạnh dập tắt những hy vọng tẩu thoát...”* (trg 27).

Những cảnh tượng hãi hùng như vậy, “trại” buộc mọi người phải chứng kiến, phải lên tiếng đả đảo những tên phản động. Và mặc dù được cảnh báo rằng: *“...có những tên vẫn còn nuôi những âm mưu tẩu thoát nhưng chưa có cơ hội. Tôi nói thiệt, đứa nào có gan cứ chạy. Miền Nam còn có cả 14 triệu dân chống Mỹ. Chết đi một vài chục thằng bán nước đâu có nghĩa lý gì”* (trg 63), nhưng chuyện đào thoát vẫn cứ tiếp diễn dần biết rằng cơ hội được tự do chỉ là phần rất nhỏ của thần may mắn. Bị bắt, bị gông cùm, bị hành khổ, thậm chí là cái chết họ đều rõ hơn ai hết, nhưng hễ có cơ hội là họ lại tìm cách trốn. Đó là sự phản kháng cuối cùng trong sức mòn lực kiệt của họ. Sau cái chết của Nghĩa (vượt ngục không thành) lại đến lượt

Chỉnh. Và số phận cũng không hơn gì Nghĩa: “Đã đảo tên Đặng Chỉnh phản động. Đã đảo! / Tiếng gào thét như vọng đến tận những cánh rừng chung quanh. Thằng Ngươn cầm một cục đá lớn ném vào giữa mặt xác chết. Ông Sáu lùi ra chỗ khác tránh những hòn đá tới tấp bay đến. Xác thằng Chỉnh xoay trên đầu dây. Mái tóc ướt bết vào da đầu, bên mang tai một lỗ thủng lớn sâu hút vào” (trg 63).

Nếu có thể gọi những cái chết như của Nghĩa, Chỉnh là tích cực trong nỗ lực vùng vẫy cuối cùng của thân phận người tù cải tạo, thì cũng có những cái chết âm thầm hơn nhưng không kém phần thâm trầm. Những cái chết này, chính là sức lực bị gặm mòn, sơn lam chường khí tấn công, dần thành bệnh tật. Cái chết của họ không ồn ào để trút bỏ ngay tức khắc mọi khổ ải, mà ngược lại cái âm thầm kia mới chính là sự đau đớn kéo dài, hành hạ trên tấm thân chỉ còn da bọc xương của họ: “Hai người đàn ông khiêng cái vồng cộ Chắc bắt đầu bọc hai đầu đòn lên vai. Quang nhìn hai cái bàn chân xương xẩu của cộ lộ ra ngoài, tự hỏi không hiểu cách mạng bắt một cộ già lụ khụ như vậy để làm gì... Người cộ gầy đét nằm lọt thỏm trong chiếc vồng bố trông như một khúc cây khẳng khiu” (trg 39-40).

Sau cái chết của cộ Chắc lại đến cái chết của ông Xu: “Ông Xu lặp đi lặp lại một câu chỉ có nửa chừng. Tiếng nói thoát ra thành những âm thanh chói tai, ngọng nghịu: “Đừ...ừừ...bán... con... bò... nhớ”. Đột nhiên ông nhăn mặt, câu nói ngừng lại ở chữ “nhớ” và ông la lên: “Ớ... ớ... ớ...”. Tiếng la lớn tưởng như vọng tới tận nhà cơ quan, mỗi lúc một thảm thiết như tiếng một con heo bị chọc tiết... Người ông Xu cứng đờ như một khúc gỗ, những ngón tay cong quắp lại, khô đen như vuốt nhọn một loài chim. Quang giờ tay vuốt nhẹ trên mi mắt người chết” (trg 106-107).

Trong trại cải tạo, những người “có tội với nhân dân” không chỉ phải chống chọi với đói khát, bệnh tật, cái chết... suy nghĩ về miếng ăn, cách nào để mau trở về với vợ con, sum họp cùng gia đình, mà họ còn phải nghe nhiều

lần những lời giáo huấn mẫu mực sắp đặt sẵn trong đầu cán bộ cải huấn như một bài học thuộc lòng: “*Bà con đây ít nhiều đều là những người có tội với nhân dân, được nhân dân đưa đi cải tạo để rửa sạch những lỗi lầm đó. Bà con đừng thấy những khó khăn của cách mạng gặp phải ngày hôm nay mà đã vội dao động tư tưởng để nghĩ rằng cách mạng đã thua. Bà con làm... tội Mỹ nó đã kéo mấy trăm ngàn quân để uy hiếp quân dân ta. Tạm thời trước cái đông đảo của nó ta phải tạm lùi... Cách mạng lùi một bước để tiến tới hai bước... Dãy Trường Sơn còn, cách mạng còn. Cách mạng còn, đất nước không thể nào rơi vào vòng nô lệ được... Trong cái lúc khổ sở, thiếu thốn này bà con cần phải khắc phục để thể hiện lòng ăn năn hối cải của mình... Nhưng lỗi đó đâu phải tại cách mạng, lỗi đó do tội giặc gây ra cho bà con. Bà con phải cảm hờn tội Mỹ mới phải*” (trg 36-38).

Châm dứt lời giáo huấn là trăm cánh tay giơ lên, là tiếng gào “đả đảo, đả đảo” vang động núi rừng. Những cánh tay vung lên và những cái miệng há to ra đó, có phải là đã thấm nhuần, dấy lên lòng căn hờn thật sự hay chỉ là những phản xạ tự nhiên, hình thức phản ứng theo bầy đàn? Và liền theo đó, trong tận cùng đáy lòng, người tù không hề tin, không mấy may tin vào lời nói của cán bộ: “*Này, thằng Sáu Côn, tao oán thù cách mạng lắm, tao tin là tội Mỹ nó sẽ bắn tao ở bãi rừng nhưng không đời nào tao tin được cái miệng của mày, mày đã bỏ dối chúng tao*” (trg 38).

Nhưng đó cũng chỉ là những suy nghĩ trong đầu, một sự phản kháng yếu ớt, tiêu cực trong hoàn cảnh không thể làm gì hơn. Biết là không thể làm gì, nhưng vẫn phải chịu đựng, vẫn phải tiếp tục chứng kiến những cảnh đau lòng xảy ra như cơm bữa, để sau đó, họ tự hỏi số phận của mình sẽ ra sao?

Chưa biết bao giờ sẽ đến lượt những người tù cải tạo khác. Nhưng những lúc tận mắt nhìn và nghe thấy những cảnh tượng hãi hùng kia, họ luôn tự nhủ phải giữ gìn thân thể để đợi ngày về. Họ luôn cảm thấy xót xa khi có sự mất mát một chút nhỏ trong cơ thể mình: “*Quang cúi xuống thấy*

một đường máu dài chảy xuống tận mắt cá. Quang tiếc rẻ nghĩ: “Chỗ máu này là bao nhiêu chất bổ thật uống, ta đang cần sức để sống đến ngày về” (trg 42).

Bình thường, một chút máu đó có lẽ không thấm tháp gì. Nhưng trong tình cảnh này đúng là quý; vì chỉ một sơ sẩy, chỉ một chút lơ đãng, coi thường thì không biết điều gì sẽ xảy ra? Nó không báo trước cho ai, nhưng luôn treo lơ lửng trước mặt: *“Thảo không đáp, cong người gập lại rên ư ư như một con chó con./ Đột nhiên Thảo uốn người la lớn: Anh Năm, bút rồi, tôi bút rồi! Mùi phân xông lên ngọt ngọt. Nhiều người tỉnh dậy chửi thề, nhổ nước miếng phì phì xuống sạp... Mùi hôi thối xen lẫn vị tanh tươi làm Quang buồn nôn. Anh Năm Sự lại cởi dây cho Thảo dọn dẹp chỗ nằm. Thảo thay quần vò viên vắt qua khe sạp... Đột nhiên mặt Thảo xịu lại, thở dài: Bây giờ tao mệt hết sức. Ồn quá, chắc rồi tao cũng theo ông Xu... Ngộ nhờ tao chết mày kiểm con Tư nói cho nó biết tao vẫn thương nó. Biếu nó cứ đi lấy chồng. Nếu chết vào giờ linh tao sẽ phù hộ cho nó và bà già tao... Á mà mày nữa chứ, nhớ nghe!” (trg 117-118)*

Cái cảnh của Thảo chỉ mới là sự khởi đầu, báo hiệu cho những tội tệ hơn về sức khỏe, vì sau đó không lâu, cả trại đều bị chứng kiết lỵ: *“...bệnh kiết lỵ lan rộng. Suốt ngày tiếng rên la vang từ đầu này sang đầu khác. Khoảng đất đi cầu bừa bãi phân người, mặt cỏ vương vãi một thứ phân lỏng lầy nhầy như mũi có lẫn máu đỏ... Tai họa như một cái nón chụp xuống, người ta chỉ có thể vùng vẫy ở bên trong. Số người chết mỗi ngày một nhiều” (trg 141).*

Và rồi cái anh dân vệ Thảo bị bắt ở đầu truyện cũng chịu chung số phận với lão Chắc, ông Tám Xu... *“Quang ngừng lại khi hơi thở muốn tắt và mắt hoa lên. An đỡ lấy cây cuốc, Quang ra ngồi cạnh xác Thảo thở hổn hển. Quang luôn tay qua khe hở của lớp cây bó, xoa xoa trên người bạn... Thảo ơi! Tao phải đào cho mày một cái hố thật sâu, tao phải đào cho mày” (trg 143-144).*

Hầu như ai cũng định vị cho phần số của mình trong những giây phút chao lòng. Bởi thất vọng rồi hy vọng cứ

trộn lẫn, đan xen vào nhau giống như cây đuốc trước ngọn gió, lúc thì bùng cháy, lúc thì lay lắt. Sự sống và cái chết, tự do và ngục tù giờ này không tự họ quyết định được, bởi những “tội lỗi” họ phải mang lên người là những vết nhơ cần phải được cách mạng tẩy rửa, giáo dục. Trong số những người “có tội với nhân dân với cách mạng”, không chỉ có đám xã ấp, dân vệ mà còn có cả những người phụ nữ nông dân ít học, cái đám ngồi lê đôi mách, lẻo mép hay ngoan cố không chịu đóng góp củ khoai, trái bí, lon gạo đánh Mỹ... Ai cũng tin mình thành khẩn, ăn năn, ai cũng nghĩ mình đã giác ngộ... nhưng “Cơ quan” thì không, vì cái đám ngoan cố phản động kia, từ đầu tới chân nhìn chỗ nào cũng thấy tội lỗi tày đình. Người lính dân vệ trong guồng máy chiến tranh phải đi hành quân, làm theo lệnh của chỉ huy, của xã trưởng có tội đã đành; đến như hết giờ canh gác đi đánh bài, ăn nhậu, nợ vài trứng vịt lộn cũng thành tội thì cả thế gian này ai cũng có tội cả. Lại có những thứ tội họ không hề gây ra, nhưng “Cơ quan” vẫn bắt phải thú nhận rằng đám dân vệ kia đã từng cướp của, đốt nhà, hãm hiếp cả phụ nữ, trẻ con, đánh đập người già cả... đều là tay sai đế quốc, chống phá cách mạng, nhân dân! *“Đồ bợ dít Mỹ! Đồ ác ôn! Chỉ còn một cách là chặt cái đầu của mày đi mày mới hết ngoan cố. Tao thề là tao sẽ chẳng ân hận một chút nào khi giết mày”* (trg 123).

Chết chóc, đói khổ, tra tấn tinh thần... lâu dần thành chai lỳ. Những người sống sót lại bắt đầu hy vọng, đưa ra những dự định mới, những mơ ước mù mịt cứ tưởng như gần ngay trước mặt, có thể sờ nắm được: *“Trại này á, sao ông biết được, tụi tôi định nuôi gà, nuôi heo, nuôi chim, nuôi cá, nuôi bò... – Nuôi ngựa, nuôi chó, nuôi mèo – An tiếp... Mình đâu có ham chức này chức nọ, mình chỉ thích có ngôi nhà, miếng ruộng, nuôi vài con gà phòng khi cúng quải. Trong nhà, vợ chồng con cái gần gũi nhau là vui rồi...”* (trg 151).

Những ước mơ nhỏ bé vô cùng này xem ra khó lòng thực hiện, bởi những sợi dây trói thắt nút trên tay họ ban ngày và dưới chân ban đêm không được nói lỏng hay tháo ra. Cả

hai, mơ ước và gông cùm luôn là nỗi ám ảnh không nguôi. Và để xua đi bóng đen bu ám trong người họ, cả bọn lại quay ra tiếp tục bàn tán về những dự định cho tương lai: “Anh Hai à, mình có thể nuôi cá ở mấy cái nương nước... Thoạt đầu mình kiếm một khoảng đất hoang dựng nhà trên đó. Mình xây một cái giếng, làm một cái vườn. Trong vườn mình trồng cây ăn trái, còn một bên mình nuôi gà khoảng năm sáu tháng là gà bắt đầu đẻ, mình cho ấp khoảng hai trăm con, trứng còn lại mình vừa ăn vừa bán... một năm mình có cỡ hai ngàn con. Mình nuôi chim bồ câu cho nó bay khắp nhà. Bồ câu cũng mau đẻ... Vườn mình trồng cam, măng cầu, bưởi, mít... Mình cũng để một khoảng đất trồng trồng rau, trồng hành, trồng...” (trg 176). Những Quang, Tân, An... say sưa bàn tán, đưa ra những kế hoạch một cách vô tâm, tưởng như họ đang ở chốn quê nhà trong thời yên bình. Nhưng cũng chính ngay lúc đó, một người trong bọn họ đã mang theo những hình ảnh tốt đẹp nhất trong trí tưởng về với thế giới bên kia: “Trong lúc An đương nói thì thằng Tân chợt la lên: Sao vậy? Lạnh ngắt rồi! Nó vắt con châu chấu xuống mặt sạp. An xoay người đặt một tay lên ngực Quang, mặt héch sang một bên, nghiêng nghiêng. Một chút sau, An ngồi ngay ngắn vuốt nhẹ lên mặt Quang... An im lặng gặt đầu, gơ tay kéo cái mền lên tận cổ Quang”.

Những người tù cải tạo như ông Chắc, Xu, Thảo, Quang... cùng một số khác đã chết. Và trong cái chết, họ đều mang theo những mơ ước sống mãi với họ. Đó là những cái chết không nhắm mắt, chết nhưng vẫn mang theo bên mình con bò, đàn gà, cây cà, mít, măng cầu, nương nuôi cá, đàn bồ câu...

Trong truyện dài này, Bùi Đăng đã nhắc đến hàng chục lần hai chữ “Cúi Mặt”, như một thứ tội nợ của những “kẻ gây chiến tranh” bắt họ phải cúi gằm mặt xuống đất, vì chẳng may lọt vào lỗ hồng đen ngòm những nguy trá, gian dối.

Ngoài chiến trường có những khốc liệt bi tráng riêng, nhưng trong trại giam chỉ có những cảnh xé lòng. Và dấu cho nhà văn chỉ phác họa sơ sài vài nét về cảnh cùng khổ

của những người tù cải tạo là những người nông dân thuần phác, ở một bình diện hẹp nhưng cũng đủ để người đọc nhìn ra thực chất của một giai đoạn lịch sử đau thương của dân tộc, lẽ ra tất cả mọi người không phải gánh chịu một cách phi lý như vậy.

Bùi Đăng tên thật là Bùi Đăng Khuê.

Sinh năm 1943 tại Thái Bình, di cư vào Nam năm 1954 cùng với gia đình người bác ruột, sau khi cha mẹ bị đầu tẩu. Ông tốt nghiệp trường QGSP Sài Gòn khoá I, dạy học tại Tuy Hoà cùng với Y Uyên từ năm 1964 - 1967.

Khoảng giữa đầu năm 1967, từ thị xã đến trường ở phía nam sông Đà Rằng, bị VC bắt, đưa lên mật khu giam giữ như một kẻ chống phá cách mạng.

6 tháng sau, trong một đợt hành quân phối hợp, quân đội Đồng Minh đã giải cứu một số tù nhân, trong đó có ông.

Trở về, tiếp tục dạy học sau một thời gian nghỉ dưỡng, rồi bị động viên vào Thủ Đức. Ra chiến trường được vài tháng, được biệt phái về ngành giáo dục. Đến năm 1975, ông bị bắt cải tạo lần nữa và hiện đang sống tại VN.

Cúi mặt là truyện dài đầu tay và duy nhất của ông được nhà xuất bản Thái Phương, Sài Gòn, ấn hành năm 1969, được đạo diễn Thân Trọng Kỳ chuyển thành phim và công chiếu rộng rãi đầu năm 1970 tại miền Nam.

Cúi mặt cũng được Thư Quán Bản Thảo, HK, tái bản năm 2010 trong tủ sách Di Sản Văn Chương Miền Nam (*)

Văn trích**BÙI ĐĂNG**
Người bệnh *

Bây giờ là buổi chiều. Vệt nắng ở gốc cây sau trại đã leo dần lên thân soi rõ lớp vỏ xù xì. Có tiếng nôi niêu lịch kịch trong bếp rồi từ những khe lá hở ở đầu hồi, vương vãi có những làn khói xám bốc ra, uốn éo rồi tan đi trong không khí. Thỉnh thoảng có tiếng lá khô bị gió thổi bay loạt xoạt trên mặt đất. Quang tỉnh dậy ở chỗ nằm, đầu óc vằng vặc. Gian phòng vắng hoe, ở đâu đó xa xa, tiếng một hòn đá lăn đi nặng nề. Cái gì đã xảy đến cho mình? Quang nghĩ vậy và nhớ lại hai ngày qua.

Mới đầu là cơn sốt vào buổi sáng rồi cơn nhức mỗi vào buổi chiều. Quang rên la cho tới lúc cơn sốt trở lại vào nửa đêm. Từ lúc đó cơn sốt nằm lì lại để đợi cơn nhức mỗi và cứ như thế liên miên. Quang rên la dữ dội vào những cơn nhức mỗi để sau đó ngủ li bì trong cơn sốt. Hình như có một hai lần gì đó, Quang tỉnh dậy há miệng nuốt những xi cháo An đút cho. Rồi sao nữa? Quang cố nghĩ nhưng không nhớ ra. Một cơn gió mát thoảng qua nhẹ như một tiếng thở dài, Quang nghe rõ tiếng lá khô reo lên trong rừng, Quang hít một hơi dài, thấy người thư thái “Mình hết bệnh rồi!”. Quang nghĩ vậy đưa mắt nhìn những mối dây cột trên mái nhà.

An và Tân bước vào, những bước chân rung lên mặt sập:

-Anh Hai à! Mình có thể nuôi cá ở mấy cái nương nước. Thằng Tân lái nhái nói phía sau.

An đột nhiên la lên khi nhìn thấy Quang:

-Tỉnh rồi sao?

An quỳ xuống đặt một tay lên trán Quang. Thằng Tân cầm con châu châu bằng lá non đang thắt dờ lại ngồi xuống một

bên.

-Đỡ quá! Tôi cứ ngỡ chiều nay về đi chôn tía rồi.

Quang mỉm cười. An ngồi xuống kê lại bao quần áo trên đầu. Thăng Tân nói, nhìn vào mặt Quang:

-Anh Quang này, tôi tính nuôi thêm một ít cá tra hay cá lóc.

Quang đưa mắt dò hỏi. An xòe tay vuốt vuốt những sợi tóc rụng trên đầu thả rơi xuống sạp.

-Chuyện cái trại mình đó, anh Hai kể lại đi rồi tội mình còn tính lại.

-Nói hoài, sống thêm vài trăm năm nữa mà làm trại.

An nói, nhưng như chợt nhận ra đôi mắt Quang, An dịu giọng:

-Thôi được, tao kể lại lần này thôi – An ngừng lại một chút rồi nói tiếp giọng chán nản – Thoạt đầu mình kiếm một khoảng đất hoang dựng nhà trên đó. Mình xây một cái giếng, làm một cái vườn. Trong vườn mình trồng cây ăn trái, còn một bên mình nuôi gà khoảng năm sáu tháng là gà bắt đầu đẻ, mình cho ấp khoảng hai trăm con, trứng còn lại mình vừa ăn vừa bán. Nếu tội gà đó không mắc toi mắc dịch một năm mình có cỡ hai ngàn con. Mình nuôi chim bồ câu cho nó bay khắp nhà. Bồ câu cũng mau đẻ, mình có thể nuôi cỡ hai chục cặp là một năm sau nó bay rợp vườn... – giọng An mỗi lúc một say sưa – Mình sẽ bán gà bán chim, mua một hay hai cái máy cày tay là có thể làm vườn được rồi. Vườn mình trồng cam, măng cầu, bưởi, mít... đủ thứ hết. Mình cũng để một khoảng đất trồng trồng rau, trồng hành, trồng...

-Trồng cà nữa – Quang há miệng nói nhưng không ra tiếng – An tiếp tục kể những dự định khác. Trong lúc An đang nói thì thăng Tân chợt la lên: “Sao vậy? Lạnh ngắt rồi”. Nó vắt con châu chấu xuống mặt sạp. An xoay người đặt một tay lên ngực Quang, mặt héch sang một bên, nghiêng nghiêng. Một chút sau, An ngồi ngay ngắn vuốt nhẹ lên mặt Quang.

-Để tôi đi nói ông Đoàn phó nghe! Thăng Tân nói.

An im lặng gặt đầu, gơ tay kéo cái mền lên tận cổ

Quang./.

(trích một đoạn trong truyện dài Cúi Mặt do Thư Ấn Quán tái bản. Tựa do tòa soạn đặt)

Chú ý: Tòa soạn sẽ in tặng truyện dài Cúi Mặt nếu có yêu cầu.

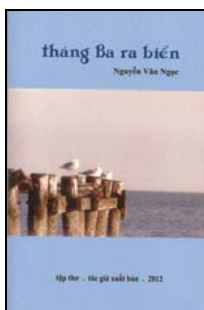


GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

Phụ trách: Phạm văn Nhân

LTS: Trong tháng 6 năm 2012, chúng tôi nhận được một số tác phẩm do tác giả gửi đến TQBT. Chúng tôi sẽ cố gắng đọc, và rất trân trọng ở mỗi tác phẩm mà quý vị có nhã ý gửi tặng. Tuy nhiên vì trang báo có giới hạn. Những tác phẩm trong và ngoài nước gửi đến chúng tôi nhận sớm sẽ giới thiệu sớm trong kỳ phát hành báo sớm nhất. Còn lại chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu sau trong những số kế tiếp.

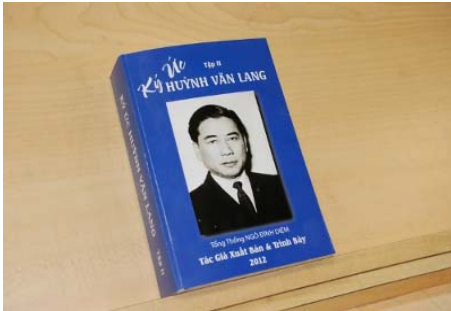
Mặt khác, xin quý tác giả lưu ý là chúng tôi chỉ giới thiệu những sách báo mới xuất bản. Đối với những sách đã xuất bản cách đây khá lâu, chúng tôi xem là quà văn nghệ, và trân trọng cảm tạ.



THÁNG BA RA BIỂN: Tập thơ của **Nguyễn văn Ngọc**. Tác giả xuất bản năm 2012. Phụ bản: Thơ và văn xuôi: Đỗ Quý Toàn. Tháng Ba Ra Biển dày 90 trang, gồm 58 bài thơ. Ngắn có dài có. Viết dưới nhiều thể loại. Xuyên suốt 58 bài thơ, tác giả ghi lại những kỷ niệm một thời đã qua mà tác giả đã sống và đã trải nghiệm. Với nhà thơ Nguyễn Văn Ngọc, thơ đến rất bình dị, tự nhiên, thanh thản (chữ NQT) mà ta thấy trong những con chữ mà ông dùng, như: *mưa theo mùa thu về/roi ướt thêm lá mục/mưa cũng theo tôi về/thăm nổi sầu lưu lạc. Và, chiều muộn, còn loanh quanh Bà Rịa/ trở chuyển xe trở lại Vũng Tàu/ may đâu gặp bạn nơi phố chợ/đạp xích lô giữa buổi cơ cẩu.* Thơ của Ngọc là như thế, giản dị như ta đang nói chuyện.

58 bài thơ là 58 mảnh đời thường, mà trong mỗi chúng ta thường bắt gặp.

Giá 10 Mỹ Kim. Liên lạc: ngocbcnd@aol.com hay: 203-545-9234.



Ký ức Tập II của Huỳnh Văn Lang:

Đây là một tập hồi ký khá dày (840 trang) kể lại những kinh nghiệm của một nhân chứng qua hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa.

Hồi ký bao gồm những phần:

1. Tôi làm công chức
2. Tôi làm văn hóa
3. Tôi làm chính trị
4. Tôi đi làm ăn
5. Chế độ người lính cai trị

Với một văn phong giản dị, với lối kể rất dễ hiểu, với những kinh nghiệm của một người trong cuộc, cụ đã mang cho người đọc những điều cần biết, cần hiểu về một thời khó quên. Điểm yếu của sách là có nhiều lỗi đánh máy nhất là ở phần chú thích.

Được biết tác giả sinh năm 1922 tại Trà Vinh. Hiện ở Nam Cali. Dù tuổi khá cao (90), nhưng cụ vẫn tiếp tục viết và tự xuất bản.

Giá sách: \$35 (Hoa Kỳ). Thêm \$7 ngoài Hoa Kỳ.

Vì sách in có giới hạn, nên ai muốn mua phải liên lạc thẳng với tác giả qua địa chỉ sau:

Huỳnh văn Lang

9851 Bolsa Ave. Spc 108, Westminster, CA 92683
 hoặc Email: van.huynhlang@gmail.com



LỬA – thơ Khoa Hữu, Thư Ấn Quán xuất bản mùa hè 2012.

Thi phẩm của một nhà thơ quá cố, từng là cộng tác viên quen thuộc của tạp chí TQBT. Gồm hai phần: *THƠ ĐÓT KHÔNG CHÁY* và *THƠ VIẾT DƯỚI THẬP GIÁ*. Nhiều bài trong tập này đã xuất hiện trên tạp chí TQBT.

Nhà thơ KH mất vào tháng 4.2012. Tập thơ này là tập thơ thứ tư của ông. Riêng nhà xuất bản Thư Ấn Quán, đây là tập thơ thứ hai sau Nửa Khuôn Mặt được xuất bản. Sách không bán, chỉ tặng.

Muốn có sách xin liên lạc:

NGUYỄN THANH CHÂU

2617 W.OCOTILLO Rd. UNIT 1

PHOENIX, AZ 85017

Email: chauhanhnguyen2011@yahoo.com



Truyện từ Văn – tập truyện của Trần Hoài Thư. Thư Ấn Quán xuất bản Mùa Hè 2012. Gồm 20 truyện được sưu tập từ các số báo Văn trước 1975. Sách dày 290 trang. Được phát hành như là ấn bản đặc biệt của tạp chí Thư Quán Bản Thảo chủ đề về tạp chí Văn.

Trong phần Lời Mở, tác giả tâm sự về tác phẩm mới nhất của ông:

“Đọc lại để bồi hồi, để nhớ lại một thời sống và viết. Dù câu văn có khi không trau chuốt. Dù mạch văn có khi không điềm tĩnh, trái lại hối hả, hụt hơi. Dù ý văn có khi si đại đến gây ngố.

Nhưng đó là tuổi trẻ của chúng tôi. Một tuổi trẻ trong thời chiến: hoang mang, nhiều buồn hơn vui, buông thả, viết trong tâm trạng mỗi bài văn gởi về tòa soạn mang ám ảnh là bài văn cuối cùng. Viết trên ba-lô, trong hầm sâu, sau những chuyển hành quân, hay giữa đường bụi khói...

Ngày chúng tôi bắt đầu layout tập truyện này là ngày 30 tháng 4 năm 2012. Nó chứng tỏ rằng dù miền Nam đã bị xóa tên nhưng những di sản văn chương của miền Nam đã không bị xóa mất. Nó đang có mặt trước quý bạn để chúng tôi biết rằng chúng tôi may mắn được sinh ra và lớn lên tại miền Nam.”

Muốn có sách xin liên lạc với tòa soạn.

GIỮA TÒA SOẠN VÀ THÂN HỮU

Tòa soạn nhắn tin:

Trong thời gian qua, thùng thư của tòa soạn đã bị virus, khiến một số thư từ bài vở bị ảnh hưởng, chúng tôi đành phải hủy bỏ.

Kể từ nay, bài vở và chỉ bài vở đóng góp xin quý bạn dùng địa chỉ mới:

thuquanbanthao@yahoo.com

Mặt khác, những bài vở gửi về đóng góp nếu không thấy xuất hiện qua hai kỳ báo, trừ trường hợp đặc biệt chúng tôi sẽ viết thư, xin quý bạn xem là chúng không hợp với chủ trương với chúng tôi. Quý bạn có thể tùy tiện gửi cho các báo khác.

Xin cảm ơn trước.

Tòa soạn nhắn tin:

Xin các bạn vui lòng dùng WORD 97 hay 2003 hoặc đổi sang dạng WORD 97/2003 trước khi gửi bài về tòa soạn. Chân thành cảm ơn.

Anh L.M (Florida)

Cảm ơn anh về những ân cần anh dành cho TQBT và cá nhân tôi. Cũng xin được cảm ơn về toa thuốc chữa bệnh Gout. Tôi đã uống và cảm thấy một phần nào thuyên giảm, không còn đau nhiều như trước nữa. (THT)

- Xin mạn phép được phổ biến phương thuốc và cách làm:

1.Ớt cayenne (1/4muỗng cafe),loại ớt bột không cay lắm,được bán ở chợ Mỹ.

2. Táo (apple) xanh hoặc vàng 1 trái .
3. Gừng (cạo vỏ cho sạch) 1 lóng tay.
4. Chanh xanh 1 trái (lột vỏ chanh, bỏ hạt)
5. Celery (hành tây) một khúc cỡ gang tay = 6".

Bỏ chung vào xay nhỏ cùng với một ly nước lọc. Uống mỗi buổi sáng khi thức dậy.

Uống sau 3 tháng sẽ khá.

Uống sau 6 tháng sẽ mạnh khỏe như người thường.

Nếu biết khí công (Bát Đoạn Cẩm, Dịch Cân Kinh) để tập thêm mỗi buổi sáng thì rất tốt.

